NỘI DUNG MÔN ĐẠI SỐ 8

Chủ đề: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ

Phân tích đa thức thành nhân tử bằng PP đặt nhân tử chung - Phân tích đa thức thành nhân tử bằng PP dùng HĐT

I. Hoạt động kiến thức:

A. Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đạt nhân tử chung

1. Ví dụ:

Với A, B, C là các biểu thức tùy ý:

$$A.B+A.C=A.(B+C)$$

Tổng **Tích**

Ví dụ. Viết đa thức sau thành tích: $3x+3y$

$$3x+3y=3.(x+y)$$

⇨ ***Quá trình này gọi là phân tích đa thức thành nhân tử***

Khái niệm phân tích đa thức thành nhân tử:

Phân tích đa thức thành nhân tử (hay thừa số) là biến đổi đa thức đó thành một tích của những đa thức.

Hãy viết $12x^3-4x^2+8x$ thành tích các đa thức

Giải:

$12x^3-4x^2+8x=4x.3x^2-4x.x+4x.2=4x(3x^2-x+2)$

$A.B\pm A.C=A.(B\pm C)$

A: Gọi là nhân tử chung

Các bước phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung:

✍ **Bước 1: Tìm nhân tử chung**

✓ Hệ số (dương): là **ƯCLN** giữa các hệ số của các hạng tử.

✓ Biến số: là phần biến **chung** có mặt trong mọi hạng tử với **số mũ nhỏ nhất** của nó.

✍ **Bước 2: Đặt nhân tử chung**

✓ Đưa **nhân tử chung** ra **ngoài dấu ngoặc**, trong ngoặc là **các nhân tử còn lại** kèm

với **dấu** của các hạng tử.

2. Áp dụng:

Bài 1. Phân tích đa thức sau thành nhân tử

a. $14x^2y - 21xy^2 + 28x^2y^2$

b. $x^2 - x$

c. $3x(x + y) - 5y(x + y)$

d. $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$

GIẢI:

a. $14x^2y - 21xy^2 + 28x^2y^2$

$= 7xy.2x - 7xy.3y + 7xy.4xy$

$= 7xy.(2x - 3y + 4xy)$

b. $x^2 - x$

$= x.x - x.1$

$= x.(x - 1)$

c. $3x(x + y) - 5y(x + y)$

$= 3x(x + y) - 5y(x + y)$

$= (x + y).(3x - 5y)$

d. $5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$

$= 5x^2(x - 2y) - 15x(x - 2y)$

$= x.5x(x - 2y) - 3.5x(x - 2y)$

$= 5x(x - 2y).(x - 3)$

△ **Lưu ý :** Nhiều khi để làm xuất hiện nhân tử chung ta cần đổi dấu các hạng tử. Lưu ý tới tính chất **A = - (-A)**

Ví dụ: y - x = - (x - y)

Áp dụng. Tính giá trị biểu thức: $x(x - 1) - y(1 - x)$ tại x = 2001 và y = 1999

Giải:

$x(x - 1) - y(1 - x) = x(x - 1) - (-y(x - 1)) = (x - 1).(x + y)$

Với x = 2001 và y = 1999

$(2001 - 1)(2001 + 1999) = 2000.4000 = 8.000.000$

Bài 2. Tìm x sao cho:

a. $3x^2 - 6x = 0$

b. $2x(x - 2021) + 2021 - x = 0$

Giải:

a. $3x^2 - 6x = 0$

$3x.x - 3x.2 = 0$

$3x.(x - 2) = 0$

Vậy $3x = 0$ hoặc $x - 2 = 0$

Nên $x = 0$ hoặc $x = 2$

b. $2x(x - 2021) + 2021 - x = 0$

$2x(x - 2021) - (x - 2021).1 = 0$

$(x - 2021).(2x - 1) = 0$

Vậy $x - 2021 = 0$ hoặc $2x - 1 = 0$

Nên $x = 2021$ hoặc $x = \frac{1}{2}$

Bài 3. Chứng minh rằng $55^{n+1} - 55^n$ chia hết cho 54 (với n là số tự nhiên)

Giải :

Ta có :

$$55^{n+1} - 55^n = 55^n.55 - 55^n$$
$$= 55^n(55 - 1)$$
$$= 55^n.54 \vdots 54$$
$$\Rightarrow (55^{n+1} - 55^n) \vdots 54$$

Vậy $(55^{n+1} - 55^n) \vdots 54$ (đpcm)

B. Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẳng thức

1. Ví dụ

Bài 1. Phân tích đa thức sau thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẳng thức

a. $x^2 - 4x + 4$ b. $x^2 - 2$ c. $1 - 8x^3$

Giải

$a.\ x^2 - 4x + 4 = x^2 - 2.x.2 + 2^2 = (x - 2)^2$

$b.\ x^2 - 2 = x^2 - (\sqrt{2})^2 = (x - \sqrt{2})(x + \sqrt{2})$

$c.\ 1 - 8x^3 = 1^3 - (2x)^3 = (1 - 2x)(1^2 + 1.2x + (2x)^2)$
$= (1 - 2x)(1 + 2x + 4x^2)$

1. Nhận diện hằng đẳng thức
2. Xác định A, B
3. Kiểm tra các thành phần
4. Viết ra hằng đẳng thức

Quá trình biến đổi các đa thức thành tích các đa thức bằng hằng đẳng thức gọi là Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp sử dụng **hằng đẳng thức.**

Bài 2. Phân tích đa thức sau thành nhân tử:

a. $x^3 + 3x^2 + 3x + 1$

b. $(x + y)^2 - 9x^2$

Giải:

a. $x^3+3x^2+3x+1=x^3+3x^2.1+3.x.1^2+1^3$

b. $(x+y)^2-9x^2=(x+y)^2-(3x)^2=(x+y+3x)(x+y-3x)=(4x+y)(y-2x)$

Bài 3. Tính nhanh

105^2-25; 73^2-27^2; 37^2-13^2

Giải:

$105^2-25=105^2-5^2=(105-5).(105+5)=100.110=11000$

$73^2-27^2=(73-27).(73+27)=46.100=4600$

$37^2-13^2=(37-13).(37+13)=24.50=1200$

2. Áp dụng:

Chứng minh rằng $(2n+5)^2-25$ chia hết cho 4 (với n là số tự nhiên)

Giải:

Ta có: $(2n+5)^2-25=(2n+5)^2-5^2$

$¿(2n+5-5)(2n+5+5)$

$¿2n(2n+10)$

$¿2n(2n+10)$

$¿4n(n+5)⋮4$

Vậy $(2n+5)^2-25$ chia hết cho 4 với mọi số nguyên n.

II. Hoạt động luyện tập:

Phần trắc nghiệm:

Câu 1: Giá trị của biểu thức 12.81 + 12.19 là:

A. 120 B. 1200 C. 1000 D. 112

Câu 2: Kết quả phân tích đa thức $3x^2 – 5x$ thành nhân tử là:

A. 3x(x – 5) B. 5x(3x – 1) C. x(x – 5) D. x(3x – 5)

Câu 3: Kết quả phân tích đa thức x(x – 1) – y(1 – x) thành nhân tử là:

A. (x – y)(x – 1) B. (x + y)(x – 1)

C. (1 – x)(x – y) D. (1 – x)(x + y)

Câu 4: Tìm x biết $3x^2 – 12x = 0$ ta được

A. x = 0 hoặc x = 4 B. x = 0 hoặc x = 3

C. x = 0 D. x = 3

Câu 5: Kết quả phân tích đa thức x^2-3 thành nhân tử là:

A. $(x-3)(x+3)$ B. $(x-3)^2$

C. $(x-\sqrt{3})^2$ D. $(x-\sqrt{3})(x+\sqrt{3})$

Câu 6: Phép phân tích đa thức thành nhân tử nào sau đây là sai:

A. $x^2-4y^2=(x-2y)(x+2y)$ B. $x^2-4xy+4y^2=(x-2y)^2$

C. $x^3-3x^2y-3xy^2+y^3=(x-y)^3$ D. $x^3+3x^2+3x+1=(x+1)^3$

Đáp án: 1B, 2D, 3B, 4A, 5D, 6C.

Phần tự luận:

Bài 39/SGK-19

a. $3x-6y$

b. $\frac{2}{5}x^2+5x^3+x^2y$

c. $14x^2y-21xy^2+28x^2y^2$

d. $\frac{2}{5}x(y-1)-\frac{2}{5}y(y-1)$

e. $10x(x-y)-8y(y-x)$

Bài 40/SGK-19

a. $15.91,5+150.0,85$

b. $x(x-1)-y(1-x)$ tại $x=2001; y=1999$

Bài 41/SGK-19

a. $5x(x-2000)-x+2000=0$

b. $x^3-13x=0$

Bài 1. Phân tích đa thức sau thành nhân tử:

a. x^2-9

b. x^6-y^6

c. $9x^2+6xy+y^2$

d. x^2+4y^2+4xy

e. $(3x+1)^2-(x+1)^2$

f. $(x+y)^2-(x-y)^2$

Bài 2. Tính nhanh:

a. 25^2-15^2

b. 105^2-25

c. $87^2+73^2-27^2-13^2$

Bài 3. Tìm x, biết:

a. $x^3-0,25x=0$

b. $x^2-10x=-25$

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8
Thời gian: Từ ngày 04/10/2021 đến ngày 09/10/2021

A. Tuần 5: Từ ngày 04/10/2021 đến ngày 09/10/2021
I. Hướng dẫn học sinh tự học:

* *Tiết 13 : Unit 3- Listen and Read*

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 3	**Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 3 - Nội dung bài học: 1. <u>New words:</u> - chore (n) /tʃɔːr/: Việc vặt - cupboard (n) /ˈkʌb.əd/ : Chạn chén - rice cooker (n) : Nồi cơm điện - steamer (n) /ˈstiː.mər/ : Nồi hấp - saucepan(n) /ˈsɔː.spən/ : Cái xoong, nồi **2.<u>Grammar</u>:** <u>Reflexive pronouns</u> *** Form** I ----------> myself : chính tôi You ------ > yourself : chính bạn He -------- > himself :chính anh ấy / ông ấy She ------- > herself : chính cô ấy / bà ấy It ---------- > itself : chính nó We ------- > ourselves : chính chúng tôi You ----- > yourselves : chính các bạn They ----- > themselves : chính họ * **Emphasis pronouns**: Used to emphasize a person or a thing. Ex. : She cut herself
	<u>Exercise 1</u>: **Fill in the blank with a suitable Reflexive pronouns** 1. He always does the homework by _____ 2. I hurt _____ quite badly falling down the stairs. 3. The children do all the homework _____ without any help.

4. She blames _____ for all what happened.
5. They all enjoyed _____ very much on the summer vacation.
6. We have made the decision _____
7. The cat caught the mouse _____

2. Modal verbs : must, have to, ought to …

a) Must : phải, cần (đưa ra lời khuyên, 1 đề nghị hay sự cấm đoán

S + must + V (bare inf: động từ nguyên mẫu)
S + must not / mustn't + V (bare inf)
Must + S + V(bare inf) …… ?

Ex: You must take more exercises.
You mustn't see that film
You must be here before eight o'clock tomorrow.

b) Have to :phải (chỉ sự bắt buộc đến từ bên ngoài)
Ex: I have to stop smoking.
You have to wear uniform on duty.

c) Ought to = should : nên, phải (dùng để khuyên hay đề nghị)

S + ought to + V(bare inf)
S + ought not to / oughtn't to + V(bare inf)
Ought + S + to + V(bare inf) …… ?

Ex: You ought to study harder .
What time ought I to arrive?

3. Why …… (tại sao) ? -------> Because :bởi vì…… (hỏi nguyên nhân hay lý do)

Ex1. Why were you late for class this morning ?
->Because I watched TV late last night.
Ex2. Why did Hoa fail her English exam ?
->Because she didn't learn for her exam.

KEYS:

- ***Exercise 1:***

1. himself 2. Myself 3. Themselves 4. Herself

5. Themselves 6. ourselves 7. itself

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:
Lớp:
Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:……. Phần B: ….	1. 2. 3.

Tuần 5 : Từ ngày 04/10/2021 đến ngày 09/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

* *Tiết14: Read*

NỘI DUNG	GHI CHÚ Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu***	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 3 - Nội dung bài học: **1. <u>New words:</u>** - Safety precaution (n) : Sự giữ gìn an toàn - Drug (n) /drʌg/ : Thuốc - Chemical (n)/ˈkem.ɪ.kəl/: Hoá chất - Locked cupboard (n): Tủ có khoá - Match(es) (n) /mætʃ/ : Que diêm - Destroy (v) /dɪˈstrɔɪ/ : Phá huỷ - Injure (v) /ˈɪn.dʒər/ : Bị thương - (To) cause (a fire): Gây ra (hỏa hoạn) - Socket (n) /ˈsɒk.ɪt/ : Ổ , hốc , lỗ -> electrical socket : ổ cắm điện - Scissors (n) /ˈsɪz.əz/ : Cái kéo - Bead (n) /biːd/ : Hạt (của chuỗi hạt)
Hoạt động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	**<u>Exercise 1</u> : WORD FORM** 1. It's _____ to leave medicine around the house. (safe) 2. Every years fire brings _____ to a lot of families and injures children. (destroy) 3. This river is very _____for swimmers. (danger) 4. If you want some medicines, please open the _____ cupboard over there. (lock) 5. Don't leave the light on. It wastes _____. (electric)

	6. The _____ victims were sent to the hospital. (injure) 7. She's always worried about the _____ of her family. (safe) 8. Those clothes are _____ for cold weather. (suit) 9. _____, we all pass the exam. (fortunate) **KEYS:** 1. unsafe 2. Destruction 3. Dangerous 4. Locked 5. Electricity 6. Injured 7. safety 8. Unsuitable 9. Unfortunately **Exercise 2 :** **A. Read the article and fill in the blanks** **activities feed lives chores look daily routine has from** Nam is (1)_____ the Mekong Delta in Vietnam and his (2)_____ routine is the same as many other children who live in the country. His (3)_____ begins very early. He helps his parents do (4)_____. Every morning he wakes up at 5:30 a.m. He helps his dad water the vegetables, and then he has to (5)_____ the chicken on the farm. At 6:15 a.m., Nam has to walk to school. In the afternoon, Nam helps his mom (6)_____ after his brother. After dinner, Nam (7)_____ to wash the dishes and get ready for bed. Nam has to do many (8) _____ every day like most children in the Mekong Delta. **KEYS:** 1. From 2. Daily 3. Routine 4. Chores 5. Feed 6. look 7. Has 8. activities

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:……. Phần : ….	1. 2. 3.

Tuần 5 : Từ ngày 04/10/2021 đến ngày 09/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

**** Tiết 15: Language focus***

<table>
<tr><th>NỘI DUNG</th><th>GHI CHÚ</th></tr>
<tr><td>Unit 3</td><td>Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:</td></tr>
<tr><td>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</td><td>
2.<u>Grammar</u>:
1. <u>Reflexive pronouns</u>
* Form
I ----------> myself : chính tôi
You ------ > yourself : chính bạn
He -------- > himself :chính anh ấy / ông ấy
She ------- > herself : chính cô ấy / bà ấy
It ---------- > itself : chính nó
We ------- > ourselves : chính chúng tôi
You ----- > yourselves : chính các bạn
They ----- > themselves : chính họ
* Emphasis pronouns: Used to emphasize a person or a thing.
Ex. : She cut herself
2. Modal verbs : must, have to, ought to …
a) Must : phải, cần (đưa ra lời khuyên, 1 đề nghị hay sự cấm đoán
S + must + V (bare inf: động từ nguyên mẫu)
S + must not / mustn’t + V (bare inf)
Must + S + V(bare inf) …… ?
Ex: You <u>must take</u> more exercises.
You <u>mustn’t see</u> that film
You <u>must be</u> here before eight o’clock tomorrow.
b) Have to :phải (chỉ sự bắt buộc đến từ bên ngoài)
Ex: I have to <u>stop</u> smoking.
You have to <u>wear</u> uniform on duty.
c) Ought to = should : nên, phải (dùng để khuyên hay đề nghị)
S + ought to + V(bare inf)
S + ought not to / oughtn’t to + V(bare inf)
Ought + S + to + V(bare inf) …… ?
Ex: You ought to <u>study</u> harder .
What time ought I to arrive?
3. Why …… (tại sao) ? -------> Because :bởi vì…… (hỏi nguyên nhân hay lý do)
Ex1. Why were you late for class this morning ?
->Because I watched TV late last night.
Ex2. Why did Hoa fail her English exam ?
->Because she didn’t learn for her exam.
</td></tr>
<tr><td>Hoạt</td><td></td></tr>
</table>

động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	**<u>PART 2: PRACTICE (Phần thực hành)</u>** **Exercise 1. Complete the dialogues. Use the reflexive pronouns** **a) Miss. Lien:** Did someone help Ba draw that picture? **Bao:** No. He did it (0) *himself*. **b) Nga:** The repairman can't fix the washing machine until tomorrow. **Mrs. Linh:** Come on. We'll have to try and do it (1) _____ **c) Aunt Thanh:** What's the matter, Hoa? **Hoa:** I cut (2) _____ **Aunt Thanh:** Let me see. Oh, it's all right. You didn't cut (3) _____ badly. **d) Lan:** Why are you crying, Nga? **Nga:** I just watched the movie Romeo and Juliet. The boy killed (4) _____ and then the girl killed (5) _____as well. **Lan:** Why did they kill (6) _____? **Nga:** It's a long story. **e)Mr. Nhat:** Boys and girls, you'll go this experiment this afternoon. **Students:** Will you come to help us? **Mr. Nhat:** Yes, I will. But you'll have to do it (7) _____ first. **<u>Exercise 2</u>: Complete the dialogue. Use must or have to and the verbs in the box** feed empty do tidy sweep clean dust **Nga:** Can you come to the movies, Lan? **Lan:** No. I **have to do** my chores. **Nga:** What do you have to do?

Lan: I (1) _____ my bedroom. Then I (2) _____ the living-room and I (3) _____ the kitchen floor, too.
Nga: That won't take long. What else?
Lan: I (4) _____ the fish tank and then I (5) _____ the garbage. Finally, I (6) _____ the dog.
Nga: OK. Let's start. Then we can go out.

<u>Exercise 3</u>: Answer the questions by using Why - Because

a. Why did Hoa go to school late this morning?

=> Because _____

b. Why does Nam have to cook dinner?

=> Because _____

c. Why does Mrs. Vui/ Nam's Mom come home late?

=> Because _____

d. Why did Hoa fail her English exam?

=> Because _____

e. Why can't Nga go to the movies?

=> Because _____

KEYS:

<u>Exercise 1</u>

1. ourselves. 2. Myself 3. Yourself 4. Himself

5. Herself 6. Themselves 7. yourselves

<u>Exercise 2</u>

1. must/ have to tidy 2. must/ have to dust 3. must/ have to sweep

4. must/ have to clean 5. must/ have to empty 6. must/ have to feed

	Exercise 3 **a.** Because she watched TV late last night. b. Because his mother will be home late. c. Because she has to come to see her mother. Maybe she's ill. d. Because she didn't learn her lesson carefully. e. Because she has to clean the house.

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:
Lớp:
Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:……. Phần : ….	1. 2. 3.

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 8
Thời gian: Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

Tuần 6 : Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

** Tiết 16 : Theme 2 – TRADITIONS- Lesson 1*

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Theme 2	**Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	- Sách I learn Smart World -Theme 2 - Nội dung bài học: **1. <u>New words</u>:** - groom (n) chú rể - bride (n) cô dâu - wedding (n) đám cưới - garlic (n) tỏi - salt (n) muối - wear (v) mặc - carry (v) mang theo, đeo, xách - throw (v) ném, thẩy

DTP Education Solutions — i-Learn Smart World – Theme 2

Listening a. Two students are on a quiz show about wedding traditions in the past. Listen and write the answers. CD1 19

1. In Ireland, what did the bride and groom eat on their wedding day? salt
   In Greece, what did the bride carry on her wedding day? garlic
2. In Egypt, what did people throw at the bride and groom? eggs
   In Ireland, what did people do during the wedding? rang a bell

b. Circle the correct words. Listen again and check. CD1 19

The speakers say:
1. I think they ate/eats some salt.
   She carried/carry flowers.
2. I think they throws/threw eggs.
   I think they danced/dances.

Page 14

Useful Language Listen then practice. CD1 20

In Ireland, what did the bride and groom eat on their wedding day?
I think they ate some salt.
Yes, that's right.

Note

eat → ate		cry → cried	
wear → wore		laugh → laughed	
throw → threw		carry → carried	

2.Grammar:

Past simple tense : thì quá khứ đơn

a/ Affirmative : thể khẳng định

S + V_2 / V-ed (past tense)

b / Negative : thể phủ định

S + did not / didn't + V(inf)

c/ Interrogative : thể nghi vấn

Did (not) + S + V(inf) ……?

*Cách chia :

+ Động từ có qui tắc : thêm Ed vào động từ nghuyên mẫu: watched ; finished ; arrived …

	+ Động từ bất qui tắc: động từ ở cột 2 (V_2 – past tense) trong bảng động từ bất qui tắc * Công dụng : diễn tả 1 hành động hay sự việc xảy ra và kết thúc tại 1 thời điểm xác định ở quá khứ Ex: He went to London *last month* . I worked in that company in *2002* . He didn't go fishing with us *yesterday* . Did you eat rice for lunch *last night* ? Note : thì quá khứ thường đi kèm với 1 số trạng từ: yesterday (hôm qua); last night / week / year ... (tối qua / tuần trước / năm trước...); ago (trước đây); in 1998... (vào năm 1998)
Hoạt động 2: *Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học*	***Exercise 1: Fill in the blanks*** 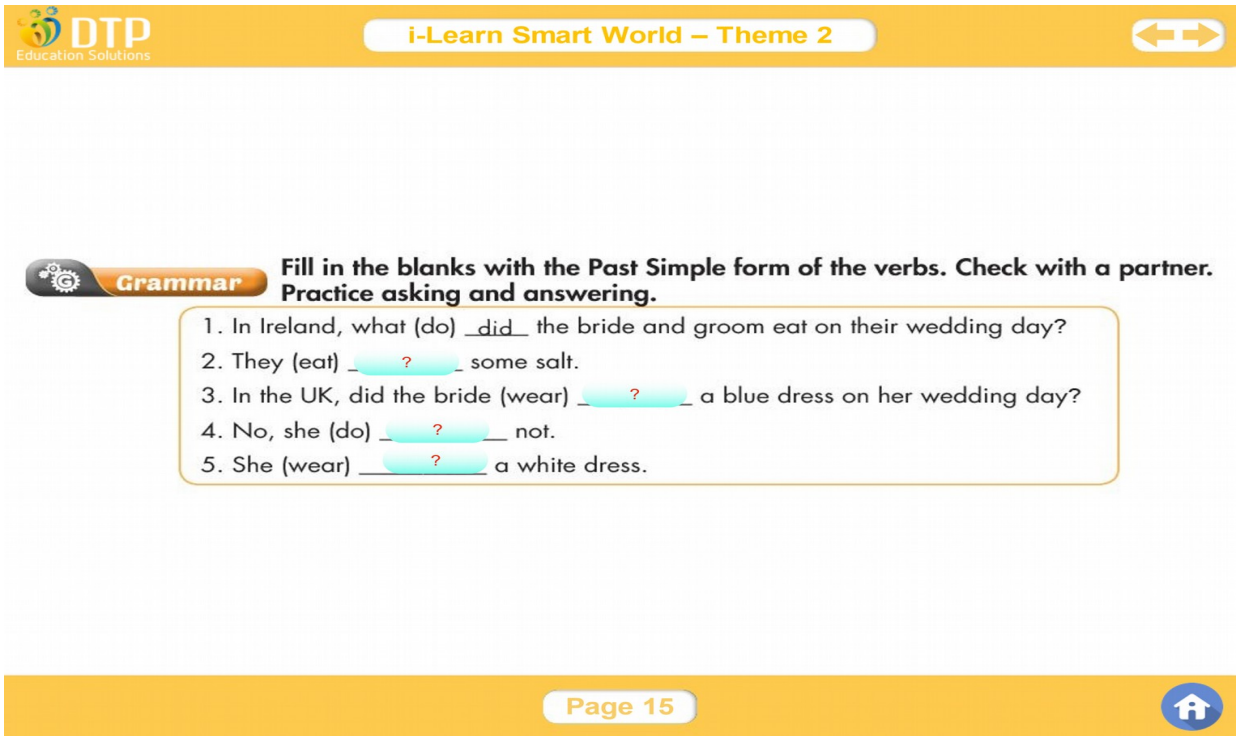 **Exercise 2 : Complete the words** 1. c a r r y 2. w _ a _ r 3. t _ _ _ w 4. w _ d _ _ _ g 5. _ _ o _ m 6. b _ _ d _ 7. g _ _ l _ _ 8. _ a _ t **Exercise 3: Write the past Simple form of the verbs** 1. eat ->…. 2. marry ->…… 3. throw -> …… 4. carry -> ……. 5. wear -> ……. 6. cry -> ….. 7. dance -> ….. 8. sing -> ….. 9. become -> …. 10. give -> ……

	<u>Exercise 4 :</u> Complete the paragraph usinh the Present Simple tense or the Past Simple tense In the old dáy, people (1) _____ (use) grass to make their wedding rings. Over the years, this tradition has changed. They (2) _____ (change) grass to leather, next to stone and finally to silver or gold. Today, wedding rings (3) _____ (be) usually made of silver or gold. Brides usually (4) _____ (wear) them on the fourth finger of thier left hands. The wedding ring (5) _____ (be) the symbol of the love between the bride and the groom. **KEYS:** ***<u>Exercise 1:</u>*** 1. did 2. ate 3. wear 4. did 5. wore ***<u>Exercise 2:</u>*** 1. carry 2. wear 3. throw 4. wedding 5. grooms 6. bride 7. garlic 8. salt **<u>Exercise 3:</u>** 1. ate 6. cried 2. married 7. danced 3. threw 8. sang 4. carried 9. became 5. wore 10. gave **<u>Exercise 4</u>** 1. used 2. changed 3. are 4. wear 5. is

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:……. Phần : ….	1. 2. 3.

Tuần 6 : Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

**** Tiết 17 : Unit 4- Listen and read***

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 4	**Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 4 - Nội dung bài học: **1. <u>New words:</u>** - Used to (v): Đã từng -Look after (v): Trông nom, chăm sóc -Grandmother/ Great- grandmother: Bà, Bà cụ -Grandfather/ Great- grandfather : Ông, ông cụ -Sound (v): Nghe (n): Âm thanh - Hard (adj): Cứng rắn, khắc nghiệt - Electricity (n): Điện - Help (v): Sự giúp đỡ - Equipment (n): Thiết bị máy móc equip (v) : trang bị -tradition (n) : truyền thống traditional (a) Theo truyền thống traditionally (adv) - Light (v): Thắp đèn Light – lit – lit -Folktale (n): Truyện dân gian -Without (prep): Không có -Lose (v): Mất, thất lạc **2.<u>Grammar</u>:** **(+) S + used to + V1** **(-) S + didn't + use to + V1** **(?) Did + S + use to + V1 ?** **Used to** dùng để diễn tả thói quen trong quá khứ hoặc một điều gì đó chỉ tồn tại trong quá khứ (nay không còn nữa) Ex: I **used to go** to school on foot
Hoạt động 2: *Kiểm tra, đánh giá*	***<u>Exercise</u> 1: Transformation:*** 1. I lived on a farm once, but I don't any more. → I used _____ 2. She doesn't live with her parents any more. → She used _____

quá trình tự học	3. I stayed on a farm when I was a young girl. → I used _____ 4. My parents usually drove me to Dam Sen Park when I was young . → My parents used _____ 5. There was a lake behind my parent's house. → There used _____ 6. Nam studied French when he was young. → Nam used _____ 7. She got up late, but now she doesn't any more. → She used _____ 8. There were some old buildings on this street some years ago. → There used _____ 9. Nam doesn't live with his family any more. → Nam used _____ 10. My Mum was a chef in Cham restaurant, but now she is retired. → My Mum used _____ **<u>Exercise 2</u> :page 39 "Tiếng Anh 8"** ***Answer the questions:** a. Where did Nga's grandmother use to live? →She used to live on a farm. b. Why didn't she go to school? →Because she had to stay at home and help her Mom to look after her younger brothers and sisters. c. What did Nga's great-grandmother use to do? →She used to cook the meals, clean the house and wash the clothes. d. What did Nga's great-grandfather and great- grandmother do after dinner? →Her great grandma used to lit the lamp and her great father used to tell stories. e. What did Nga ask her grandmother to do at the end of the conversation? →She asked her grandma to tell her the tale "The lost shoe " **<u>Exercise 3:</u> page 39 "Tiếng Anh 8"** ***Fact or opinion: (sự thật hay ý kiến)**

Statements	**Fact**	**Opinion**
a. I used to live on a farm.	X	
b. There was not any electricity.	X	
c. Mom had to do everything without the help of modern equipment.	X	
	X	

	d. My father used to tell us stories e. The best one was the lost shoe. f. Traditional stories are great.		X X

KEYS:

- ***Exercise 1:***

1. I used **to live on a farm**.
2. She used **to live with her parents.**
3. I used **to stay on the farm when I was a young girl.**
4. My parents used **to drive me to Dam Sen Park when I was young.**
5. There uesd **to be a lake behind my parent's house.**
6. Nam used **to study French when he was young.**
7. She used **to get up late.**
8. There used **to be some old buildings on this street.**
9. Nam used **to live with his family**.
10. My Mum used **to be a chef in Cham restaurant.**

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	**Nội dung học tập**	**Câu hỏi của học sinh**
Tiếng Anh	Unit:……. Phần : ….	1. 2. 3.

Tuần 6 : Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 16/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

* ***Tiết18: Read***

NỘI DUNG	**GHI CHÚ** **Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu***	- Sách giáo khoa tiếng Anh 8, Unit 4 - Nội dung bài học: **1. <u>New words:</u>** -Fortune : May mắn fortune (n) : sự may mắn fortunate (a) : may mắn (un)Fortunately (adv): May mắn, không may mắn -Upset (adj): Lo lắng, buồn phiền -A broken heart : Sự đau buồn break (v) : làm vỡ broken (a) :đau khổ, tuyệt vọng -Harvest (v): Thu hoạch, gặt hái -Festival (n): Lễ hội -Prince (n): Hoàng tử -Princess (n): Công chúa -Choose (v): Lựa chọn Choose – Chose – Chosen -Fairy (n): Ông, bà tiên -Magic (n): Ảo thuật, phép thuật -Change(v): Thay đổi, biến đổi -Rag (n): Rẻ rách -Drop (v): Làm rơi -Own (v): Sở hữu -Of course (adv): Dĩ nhiên -Fit (v): Vừa khít -Fall in love with sb : Phải lòng, yêu -Immediately (adv): Ngay lập tức -To make +someone+adj : Làm ai….. - festive (a) : thuộc về ngày hội festival (n) : ngày hội -excite (v) : làm hào hứng excited (a) : hào hứng exciting (a) excitement (n) : Sự hào hứng excitedly (adv) -greed (n) : sự tham lam

Hoạt động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	greedy (a) : tham lam -choose (v) : chọn lựa choice (n) : sự lựa chọn appear (v) : xuất hiện appearance (n) : sự xuất hiện magic (n) : sự huyền bí magical (a) : kì diệu magically (adv) : một cách kì diệu fool (n) : người ngu ngốc foolish (a) : ngu ngốc wise (a) : khôn ngoan wisdom (n) : sự khôn ngoan **2.<u>Grammar</u>:** **Past simple tense** : thì quá khứ đơn *a/ Affirmative* : thể khẳng định S + V_2 / V-ed (past tense) *b / Negative* : thể phủ định S + did not / didn't + V(inf) *c/ Interrogative* : thể nghi vấn Did (not) + S + V(inf) ……? <u>*Cách chia :</u> + Động từ có qui tắc : thêm Ed vào động từ nghuyên mẫu: watched ; finished ; arrived … + Động từ bất qui tắc: động từ ở cột 2 (V_2 – past tense) trong bảng động từ bất qui tắc <u>* Công dụng</u> : diễn tả 1 hành động hay sự việc xảy ra và kết thúc tại 1 thời điểm xác định ở quá khứ Ex: He went to London *<u>last</u> month* . I worked in that company in *<u>2002</u>* . He didn't go fishing with us *<u>yesterday</u>* . Did you eat rice for lunch *<u>last night</u>* ? **<u>Note</u>** : thì quá khứ thường đi kèm với 1 số trạng từ: yesterday (hôm qua); last night / week / year ... (tối qua / tuần trước / năm trước...); ago (trước đây); in 1998... (vào năm 1998) **<u>Exercise 1</u> : WORD FORM**

1. Everyone was _____ at the soccer match. (excite)
2. Her father soon died of a _____ heart.(break)
3._____, I lost my keys on the way home. (fortunate)
4. A fairy _____ changed Little pea's rags into beautiful clothes. (magic)
5. Our life is much better with the help of modern _____. (equip)
6. The _____ world of Disney attracts thousands of children as well as adults. (magically)
7. The prince _____ fell in love with Little Pea. (immediate)
8. They both looked at the egg in _____. (amaze)
9. He was _____ to say that. (fool)
10. "The Lost Shoes" is one of the _____ stories I like best. (tradition)

KEYS:

1. excited 2. broken 3. Unfortunately 4. magically 5. equipment
6. magical 7. immediately 8. amazement. 9. foolish 10. traditional

<u>Exercise 2</u> : CHOOSE THE BEST ANSWER TO FIT EACH OF THE BLANK SPACES

The sao truc is one of Vietnam's most famous (1) _____ instruments. The sao truc is made of bamboo and played by (2) _____ air into a hole. It traditionally has six small holes, which you can put your (3) _____on to change the sound. It is a very popular wind instrument and is played by people from (4) _____ Vietnam. Traditionally it is played by farmers when they take a break from (5) _____ in the field. They also play it just before they go to bed at night. (6) _____ people know and enjoy this musical instrument.

1. A. music	B. musical	C. musically	D. musician
2. A. blow	B. blowing	C. to blow	D. blowed
3. A. feet	B. hands	C. fingers	D. mouth
4. A. all	B. over	C. all over	D. around
5. A. working	B. to work	C. worked	D. work
6. A. Lot of	B. Many	C. A few	D. Lots

KEYS:

1.A.musical 2. B.blowing 3. C.fingers 4. C.all over 5. A.working 6. B.Many

<u>Exercise 3</u> Put the verbs in brackets in the past form.

1. He (have)_____a very good time at the picnic last week.
2. I (wait)_____for John for half an hour yesterday.
3. Bill (send)_____a present to his mother on her birthday last month.
4. I (think)_____about the problem all night.
5. The secretary (finish)_____the report this morning.
6. The police (catch)_____the thief the day before yesterday.
7. They (print)_____many English reference books last month.
8. I (come)_____to work on time yesterday.
9. The Greens (take)_____their vacation in March last year.

	10. The train (arrive)_____half an hour late. **KEYS:** 1. had 2. waited 3. sent 4. thought 5. finished 6. caught 7. printed 8. came 9. took 10. arrived **<u>Exercise 4</u> : Read the following passage, and then write True or False.** Once upon a time, there was a girl called Cinderella who did all the work in the kitchen while her lazy sisters did nothing. One night her sisters went to a ball at the palace. Cinderella was left at home, feeling very sad. After a time her fairy godmother appeared and told Cinderella that she could go to the ball, but she had to return home by midnight. So she went to the ball in a beautiful dress and a wonderful coach. She danced with the Prince, but at midnight she ran back home, leaving one of her shoes on the dance floor. The Prince wanted to see her again and went to every house in the capital until he found that the shoe was the right size for Cinderella. The Prince and Cinderella were married and lived happily ever after. 1 Cinderella and her sister did all the housework. _____ 2. Cinderella had to go back home before midnight. _____ 3. She left nothing on the dance floor. _____ 4. The shoes fitted with her sisters. _____ **KEYS:** 1. FALSE 2. TRUE 3. FALSE 4. FALSE

II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit:……. Phần : ….	1. 2. 3.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC GDCD8

CHỦ ĐỀ: THỂ HIỆN QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC

Bài 5: PHÁP LUẬT VÀ KỈ LUẬT (2 tiết –Giai đoạn 3 : Từ 4/10 đến 16/10)

A. Học sinh tìm hiểu đặt vấn đề và trả lời câu hỏi :

1. Theo em, Vũ Xuân Trường và đồng bọn đã có những hành vi vi phạm pháp luật như thế nào

……

2. Những hành vi vi phạm pháp luật của Vũ Xuân Trường và đồng bọn đã gây ra những hậu quả gì?

……

3. Để chống lại những âm mưu xảo quyệt của tội phạm, các chiến sĩ công an cần có những phẩm chất nào?

……

4. Qua vụ án trên, chúng ta cần rút ra bài học gì ?

……

5. Bản thân em, đã thực hiện việc tôn trọng kỉ luật của nhà trường thông qua những việc làm nào?

……
……
……
…….

B. Tìm hiểu nội dung bài học :

1. Thế nào là pháp luật?
2. Kỉ luật là gì?
3. Pháp luật và kỉ luật có ý nghĩa như thế nào?
4. Học sinh rèn luyện như thế nào?

NỘI DUNG BÀI HỌC (*Ghi vào tập*)

1. Thế nào là pháp luật?

Pháp luật là các qui tắc xử sự chung, có tính bắt buộc, do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp: giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế.

2. Kỉ luật là gì?

Kỉ luật là những qui định chung của một cộng đồng hoặc của tổ chức xã hội, yêu cầu mọi người phải tuân theo, nhằm tạo ra sự thống nhất hành động để đạt hiệu quả, chất lượng trong công việc.

3. **Ý nghĩa :**

Những qui định của pháp luật và kỉ luật:

+ Giúp cho mọi người có chuẩn mực chung để rèn luyện và thống nhất trong hoạt động.

+ Góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi cá nhân và toàn xã hội phát triển theo một định hướng chung.

4. **Rèn luyện** :
Học sinh cần thường xuyên và tự giác thực hiện đúng những quy định của nhà trường, cộng đồng và nhà nước.

C. ***<u>Luyện tập – Vận dụng</u>*** :

1. Có người cho rằng, pháp luật chỉ cần với những người không tính kỉ luật, tự giác. Còn đối với những người có ý thức kỉ luật thì pháp luật là không cần thiết.Quan niệm đó đúng hay sai? Vì sao?
Gợi ý trả lời:
……
……
……
……
……
2. Tắc nghẽn giao thông ở một số thành phố lớn hiện nay do nhiều nguyên nhân. Theo em, có nguyên nhân nào liên quan đến ý thức của người tham gia giao thông không? Em thử nêu các biện pháp khắc phục.
……
……
……
……
……
……..

BÀI 7: HÌNH BÌNH HÀNH

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Định nghĩa

Hình bình hành là tứ giác có các cạnh đối song song.

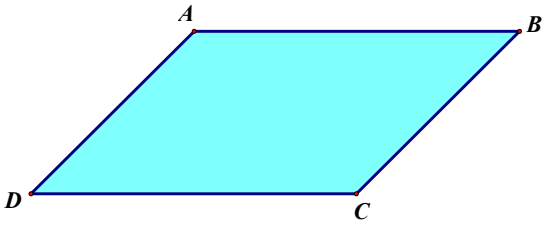

Tứ giác ABCD là hình bình hành $\Leftrightarrow \begin{cases} AB // CD \\ AD // BC \end{cases}$

Chú ý: Hình bình hành là một hình thang đặc biệt (hình bình hành là hình thang có hai cạnh bên song song)

2. Tính chất hình bình hành

Định lí: Trong hình bình hành:

+ Các cạnh đối bằng nhau.

+ Các góc đối bằng nhau.

+ Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

3. Dấu hiệu nhận biết hình bình hành

+ Tứ giác có các cạnh đối song song là hình bình hành.

+ Tứ giác có các cạnh đối bằng nhau là hình bình hành.

+ Tứ giác có hai cạnh đối song song và bằng nhau là hình bình hành.

+ Tứ giác có các góc đối bằng nhau là hình bình hành.

+ Tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường là hình bình hành.

B. BÀI TẬP

Bài 1. Trong các tứ giác sau, tứ giác nào là hình bình hành? Vì sao?

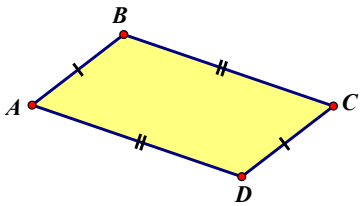

a)

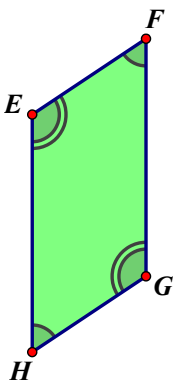

b)

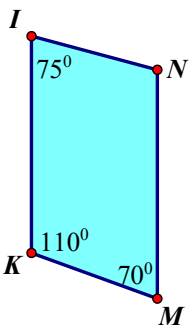

c)

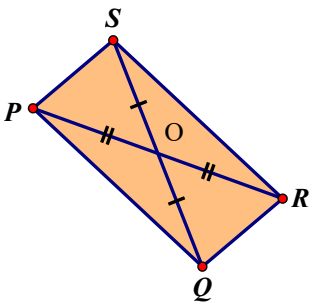

d)

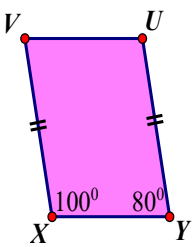

e)

Hướng dẫn giải

a) Là hình bình hành. Vì tứ giác có các cạnh đối bằng nhau (Dấu hiệu 2)

b) Là hình bình hành. Vì tứ giác có các góc đối bằng nhau (Dấu hiệu 4)

c) Không là hình bình hành. Vì tứ giác tồn tại hai góc đối không bằng nhau ($\hat{I} > \hat{M}$)

d) Là hình bình hành. Vì tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường (Dấu hiệu 5)

e) Là hình bình hành. Vì tứ giác hai cạnh đối song song và bằng nhau (Dấu hiệu 3)

Bài tập tương tự: Trong các tứ giác ở hình dưới đây, hình nào là hình bình hành.

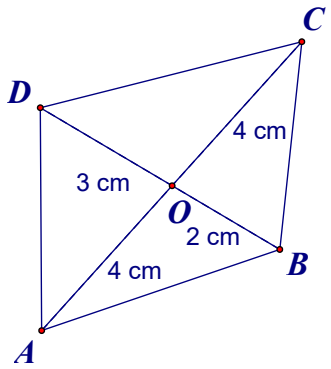

Hình a

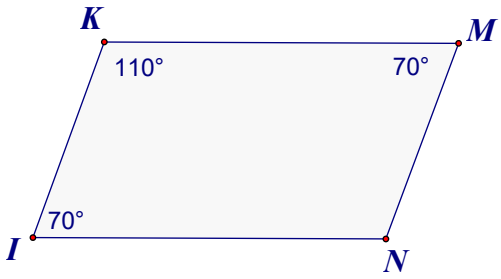

Hình b

Bài 2. Thêm một yếu tố để có hình bình hành:

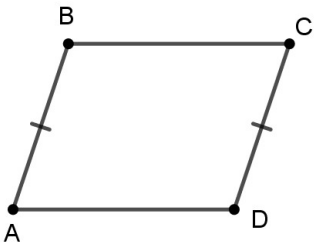

a) .....

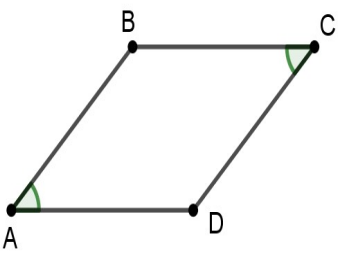

b) .....

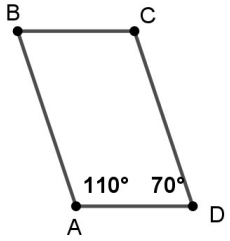

c) .....

Hướng dẫn giải

a) $AB // CD$

b) $\hat{B} = \hat{D}$

c) $\hat{B} = 70°$

Bài 3. Các câu sau đúng hay sai?

a) Hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau là hình bình hành

b) Hình thang có hai cạnh bên song song là hình bình hành

c) Tứ giác có hai cạnh đối bằng nhau là hình bình hành

d) Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình bình hành

Hướng dẫn giải

a) Đúng, vì hình thang có hai đáy song song lại có thêm hai cạnh đáy bằng nhau nên là hình bình hành (theo dấu hiệu nhận biết 3)

b) Đúng, vì khi đó ta được tứ giác có các cạnh đối song song là hình bình hành (định nghĩa)

c) Sai.

Ví dụ tứ giác ABCD ở dưới có AB = CD nhưng không phải hình bình hành.

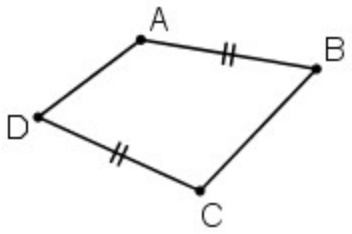

d) Sai, vì hình thang cân có hai cạnh bên bằng nhau nhưng nó không phải là hình bình hành.

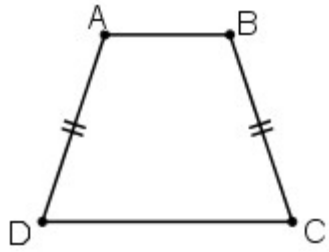

Bài 4. Cho ΔABC có D, E, F theo thứ tự là trung điểm của AB, AC, BC. Chứng minh BDEF là hình bình hành.

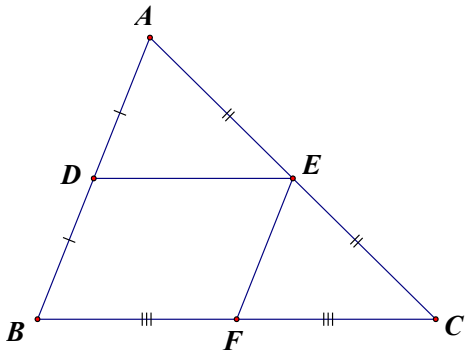

Hướng dẫn giải

Xét ΔABC có:

$\begin{cases} D \text{ là trung điểm của AB (gt)} \\ E \text{ là trung điểm của AC (gt)} \end{cases}$

$\Rightarrow DE$ là đường trung bình của ΔABC

$\Rightarrow \begin{cases} DE // BC \\ DE = \dfrac{BC}{2} \end{cases}$

$\Rightarrow \begin{cases} DE // BF \ \ (F \in BC) \\ DE = BF \ (F \text{ là trung điểm của BC}) \end{cases}$

$\Rightarrow BDEF$ là hình bình hành (Tứ giác có hai cạnh đối song song và bằng nhau)

Bài tập tương tự. Cho tứ giác ABCD có E, F, G, H theo thứ tự lần lượt là trung điểm của các cạnh AB, BC, CD, AD. Tứ giác EFGH là hình gì ? Vì sao?

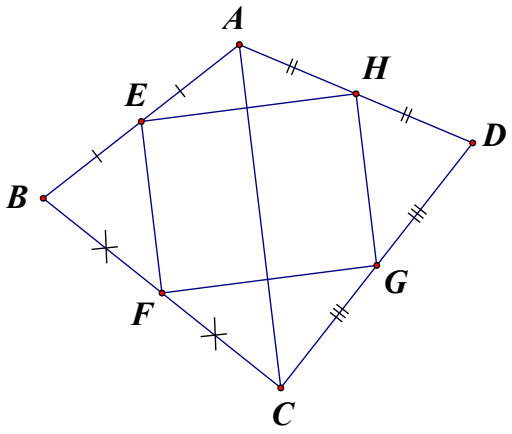

Gợi ý

- Chứng minh EF là đường trung bình của ΔABC

$$\Rightarrow \begin{cases} EF // AC \\ EF = \dfrac{AC}{2} \end{cases} \quad (1)$$

- Chứng minh HG là đường trung bình của ΔADC

$$\Rightarrow \begin{cases} HG // AC \\ HG = \dfrac{AC}{2} \end{cases} \quad (2)$$

Từ (1) và (2) $\Rightarrow \begin{cases} EF // HG \\ EF = HG \end{cases}$

$\Rightarrow HEFG$ là hình bình hành (Tứ giác có hai cạnh đối song song và bằng nhau)

Bài 5. Cho hình bình hành ABCD. Từ A và C hạ các đường vuông góc với BD lần lượt tại H và K. Gọi O là trung điểm của HK. Chứng minh rằng:

a) AHCK là hình bình hành.

b) Ba điểm A, O, C thẳng hàng.

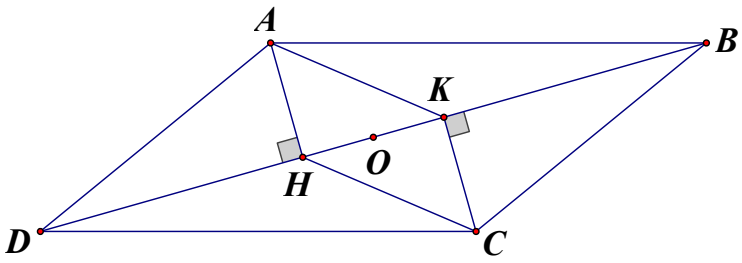

Gợi ý

a) $AH // CK$ (Cùng vuông góc với BD)

- Chứng minh $\Delta AHD = \Delta CKB \left(Ch - gn\right) \Rightarrow AH = CK$

$\Rightarrow AHCK$ là hình bình hành (Tứ giác có hai cạnh đối song song và bằng nhau).

b) AHCK là hình bình hành có hai đường chéo AC và HK

Mà O là trung điểm của HK (gt)

$\Rightarrow O$ là trung điểm của AC

$\Rightarrow O \in AC$

$\Rightarrow A,O,C$ thẳng hàng.

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP TẠI NHÀ
MÔN HÓA 8
Tuần 5 (4/10/2021 đến ngày 9/10/2021)

Bài 6: ĐƠN CHẤT - HỢP CHẤT- PHÂN TỬ (TT)

A. LÝ THUYẾT

III. PHÂN TỬ

1. *Định nghĩa*

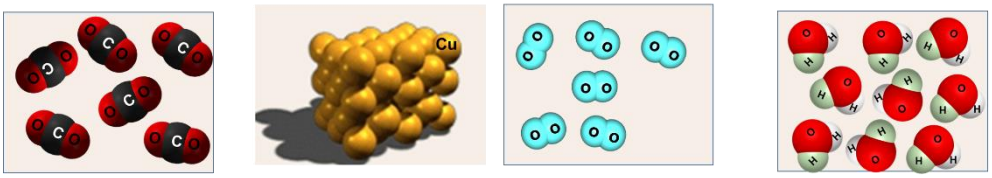

a b c d

Mô hình tượng trưng mẫu khí cabonic (a), kim loại đồng (b), khí oxi (c) , nước (d)

- Trong hình trên có phân tử khí cacbonic, phân tử khí oxi, phân tử nước trong từng mẫu chất. Các hạt phân tử này giống nhau nên 1 phân tử là các hạt đại diện cho chất, mang đầy đủ tính chất hóa học của chất .
- Quan sát tranh và điền vào bảng SGK-34.

+ Khí oxi : gồm 2 nguyên tử oxi liên kết với nhau.
+ Kim loại đồng : gồm nhiều nguyên tử đồng xếp khít nhau
+ Khí cacbonic: gồm 1 nguyên tử C liên kết với 2 nguyên tử O
+ Nước : gồm 1 nguyên tử O liên kết với 2 nguyên tử H.

→ Phân tử là ***hạt đại diện cho chất***, gồm ***1 số nguyên tử liên kết*** với nhau và ***thể hiện đầy đủ tính chất hoá học của chất***

Đối với đơn chất kim loại, và một số phi kim (S, P, C, ..) thì hạt hợp thành là nguyên tử.

2. *Phân tử khối*

Phân tử khối (PTK) là khối lượng của một phân tử được tính bằng đơn vị cacbon (đvC).

PTK = **tổng nguyên tử khối** của **các nguyên tử** trong phân tử

Ví dụ: Hãy tính phân tử khối của các chất sau:

a. Khí ozon (3O)
b. Cồn (2C, 6H, 1O)

Hướng dẫn: Học sinh tra bảng SGK-29 (tra cột Kí hiệu hóa học và nguyên tử khối sẽ thấy O=16, C= 12, H=1)

a. Khí oxi (2O) = 16x2= 32 đvC
b. Cồn (2C, 6H, 1O) = 12x2+ 6x1+1 = 46đvC

B. BÀI TẬP

Bài 3/ SGK-36

Hãy so sánh điểm giống và khác nhau giữa phân tử khí oxi và phân tử nước

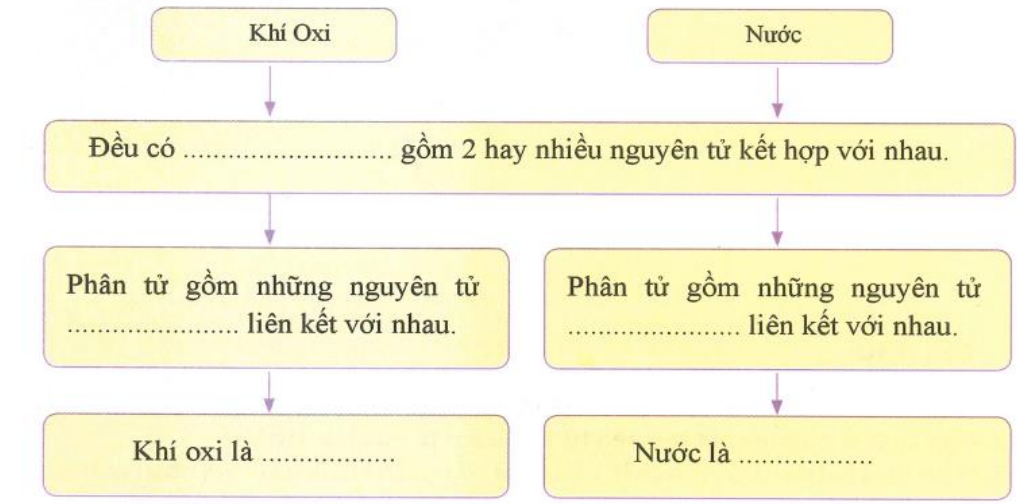

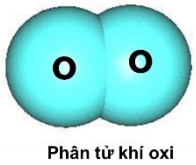

Phân tử khí oxi

Phân tử nước

<u>Đáp án</u>: phân tử, cùng loại, khác loại, đơn chất , hợp chất

Bài 6/ SGK-36

Tính phân tử khối của các chất sau, biết thành phần nguyên tử các nguyên tố tạo nên phân tử được ghi trong dấu ngoặc đơn

a) Oxit sắt từ (3Fe và 4O)

b) Đồng (II) sunfat (1Cu, 1S, 4O)

c) Axit sunfuric (2H, 1S, 4O)

d) Khí ozon (3O)

Hướng dẫn : Học sinh tra bảng SGK-29 (tra cột Kí hiệu hóa học và nguyên tử khối) sau đó tính toán.

Đáp án: a. 232 đvC b. 160 đvC c. 98 đvC d. 48 đvC

Bài 8 : LUYỆN TẬP 1

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ (SGK-39,40)

Điền từ thích hợp vào chỗ trống

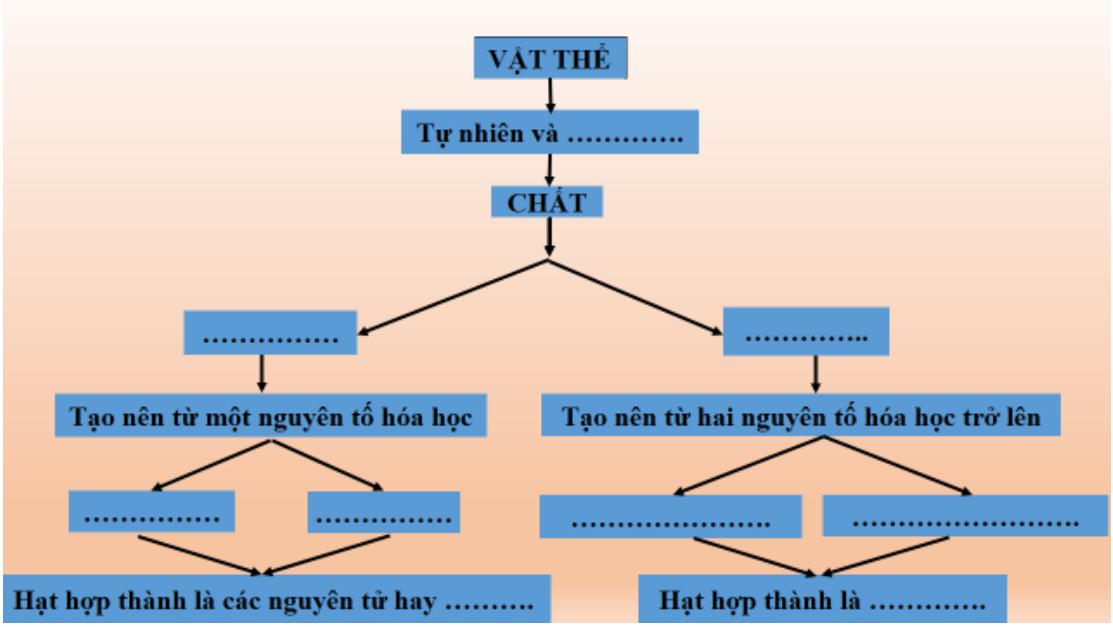

II. BÀI TẬP

(Học sinh làm bài tập trong sách-dưới đây là hướng dẫn và đáp án)

Bài 1/SGK-41

Vật thể tự nhiên: cây xanh, hạt gạo, con gà, củi khô, than đá

Vật thể nhân tạo: cái bàn, bút chì, xe hơi, chiếc cầu, máy tính

Bài 2/SGK-42

Câu	Vật thể	Chất
1	Quả chanh	Axit xitric
2	Bánh kẹo	Saccarozơ
3	Bình hoa	Thủy tinh, chất dẻo
4	Tế bào thực vật	Xenlulozơ
5	Chảo bằng nhôm	Teflon, nhôm
6	Trái cây	Rượu etylic

Bài 3/SGK-42

Đúng 1. Hạt nhân được tạo bởi proton và nơtron.

Sai 2. Một nguyên tử có bao nhiêu proton thì cũng có bấy nhiêu nơtron.

Sửa lại:

Một nguyên tử có bao nhiêu proton thì cũng có bấy nhiêu electron.

Đúng 3. Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ và trung hòa về điện.

Sai 4. Khối lượng của lớp vỏ electron được coi là khối lượng của nguyên tử.

Sửa lại: Khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng nguyên tử.

Sai 5. Nơtron mang điện tích dương, proton mang điện tích âm.

Sửa lại: Nơtron không mang điện tích, proton mang điện tích dương.

Bài 4/SGK-43

Nguyên tử A nặng gấp 2 lần nguyên tử oxi nên NTK của A bằng 2 lần NTK của oxi.

Nguyên tử khối của A là: 2.16=32 đvC

Vậy A là lưu huỳnh, KHHH : S.

Bài 5/SGK-43

a) Phân tử hiđro gồm 2 nguyên tử H.

Do đó phân tử khối của hiđro là: 2.1 = 2 đvC

Phân tử khối của hợp chất là: 31.2 = 62.

b) Hợp chất (2X, 1O) nặng hơn phân tử hiđro 31 lần do đó ta có:

2X +1. 16 = 2.31⇒X=23

Vậy X là Natri, KHHH: Na.

Bài 6/SGK-43

Nung A tạo ra CaO (Ca, O) và CO_2 (C, O)

⇒⇒ A được cấu tạo từ các nguyên tố Ca, C và O.

Nhiệt phân B thu được CuO (Cu, O), NO_2 (N, O) và O_2

⇒⇒ B được cấu tạo từ các nguyên tố Cu, N và O

Bài 7/SGK-43

STT	Chất	Đơn chất	Hợp chất	Nguyên tử khối hoặc phân tử khối
1	Khí ôzôn được tạo nên từ 3 nguyên tử oxi	x		3.16 = 48 (đvC)

2	Khí metan được tạo nên từ 1 nguyên tử cacbon và 4 nguyên tử hiđro		x	1.12 + 4.1 = 16 (đvC)
3	Natri cacbonat được tạo nên từ 2 nguyên tử natri, 1 nguyên tử cacbon và 3 nguyên tử oxi		x	2.23 + 1.12 + 3.1 = 106 (đvC)
4	Khi clo được tạo nên từ 2 nguyên tử clo	x		2.35,5 = 71 (đvC)
5	Nhôm sunfat được tạo nên từ 2 nguyên tử nhôm. 3 nguyên tử lưu huỳnh và 12 nguyên tử oxi		x	2.27 + 3.32 + 12.16 = 342 (đvC)

.

.

PHẦN 1: THIÊN NHIÊN CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC.

XI. CHÂU Á.

Tiết 5 BÀI 5: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

1. Một châu lục đông dân nhất thế giới

*** Học sinh đọc SGK mục 1, sử dụng bảng số liệu 5.1 sgk, tập bản đồ trang 8.**

- Số dân Châu Á so với các châu lục khác như thế nào?

.....

- Số dân châu Á chiếm bao nhiêu % so với số dân thế giới

.....

- Nhận xét mật độ dân số của châu Á so với các châu lục khác và thế giới?

Châu	Dân số (triệu người)-2017	Diện tích (triệu km^2)	Mật độ (người/km^2)
Á	4494	44	102.1
Âu	745	10	74.5
Phi	1250	30	41.6
Mĩ	1005	42	23.9
Đại Dương	42	9	4.6

.....

.....

->Dân cư châu Á phân bố không đều.

- Vì sao số dân châu Á lại đông đến như vậy? (Gợi ý: dựa vào điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển kinh tế, xã hội để giải thích)

.....

.....

- Dựa vào bảng dưới đây và kiến thức từ thực tế của bản thân. Em có nhận xét gì về tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á trong thời gian qua?

.

Các châu	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên các giai đoạn(%)			
	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020
Châu Á*	1,2	1,2	1,1	1,0
Châu Âu**	–0,2	–0,1	0,0	–0,1
Châu Đại Dương	1,1	1,1	1,0	1,0
Châu Mĩ	1,2	1,0	0,9	0,7
– Bắc Mĩ	*0,5*	*0,6*	*0,4*	*0,3*
– Mĩ La tinh	*1,6*	*1,3*	*1,2*	*1,0*
Châu Phi	2,5	2,6	2,6	2,5
Thế giới	***1,2***	***1,2***	***1,2***	***1,1***

** Không bao gồm dân số của Liên bang Nga*

*** Bao gồm dân số Liên bang Nga*

.....

.....

Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở Châu Á có xu hướng giảm?

.....

.....

- Kể tên những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới?

.....

.....

Kết luận:

- Châu Á là châu lục đông dân, chiếm gần 60% dân số thế giới.
- Mật độ dân số cao, phân bố không đều.
- Hiện nay tỉ lệ gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm, tuy nhiên châu Á vẫn là châu lục có số dân đông nhất.

2. Dân cư thuộc nhiều chủng tộc

*** Học sinh đọc giáo khoa mục 2, sử dụng hình 5.1 SGK.**

- Dân cư châu Á thuộc những chủng tộc nào? Mỗi chủng tộc sống chủ yếu ở những khu vực nào?

.....

.....

.....

- So sánh các thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu. (Châu Âu chủ yếu là người Ơ-rô-pê-ô-ít và người lai)

.....

.....

- Việt Nam đại đa số thuộc chủng tộc nào?

.....

Kết luận:

- Dân cư Châu Á thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-it và Ơ-rô pê-ô-it.
- Ngoài ra còn có chủng tộc Ô-xtra-lô-it sống ở Đông Nam Á, Nam Á.
- Các chủng tộc chung sống bình đẳng trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội.

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: …. Mục II: …. Mục III:…..	1. 2. 3.

.

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	
Chủ đề 5: QUÁN TÍNH **Khối 8**	**Tiết 5 - CHỦ ĐỀ 5: QUÁN TÍNH** **I. ÔN LẠI VỀ HAI LỰC CÂN BẰNG.** - Hai lực cân bằng là hai lực có cùng độ lớn, cùng phương nhưng ngược chiều, tác dụng vào cùng một vật trên cùng một đường thẳng. - Một vật đứng yên chịu tác dụng của 2 lực cân bằng thì vật vẫn đứng yên. 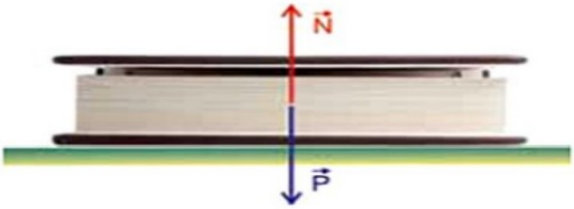 H5.2 VD: Quyển sách nằm yên trên bàn chịu tác dụng của hai lực cân bằng là trọng lực (P) và lực nâng của mặt bàn (N) + Trọng lực: có phương thẳng đứng, chiều hướng xuống, độ lớn P. + Lực nâng N: có phương thẳng đứng, chiều hướng lên, độ lớn N = P **II. CHUYỂN ĐỘNG CỦA VẬT KHI KHÔNG CHỊU TÁC DỤNG LỰC HOẶC KHI CHỊU TÁC DỤNG CỦA CÁC LỰC CÂN BẰNG NHAU.** - Một vật đang chuyển động, nếu ngừng tác dụng lực hoặc các lực tác dụng lên vật cân bằng nhau, vật sẽ tiếp tục chuyển động thẳng đều mãi. **III. QUÁN TÍNH.** - **Quán tính là tính chất của một vật giữ nguyên chuyển động khi không có lực tác dụng và chỉ thay đổi dần chuyển động khi có lực tác dụng.**

Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	**Dựa trên nội dung kiến thức đã học, các em hãy trả lời các câu hỏi sau** Bài 1: Trong các trường hợp sau, em hãy kể tên và nêu đặc điểm của các lực, vẽ hình minh họa và biểu diễn các véc tơ lực tác dụng lên vật: - Quả bóng khối lượng m = 440 g đang nằm yên trên mặt sân cỏ (Hình H5.3). - Bóng đèn điện có khối lượng m = 750 g đang nằm yên trên đầu dây treo (Hình H5.4) H5.3 H5.4 **Bài 2**: Khi xe đột ngột thắng gấp, hành khách trên xe ngã về phía nào? Vì sao? **Bài 3**: Vì sao khi cán búa lỏng, người ta có thể làm chặt bằng cách gõ mạnh đuôi cán xuống đất, em hãy giải thích vì sao?

2. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:……..

Lớp:……

Họ tên học sinh:…….

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Lý	**Chủ đề 5: QUÁN TÍNH Khối 8**	1.

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

3. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	
Chủ đề 6: LỰC MA SÁT **Khối 8**	**Tiết 6, 7 - CHỦ ĐỀ 6: LỰC MA SÁT** **I. THẾ NÀO LÀ LỰC MA SÁT?** - Các lực cản trở chuyển động của một vật, tạo ra bởi những vật tiếp xúc với nó, được gọi là lực ma sát. **II. MỘT SỐ LOẠI LỰC MA SÁT THƯỜNG GẶP.** **1. Lực ma sát trươt.** Lực ma sát trượt sinh ra khi một vật trượt trên bề mặt của vật khác. VD: khối gỗ trượt trên mặt bàn, xuất hiện lực ma sát trượt giữa khối gỗ và mặt bàn... **2. Lực ma sát lăn.** Lực ma sát lăn sinh ra khi một vật lăn trên bề mặt của vật khác. VD: viên bi lăn trên mặt bàn, xuất hiện lực ma sát lăn giữa viên bi và mặt bàn… **3. Lực ma sát nghỉ.** Lực ma sát nghỉ giữ cho vật không bị trượt hoặc lăn khi vật chịu tác dụng của lực khác. VD: lực ma sát nghỉ giữa tay và cái ly giúp tay giữ chặt được ly không bị rơi… **III. TÁC DỤNG CỦA LỰC MA SÁT TRONG ĐỜI SỐNG.** **1. Tác dụng có lợi.** VD: Khi đi bộ trên đường, lực ma sát giữa chân và mặt đường giúp cho người không bị trơn trượt. **2. Tác dụng có hại.** VD: Khi đi xe đạp, lực ma sát giữa bánh xe và mặt đường làm hao mòn lốp xe.
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	**Dựa trên nội dung kiến thức đã học, các em hãy trả lời các câu hỏi sau:** **Bài 1:** *Thế nào là lực ma sát ?* *Lực ma sát trượt, ma sát lăn, ma sát nghỉ xuất hiện khi nào ?*

	Nêu một số ví dụ về lực ma sát trong cuộc sống quanh ta ? **Bài 2:***Một thùng gỗ được đặt trên mặt sàn nằm ngang. Tác dụng lên thùng gỗ một lực kéo có phương song song với mặt sàn và có độ lớn F = 30N, thùng gỗ vẫn nằm yên.* *a) Hãy giải thích vì sao có lực kéo tác dụng lên thùng mà thùng vẫn nằm yên. Hãy cho biết loại lực ma sát nào đã xuất hiện và có độ lớn là bao nhiêu?* *b) Tăng độ lớn lực kéo lên đến gái trị F = 50N, thùng vẫn nằm yên. Hãy cho biết lực ma sát có yếu tố nào thay đổi?* **Bài 3:** Hãy giải thích các hiện tượng sau và cho biết trong các hiện tượng này ma sát có lợi hay có hại? a. Khi đi trên sàn đá hoa mới lau dễ bị ngã? b. Tại sao giày đi lâu ngày bị mòn đế?

4. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:……..
Lớp:……
Họ tên học sinh:…….

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Lý 8	**Chủ đề 6: LỰC MA SÁT**	1.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

CHỦ ĐỀ 4: HÌNH CẮT- THỰC HÀNH

(NGÀY 27/9 – 2/10/2021)

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHỦ ĐỀ:

(***Học sinh đọc và ghi các nội dung của chủ đề vào vở***)

BÀI 8: HÌNH CẮT

I. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH CẮT

Chúng ta dùng một vật thể hình trụ, giả sử ta đem cắt đôi vật thể theo chiều dọc(như hình bên) chúng ta tưởng tượng vật đem cắt ống hình trụ là mặt phẳng cắt qua vật thể.

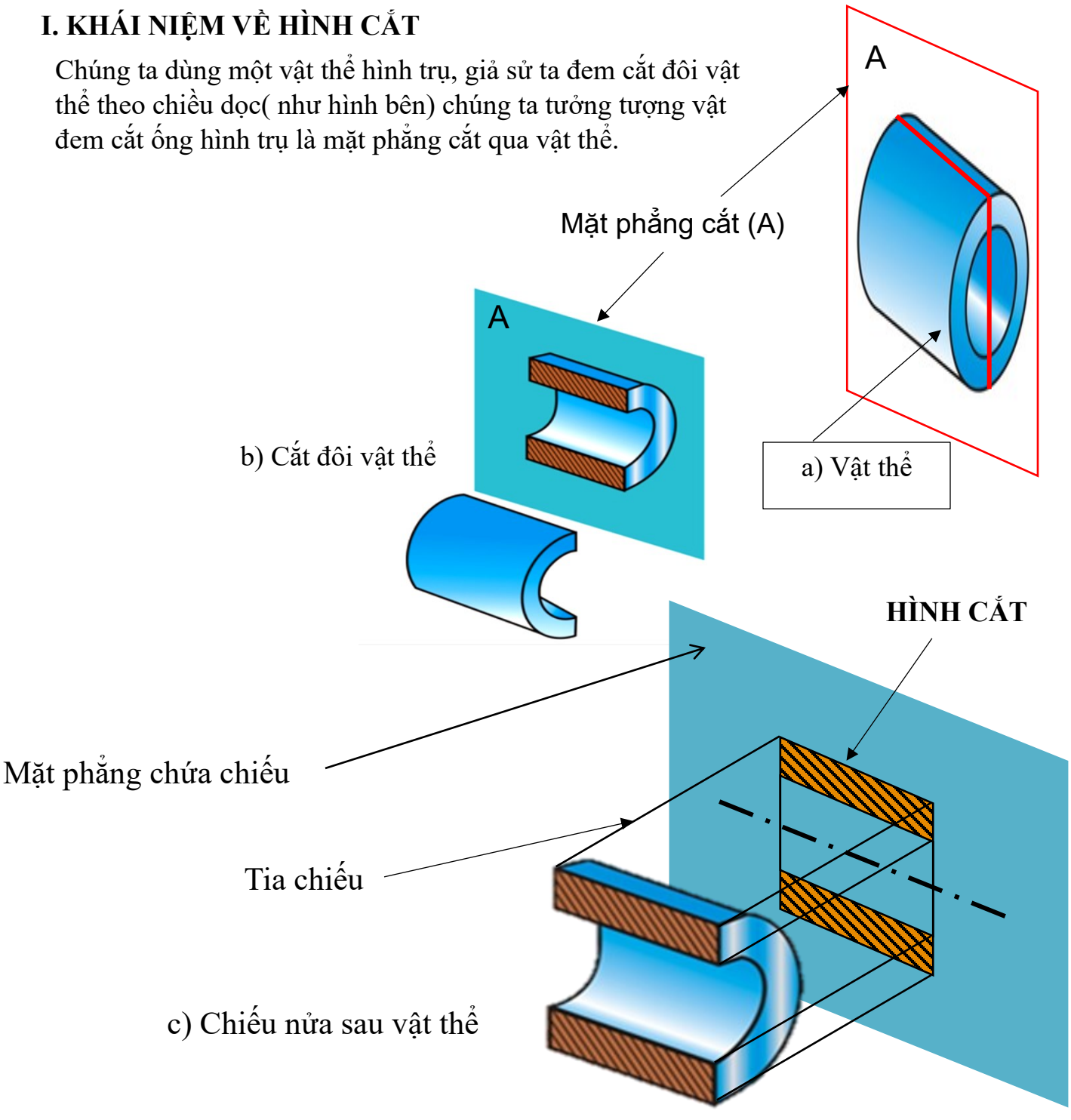

I. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH CẮT

- Hình cắt là hình biểu diễn phần vật thể ở sau mặt phẳng cắt (khi giả sử cắt vật thể).
- Trên bản vẽ kĩ thuật thường dùng hình cắt để biểu diễn hình dạng bên trong của vật thể. Phần vật thể bị mặt phẳng cắt cắt qua được kẻ bằng nét gạch gạch.

II – Bài tập một số hình cắt đơn giản:

Em hãy vẽ hình cắt, ở vị trí hình chiếu đứng và hình chiếu bằng của ba vật thể bên dưới(kích thước tự chọn)

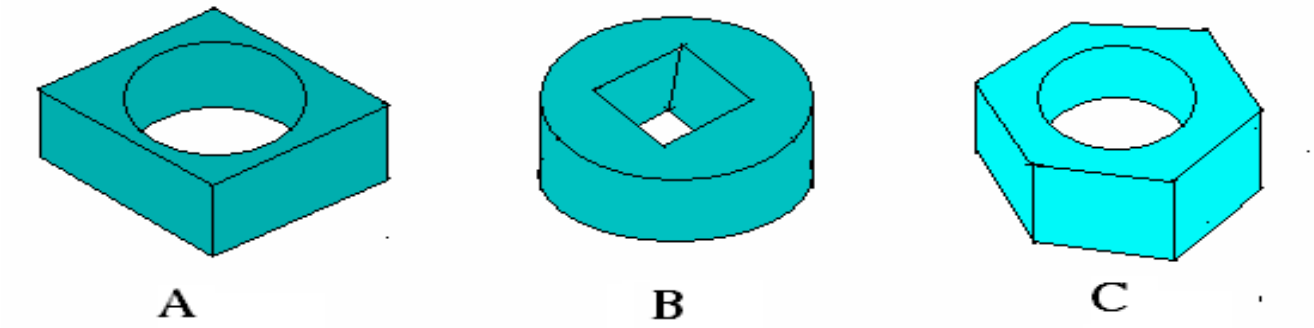

Ôn tập các chủ đề đã được gửi ở các tuần trước, để nắm kiến thức môn học

Hết nội dung chủ đề 4
Chúc các em học tốt

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

CHỦ ĐỀ 5: BẢN VẼ CHI TIẾT VÀ BẢN VẼ LẮP

BÀI 9: BẢN VẼ CHI TIẾT, BÀI 13: BẢN VẼ LẮP

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHỦ ĐỀ:

(*Học sinh đọc và ghi các nội dung của chủ đề vào vở*)

BÀI 9: BẢN VẼ CHI TIẾT

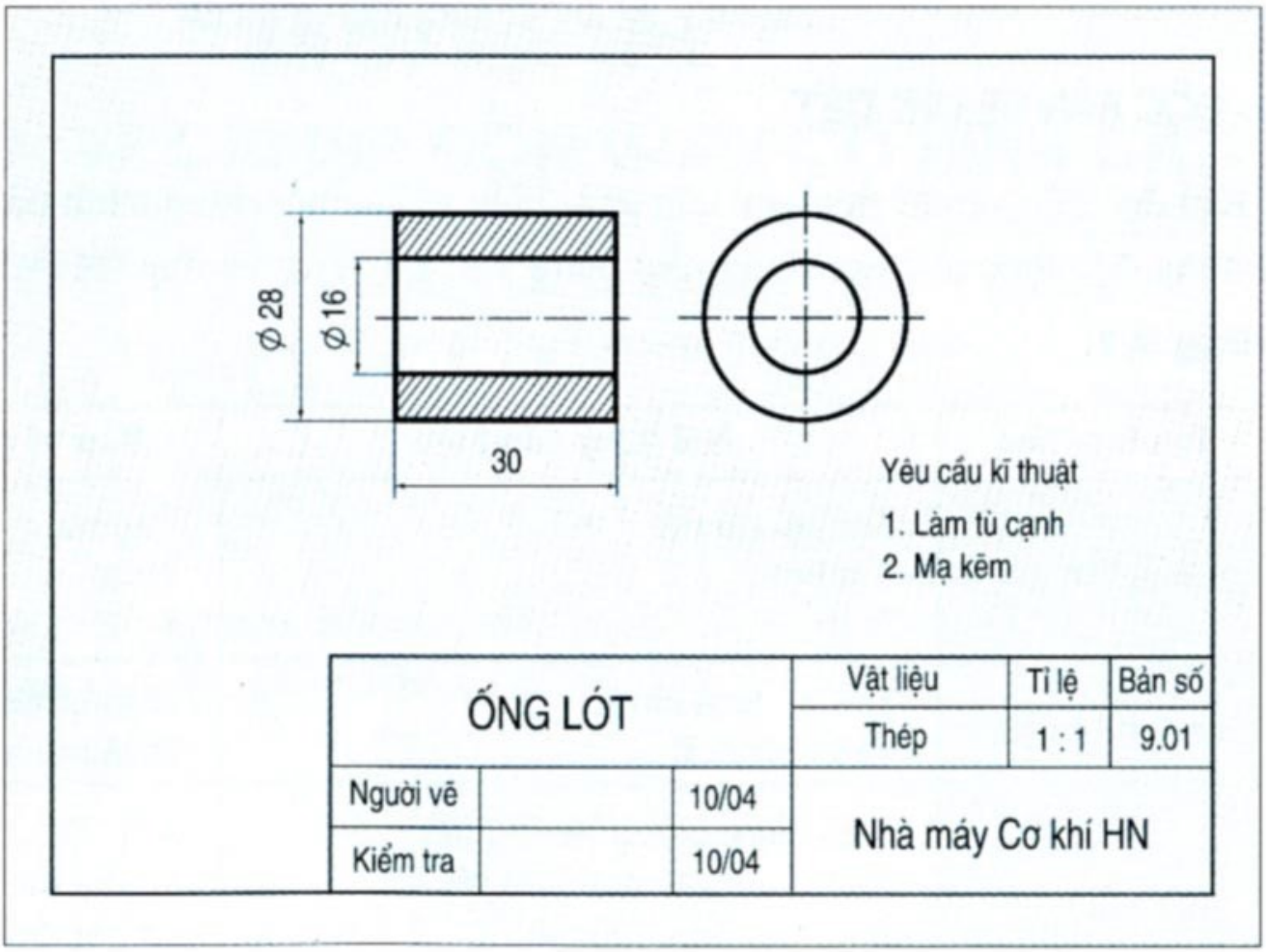

A. BẢN VẼ CHI TIẾT

I. KHÁI NIỆM VỀ BẢN VẼ CHI TIẾT

+ Là tài liệu kỹ thuật quan trọng trong thiết kế, sản xuất và kiểm tra chi tiết.

II. NỘI DUNG CỦA BẢN VẼ CHI TIẾT: (SGK CN8/TR 31/32)

III. ĐỌC BẢN VẼ CHI TIẾT

Trình tự đọc: SGK/ Bảng 9.1- trang 32

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu
1. Khung tên	- Tên gọi chi tiết - Vật liệu - Tỉ lệ
2. Hình biểu diễn	- Tên gọi hình chiếu - Vị trí hình cắt
3. Kích thước	- Kích thước chung của chi tiết - Kích thước các phần của chi tiết
4. Yêu cầu kĩ thuật	- Gia công - Xử lí bề mặt
5. Tổng hợp	- Mô tả hình dạng và cấu tạo của chi tiết - Công dụng của chi tiết

Ví dụ : Đọc bản vẽ ống lót có trình tự đọc như sau: Đầu tiên ta đọc Khung tên

Khung tên được đặt ở phía bên phải ở dưới của bản vẽ.

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ ống lót (h.9.1)
1. Khung tên	- Tên gọi chi tiết - Vật liệu - Tỉ lệ	- Ống lót vòng bi - Thép - 1 : 1

Sau khi ta đọc mục 1: Khung tên thì ta sẽ đọc tiếp theo là 2. Hình biểu diễn.

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ ống lót (h.9.1)
1. Khung tên	- Tên gọi chi tiết - Vật liệu - Tỉ lệ	- Ống lót vòng đai - Thép - 1 : 1
2. Hình biểu diễn	- Tên gọi hình chiếu - Vị trí hình cắt	- Hình chiếu cạnh - Hình cắt ở hình chiếu đứng

Tương tự ta đọc tiếp đến là Kích thước: Gồm:

Kích thước chung: Dài, Rộng, Cao (đơn vị trong bản vẽ là milimet)

Kích thước các phần: Đọc các kích thước còn lại có trên bản vẽ

(chú ý kí hiệu ∅ gọi là đường kính, R là bán kính)

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ ống lót (h.9.1)
1. Khung tên	- Tên gọi chi tiết - Vật liệu - Tỉ lệ	- Ống lót vòng đai - Thép - 1 : 1
2. Hình biểu diễn	- Tên gọi hình chiếu - Vị trí hình cắt	- Hình chiếu cạnh - Hình cắt ở hình chiếu đứng
3. Kích thước	- Kích thước chung của chi tiết - Kích thước các phần của chi tiết	- ϕ28, 30 - Đường kính ngoài ϕ28 Đường kính lỗ ϕ16 Chiều dài 30

và lần lượt ta đọc các phần tiếp theo cho đến hết

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ ống lót (h.9.1)
1. Khung tên	- Tên gọi chi tiết - Vật liệu - Tỉ lệ	- Ống lót vòng đai - Thép - 1 : 1
2. Hình biểu diễn	- Tên gọi hình chiếu - Vị trí hình cắt	- Hình chiếu cạnh - Hình cắt ở hình chiếu đứng
3. Kích thước	- Kích thước chung của chi tiết - Kích thước các phần của chi tiết	- ϕ28, 30 - Đường kính ngoài ϕ28 Đường kính lỗ ϕ16 Chiều dài 30
4. Yêu cầu kĩ thuật	- Gia công - Xử lí bề mặt	- Làm tù cạnh - Mạ kẽm
5. Tổng hợp	- Mô tả hình dạng và cấu tạo của chi tiết - Công dụng của chi tiết	- Ống hình trụ tròn - Dùng để lót giữa các chi tiết

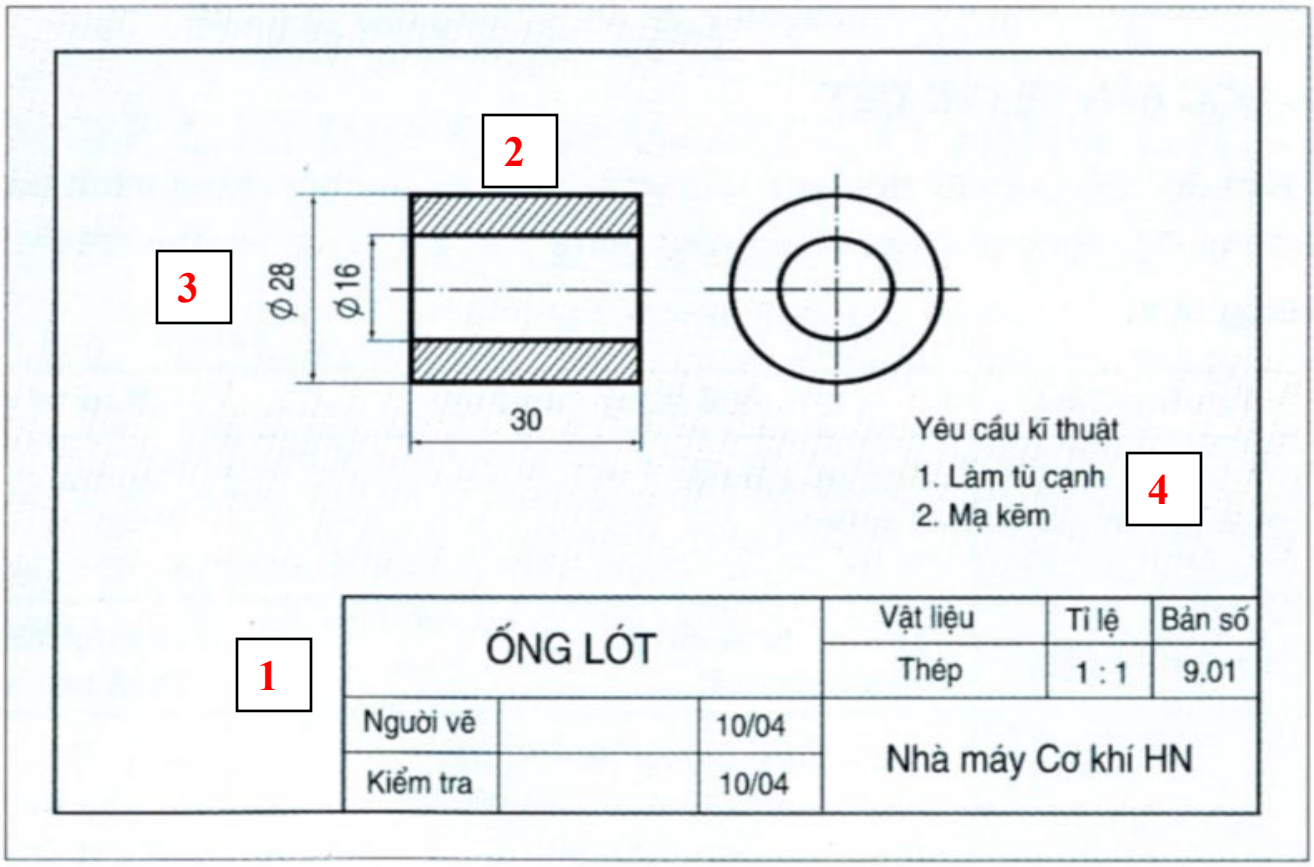

B. BẢN VẼ LẮP

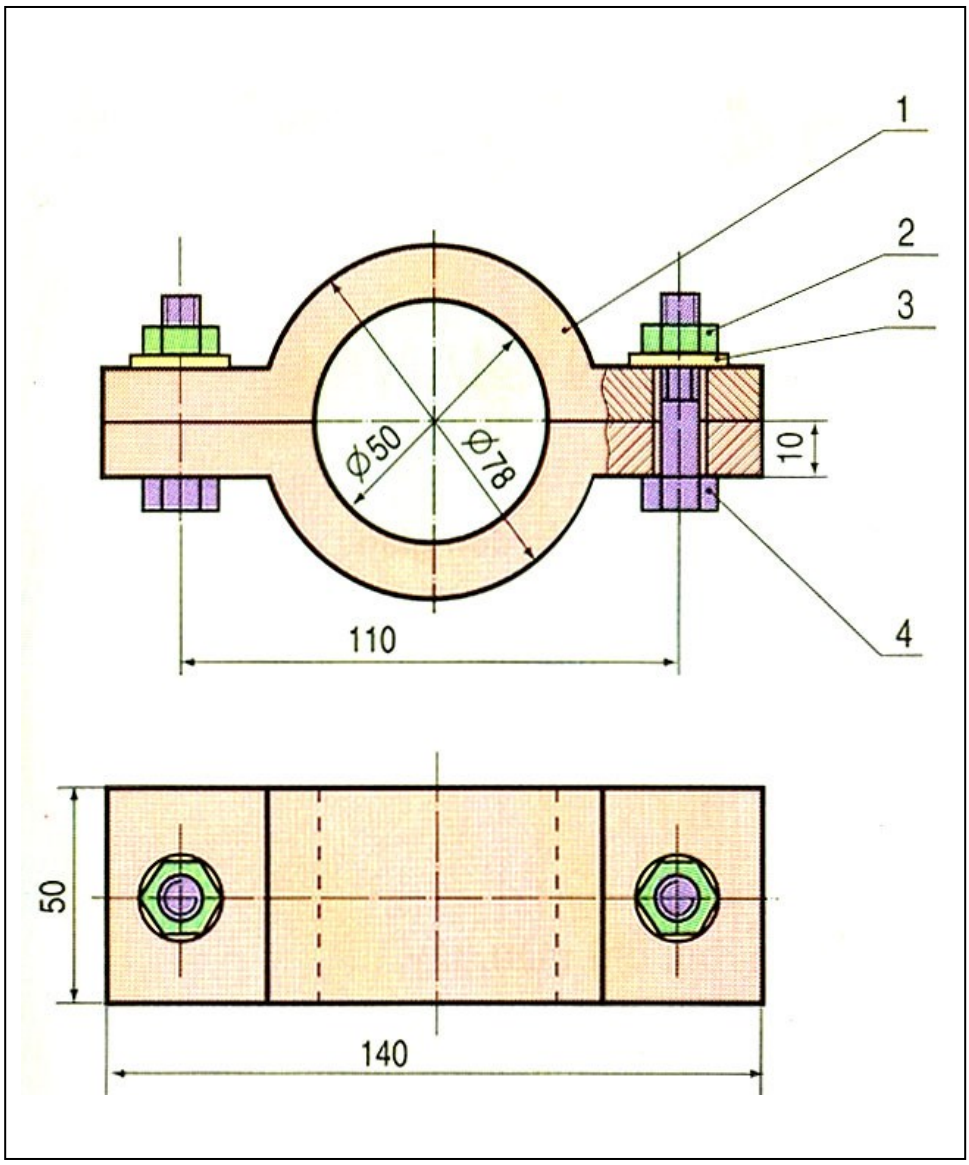

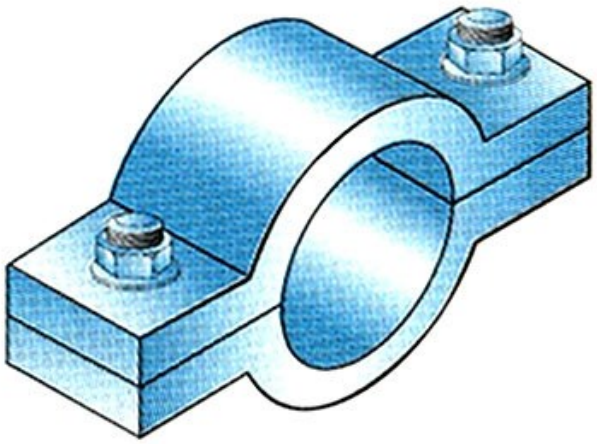

I/ NỘI DUNG CỦA BẢN VẼ LẮP: (SGK/ trang 41,42)

II/ ĐỌC BẢN VẼ LẮP

Trình tự đọc bản vẽ lắp: Bảng 13.1 (đọc tương tự như Bản vẽ chi tiết)

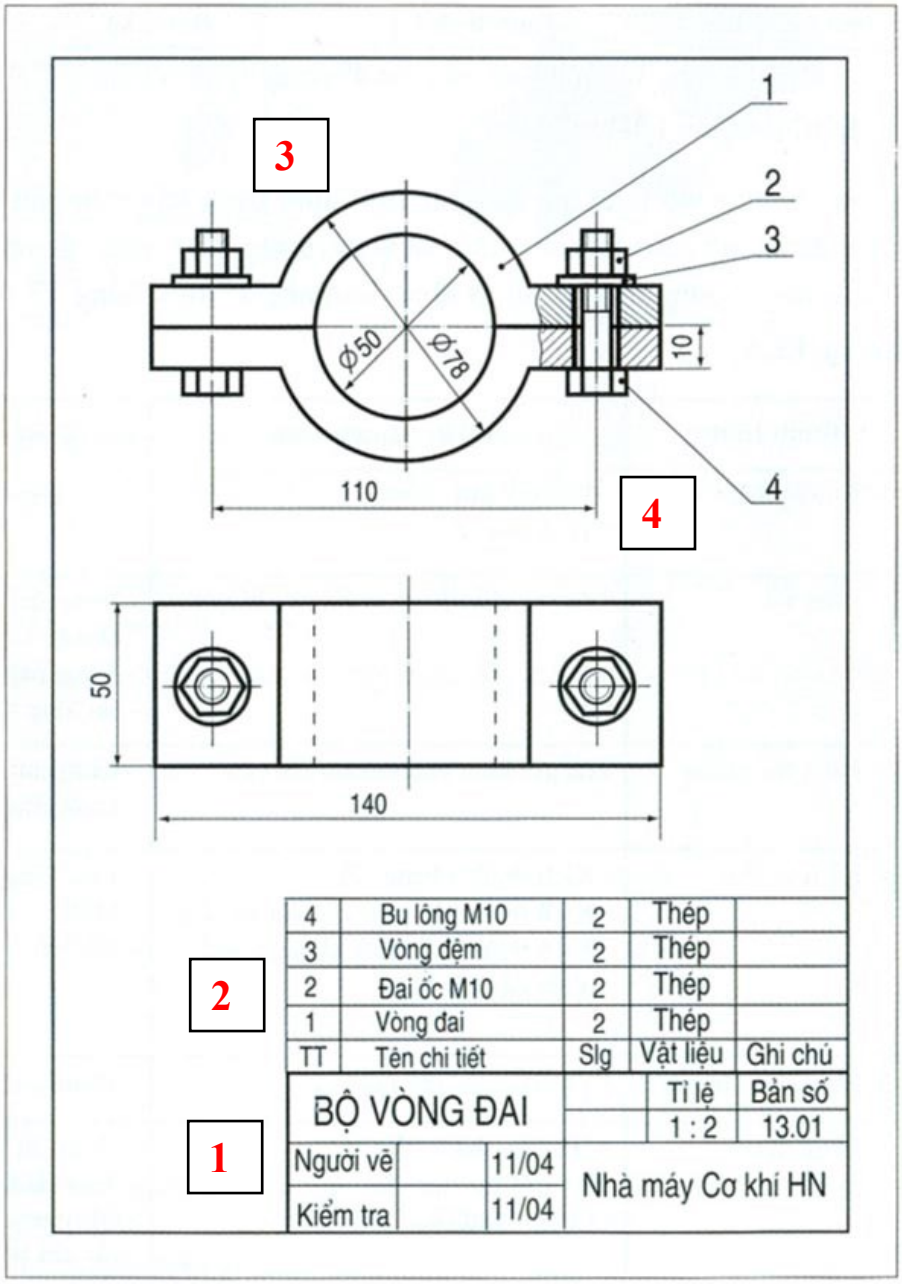

TT	Tên chi tiết	Sl g	Vật liệu	Ghi chú
4	Bu lông M10	2	Thép	
3	Vòng đệm	2	Thép	
2	Đai ốc M10	2	Thép	
1	Vòng đai	2	Thép	

BỘ VÒNG ĐAI			Tỉ lệ	Bản số
			1 : 2	13.01
Người vẽ		11/04	Nhà máy Cơ khí HN	
Kiểm tra		11/04		

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ lắp của vòng đai (h.13.1)
1. Khung tên	- Tên gọi sản phẩm - Tỉ lệ bản vẽ	- Bộ vòng đai - 1 : 2
2. Bảng kê	Tên gọi chi tiết và số lượng chi tiết	- Vòng đai (2) - Đai ốc (2) - Vòng đệm (2) - Bu lông (2)
3. Hình biểu diễn	Tên gọi hình chiếu, hình cắt (1)	- Hình chiếu bằng - Hình chiếu đứng có cắt cục bộ
4. Kích thước	- Kích thước chung (2) - Kích thước lắp giữa các chi tiết (3) - Kích thước xác định khoảng cách giữa các chi tiết	- 140, 50, 78 - M10 - 50, 110
5. Phân tích chi tiết	Vị trí của các chi tiết (4)	- Tô màu cho các chi tiết (h.13.3)
6. Tổng hợp	- Trình tự tháo, lắp (5) - Công dụng của sản phẩm	- Tháo chi tiết 2 - 3 - 4 - 1 Lắp chi tiết 1 - 4 - 3 - 2 - Ghép nối chi tiết hình trụ với các chi tiết khác.

1. Cho phép vẽ một phần hình cắt (hình cắt cục bộ) ở trên hình chiếu
2. Kích thước chung: kích thước chiều dài, chiều cao và chiều rộng của sản phẩn
3. Kích thước lắp: kích thước chung của hai chi tiết ghép với nhau như đường kính của trục và lỗ, đường kính ren
4. Vị trí của chi tiết: mỗi chi tiết được tô một màu để xác định vị trí của nó ở trên bản vẽ.
5. Trình tự tháo lắp: ghi số chi tiết theo trình tự tháo và lắp.

HẾT

CHỦ ĐỀ 5 ĐẾN ĐÂY LÀ KẾT THÚC CÁC EM NHỚ LUYỆN TẬP ĐỌC BẢN VẼ VÀ GHI BÀI ĐẦY ĐỦ. CHÚC CÁC EM HỌC TỐT.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: LỊCH SỬ LỚP 8
(TỪ NGÀY 04/10/2021 ĐẾN NGÀY 9/10/2021)

NỘI DUNG **Tiết 9, 10**	**Chủ đề: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CUỐI XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX**
III. SỰ RA ĐỜI CHỦ NGHĨA MÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ	
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.*** HS đọc Sách giáo khoa Lịch sử 8, từ trang 30 đến trang 34, 88, 89 và trả lời các câu hỏi	**1. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác** ***a. Mác và Ăng-ghen:*** *- Trình bày những hiểu biết của em về C.Mác và Ăng-ghen?* *- Nêu điểm giống nhau trong tư tưởng của Mác và Ăng-ghen?* ***b. "Đồng minh những người cộng sản" và "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản:*** *- Chính đảng độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản quốc tế?* *- Tuyên ngôn của Đảng cộng sản ra đời trong hoàn cảnh nào?* *- Nội dung chủ yếu của tuyên ngôn là gì?* *- Vì sao giai cấp công nhân ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của sự đoàn kết quốc tế?* *- Cương lĩnh cách mạng của Đảng, Ai được uỷ nhiệm soạn thảo cương lĩnh?* *- Sự ra đời của "Tuyên ngôn của Đảng công sản" có ý nghĩa như thế nào?* **2. Các tổ chức Quốc tế** ***a. Quốc tế thứ nhất*** *- Em hãy nêu những hiểu biết của em về phong trào công nhân từ 1840-1870?* *- Quốc tế thứ nhất được thành lập như thế nào? Vào thời gian nào?* *- Quốc tế thứ nhất có những hoạt động như thế nào?* *- Nêu vai trò của C. Mác trong việc thành lập Quốc tế thứ nhất?* ***b . Quốc tế thứ hai 1889 - 1914.*** *- Quốc tế hai ra đời trong hoàn cảnh nào?* *- Quốc tế thứ hai có những hoạt động gì?* *- Vì sao Quốc tế thứ hai tan rã?* ***c. Cao trào cách mạng 1918-1923. Quốc tế Cộng sản*** **** Cao trào cách mạng 1918-1923*** *- Nguyên nhân nào dẫn đến Cao trào cách mạng 1918-1923?* **** Quốc tế Cộng sản*** *- Quốc tế cộng sản được thành lập trong hoàn cảnh nào?* *- Quốc tế cộng sản đã có những đóng góp gì cho phong trào cách mạng thế giới trong những năm 1919 - 1943?*
Hoạt động 2:	*** HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:**

Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	**1. Ai là "linh hồn của Quốc tế thứ nhất"?** A. O.Crôm-oen (1599-1658) B. M.Rô-be-xpi-e (1758-1794) C. C.Mác (1818-1883) D. Ph. Ăng-ghen (1820-1895) **2. Sự kiện nào đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác?** A. Tuyên ngôn độc lập của Mỹ được công bố (1776). B. Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp được thông qua (1789). C. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản được công bố (1848). D. Quốc tế thứ nhất thành lập (1864). **3. Chính đảng độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản quốc tế?** A. Đồng minh những người chính nghĩa. B. Đồng minh những người cộng sản. C. "Phong trào hiến chương". D. Quốc tế thứ nhất thành lập (1864). **4. Công lao của Mác?** A. tham gia thành lập Đồng minh những người cộng sản. B. tham gia soạn thảo Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, tạo ra vũ khí lý luận cách mạng của giai cấp công nhân- Chủ nghĩa Mác. C. Tham gia thành lập, lãnh đạo Quốc tế thứ nhất. D. Tất cả A, B, C đều đúng. **5. Một trong những khẩu hiệu nổi tiếng của Mác và Ăng-ghen nêu ra trong bản tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là gì?** A. "Vô sản nhiều nước phải đoàn kết với nhau" B. "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại" C. "Vô sản các nước châu Âu, đoàn kết lại" D. "Vô sản toàn thế giới phải đoàn kết lại"? *** HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** 1. Nêu điểm giống nhau trong tư tưởng Mác và Ăng-ghen 2. Trình bày vai trò của Quốc tế thứ nhất đối với phong trào công nhân quốc tế? 3. Hoàn cảnh ra đời của Quốc tế thứ hai. Vì sao Quốc tế thứ hai tan rã? 4. Quốc tế Cộng sản được thành lập trong hoàn cảnh nào? *** HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG** 1. Trình bày đôi nét về tiểu sử của C. Mác và Ph. Ăng-ghen? 2. Quốc tế Cộng sản đã có những đóng góp gì cho phong trào cách mạng thế giới trong những năm 1919 - 1943?

NỘI DUNG	GHI CHÚ
GHI BÀI a.	***III. SỰ RA ĐỜI CHỦ NGHĨA MÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ*** ***1. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác*** ***a. Mác và Ăng-ghen:*** - C.Mác (1818-1883) trong gia đình tri thức gốc Do

	Thái ở thành phố Tơ-ri-ơ (Đức) - Ph. Ăng-ghen (1820-1895) trong 1 gia đình chủ xưởng tại thành phố Bác-men (Đức) - Đề cao vai trò và khả năng cách mạng của giai cấp công nhân ***b.“Đồng minh những người cộng sản” và “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản:*** - Thành lập “Đồng minh những người cộng sản - Ý nghĩa: Là văn kiện quan trọng của chủ nghĩa xã hội học (chủ nghĩa Mác) đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác. **2. Các tổ chức Quốc tế** ***a. Quốc tế thứ nhất*** - Thành lập: 28-9-1864, Quốc tế thứ nhất thành lập tại Luân Đôn - Vai trò: + + Tiến hành truyền bá chủ nghĩa Mác + + Thúc đẩy phong trào phát triển ***b. Quốc tế thứ hai (1889-1914)*** - Phong trào diễn ra quyết liệt - - Hình thành các tổ chức chính trị độc lập của giai cấp vô sản - 14-7-1889, thành lập Quốc tế thứ hai tại Pa-ri. - Gồm 2 giai đoạn: + 1889-1895: phong trào phát triển + 1895-1914: thỏa hiệp với tư sản ***c. cao trào cách mạng 1918-1923. Quốc tế Cộng sản*** **** Cao trào cách mạng 1918-1923:*** - Cao trào cách mạng lên cao ở nhiều nước; sự ra đời của các đảng cộng sản ở các nước đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế để lãnh đạo cách mạng theo đường lối đúng đắn. **** Quốc tế cộng sản (Quốc tế thứ 3)*** - Do hậu quả Chiến tranh thế giới thứ nhất, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. - Cao trào cách mạng bùng nổ ở châu Âu - Tháng 3-1919, thành lập Quốc tế cộng sản (Quốc tế thứ ba) tại Mát-xcơ-va. - Vai trò: thống nhất và phát triển phong trào cách mạng thế giới.

1. **Lưu ý:** HS có thể gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi. Hoặc liên lạc qua được dây nóng: Nguyễn Hoàng Xuân Thư : Số ĐT: 0973 785 685 – THCS Nguyễn Trung Trực.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC LỊCH SỬ 8
(TỪ NGÀY 11/10/2021 ĐẾN NGÀY 16/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
- Tên bài học/ chủ đề:	CHƯƠNG II: CÁC NƯỚC ÂU - MĨ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX **BÀI 5: CÔNG XÃ PA- RI 1871**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	**ĐỌC SGK LỊCH SỬ 8** **I. SỰ THÀNH LẬP CÔNG XÃ.** **1. Hoàn cảnh ra đời của công xã** * Nguồn tư liệu: SGK trang 35, 36 - Pháp đánh Phổ nhằm mục đích gì? - Kết quả của chiến tranh Pháp- Phổ ra sao? - Trước tình hình đó nhân dân Pa-ri đã làm gì? - Lúc này thành quả cách mạng và chính quyền thuộc về tay ai? - Theo đà chiến thắng quân Phổ có hành động nào? - Khi tổ quốc bị lâm nguy thì thái độ của " chính phủ vệ quốc " và Nhân dân Pháp thể hiện như thế nào? - Nhận xét gì về thái độ của "Chính phủ vệ quốc " và của Nhân dân Pháp? **2. Cuộc khởi nghĩa 18/ 3 /1871. Sự thành lập Công xã** **a.Cuộc khởi nghĩa 18/ 3 1871** * Nguồn tư liệu: SGK trang 36. - Nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa 18/ 3/ 1871? - Dùng lược đồ công xã Pa- ri để trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa 18-3-1871 - Sau cuộc khởi nghĩa 18-3-1871 chính quyền thuộc về tay ai? - Cuộc cách mạng này mang tính chất gì ? **b. Sự thành lập Công xã** * Nguồn tư liệu: SGK trang 36 (sự kiện 26/3/1871) - Sau khi khởi nghĩa thắng lợi nhân dân Pa- ri đã có những việc làm gì? **II. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÔNG XÃ PARI. (HỌC SINH TỰ HỌC)** **III. NỘI CHIẾN Ở PHÁP. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÔNG XÃ PARI.**

	1. Nội chiến ở Pháp. (Đọc SGK trang 37, 38 " Từ đầu tháng 4...đến ngày 27 – 5") **2. Ý nghĩa lịch sử.** * Nguồn tư liệu : SGK trang 38 - Dựa vào SGK trang 38, nêu ý nghĩa lịch sử Công xã Pa-ri?
Hoạt động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	**I. SỰ THÀNH LẬP CÔNG XÃ.** **1. Hoàn cảnh ra đời của công xã** - Pháp tuyên chiến với Phổ . - 2/9/1870 , Hoàng đế Na-pô-lê-ông III cùng toàn bộ 10 vạn quân chủ lực bị Phổ bắt làm tù binh. - Ngày 4-9-1870, nhân dân Pari khởi nghĩa. Chính quyền Na-pô-lê-ông III bị lật đổ . - Thành lập chính phủ lâm thời Tư sản – " Chính phủ vệ quốc". - Quân Phổ kéo vào nước Pháp, bao vây Pa-ri. + Chính phủ Tư sản hèn nhát, vội vàng xin đình chiến. + Quần chúng nhân dân đứng lên chiến đấu bảo vệ tổ quốc. **2. Cuộc khởi nghĩa 18/ 3 /1871. Sự thành lập Công xã** **a.Cuộc khởi nghĩa 18/ 3 1871** - Mâu thuẫn giữa chính phủ tư sản với nhân dân Pa- ri ngày càng gay gắt. - 18-3-1871, Chi e cho quân đánh úp đồi Mông-mác, thất bại. Nhân dân làm chủ Pari và đảm nhiệm vai trò Chính phủ lâm thời. * Tính chất: Là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên **b. Sự thành lập Công xã** - 26/3/1871 nhân dân Pa –ri tiến hành bầu cử Hội đồng Công xã theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu **II. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÔNG XÃ PARI. (HỌC SINH TỰ HỌC)** **III. NỘI CHIẾN Ở PHÁP. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÔNG XÃ PARI.** **1. Nội chiến ở Pháp.** (Đọc SGK trang 37, 38 " Từ đầu tháng 4...đến ngày 27 – 5") **2. Ý nghĩa lịch sử.** - Công xã là hình ảnh thu nhỏ của một chế độ xã hội mới . - Đem lại tương lai tốt đẹp cho nhân dân lao động

	- Bài học: +Phải có Đảng chân chính lãnh đạo +Thực hiện liên minh công nông, trấn áp kẻ thù *** HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:** **Câu 1. Vì sao năm 1870 Pháp tuyên chiến với Phổ.** A. Để thực hiện âm mưu thôn tính cả châu Âu. B. Để lấn chiếm biên giới lãnh thổ. C. Để giảm bớt mâu thuẫn trong nước ,ngăn cản quá trình thống nhất nước Đức. D. Để biến Phổ thành thuộc địa, khai thác tài nguyên. **Câu 2. Khi quân Phổ chuẩn bị tấn công vào nước Pháp, giai cấp tư sản Pháp thành lập chính phủ lâm thời với tên gọi là gì?** A. "Chính phủ Lập quốc". B. "Chính phủ Vệ quốc", C. "Chính phủ Cứu quốc". D. "Chính phủ yêu nước". **Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc khởi nghĩa ngày 18 - 3 - 11871 của nhân dân Pa-ri?** A. Mâu thuẫn gay gắt không thể điều hoà giữa quần chúng nhân dân Pa-ri với chính phủ tư sản. B. Bất bình trước thái độ ươn hèn của chính phủ tư sản khi Phổ tấn công. C. Chống lại sự đầu hàng phản bội lợi ích dân tộc của tư sản Pháp để bảo vệ tổ quốc. D. Chi-e cho quân đánh úp đồi Mông-mác. **Câu 4. Vì sao cuộc cách mạng ngày 18 - 3 - 1871 được gọi là cuộc cách mạng vô sản?** A. Vì cuộc cách mạng này lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản. B. Vì cuộc cách mạng này do giai cấp vô sản lãnh đạo. C. Vì cuộc cách mạng này đánh đuổi được quân Phổ và thiết lập nên chuyên chính vô sản. D. Vì cuộc cách mạng này thành lập bộ máy nhà nước của giai cấp vô sản. **Câu 5. Ngày 26 - 3 - 1872, diễn ra sự kiện lịch sử gì ở Pháp?** A. Quốc dân quân đánh chiếm các trụ sở của Chính phủ lâm thời. B. Lá cờ cách mạng phất phới tung bay trên nóc nhà thị chính. C. Tổ chức bầu cử Hội đồng công xã. D. Hội đồng công xã làm lễ ra mắt trước quốc dân đồng bào. *** HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

	Vì sao nhân dân Pa-ri đấu tranh và thành lập Công xã Pa-ri?

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC LỊCH SỬ 8
(TỪ NGÀY 11/10/2021 ĐẾN NGÀY 16/10/2021)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
- Tên bài học/ chủ đề:	CHƯƠNG II: CÁC NƯỚC ÂU - MĨ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX **BÀI 6: CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MĨ CUỐI THẾ KỶ XIX-ĐẦU THẾ KỶ XX**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	**I. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MỸ.** **1. ANH.** a. Kinh tế * Nguồn tư liệu : SGK trang 39, 40. - Đến cuối thế kỉ XIX, nền kinh tế Anh phát triển như thế nào? - Vì sao từ cuối thế kỉ XIX, tốc độ phát triển công nghiệp Anh bị chậm lại bị Mĩ rồi Đức vượt qua? (dựa vào phần chữ nhỏ để trả lời) - Vì sao giai cấp tư sản Anh lại chú trọng đầu tư vào các nước thuộc địa? b. Chính trị. - Tình hình chính trị ở Anh có đặc điểm gì đáng chú ý? C. Đối ngoại. - Cho biết chính sách đối ngoại của Anh? Em dựa vào bản đồ thế giới để thấy được các thuộc địa trên khắp thế giới mà Anh xâm lược (Lược đồ hình 33 – trang 44). - Nêu đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Anh? - Vì sao gọi là CNĐQ thực dân? (dựa vào phần chữ nhỏ để trả lời) **2. PHÁP** a. Kinh tế * Nguồn tư liệu : SGK trang 40, 41 - Tình hình kinh tế nước Pháp sau năm 1870? - Nguyên nhân nào làm cho công nghiệp Pháp phát triển chậm lại tụt xuống hàng thứ tư thế giới? - Sang đầu thế kỉ XX, kinh tế nước Pháp có gì đáng chú ý? - Để giải quyết khó khăn trên giai cấp tư sản Pháp đã làm gì? - Vì sao nói chủ nghĩa đế quốc Pháp là chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi (dựa vào phần chữ nhỏ để trả lời)

	- So sánh hình thức xuất cảng tư bản giữa Anh và Pháp có điểm gì khác nhau? b. Chính trị - Trình bày tình hình chính trị nước Pháp? c. Đối ngoại. - Cho biết chính sách đối ngoại của Pháp? (dựa vào chữ nhỏ trang 41 để thấy được thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam, Lào, Campuchia) , kết hợp với bản đồ thế giới để thấy được thuộc địa mà Pháp xâm lược (Lược đồ hình 33 – trang 44).
Hoạt động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	**I. TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MỸ.** **1. ANH.** **a. Kinh tế** - Trước 1870, đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp. - Từ sau 1870, tụt xuống hàng thứ ba thế giới (sau Mĩ, Đức) - Anh vẫn đứng đầu về xuất khẩu tư bản, thương mại và thuộc địa. - Nhiều công ti độc quyền về công nghiệp và tài chính đã ra đời. **b. Chính trị** - Là nước quân chủ lập hiến , hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau cầm quyền. **c. Đối ngoại**: Đẩy mạnh xâm lược thuộc địa. => Lênin gọi chủ nghĩa đế quốc Anh là "Chủ nghĩa đế quốc thực dân" **2. PHÁP** **a. Kinh tế** - Sau năm 1870 công nghiệp tụt xuống hàng thứ 4 thế giới (sau Mĩ, Đức Anh, Pháp) - Tuy nhiên Pháp vẫn phát triển mạnh, nhất là ngành khai mỏ , đường sắt , luyện kim chế tạo ôtô … - Nhiều công ty độc quyền ra đời →Lê nin gọi chủ nghĩa đế quốc Pháp " chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi" **b. Chính trị** - Thể chế chính trị cộng hoà (nền Cộng hòa thứ 3). - Tăng cường đàn áp nhân dân **c. Đối ngoại**: tích cực xâm lược thuộc địa. *** HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:** Câu 1. Vào những thập niên cuối thế kỉ XIX, nước Anh mất dần địa vị

	độc quyền công nghiệp, bị các nước nào vượt qua? A. Nước Pháp, Mĩ B. Nước Mĩ, Đức C. Nước Mĩ, Nga D. Nước Mĩ, Pháp, Đức. Câu 2. Tuy mất vai trò bá chủ thế giới về công nghiệp nhưng Anh vẫn là nước dẫn đầu thế giới về A. Công nghiệp. B. Nông nghiệp. C. Xuất khẩu tư bản, thương mại và thuộc địa. D. Đầu tư vào thuộc địa. Câu 3. Chủ nghĩa đế quốc Anh được mệnh danh là A. Chủ nghĩa đế quốc thực dân B. Chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi C. Chủ nghĩa đế quốc quân phiệt và hiếu chiến D. Chủ nghĩa đế quốc bành trướng Câu 4. Vì sao đến cuối thế kỉ XIX nền kinh tế Pháp phát triển chậm lại? A. Pháp thua trận phải bồi thường chiến phí, tài nguyên nghèo. B. Pháp lo đầu tư khai thác thuộc địa C. Pháp chỉ lo cho vay lấy lãi. D. Kinh tế Pháp phát triển không đều, chỉ tập trung vào ngành ngân hàng. Câu 5. Từ sau năm 1871, công nghiệp của Pháp đứng sau các nước nào? A. Mĩ, Đức, Anh. B. Mĩ, Nga, Trung Quốc C. Đức, Nga, Mĩ. D. Nga, Pháp, Hà Lan. Câu 6**:** Chủ nghĩa Đế quốc cho vay lãi là quốc gia nào A. Mĩ B. Anh C. Đức D. Pháp *** HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** Chính sách đầu tư tư bản ra nước ngoài của Pháp có gì khác so với Anh ? Theo em, hiện nay các nước tư bản Anh, Pháp có xuất khẩu tư bản ra nước ngoài không ? Vì sao? (Cho ví dụ)

1. **Lưu ý:**

HS có thể gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi. Hoặc liên lạc qua được dây nóng: Thầy Nguyễn Đăng Túy- Số ĐT: 0972445026 – THCS Lương Thế Vinh.

-HẾT-

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN 12

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN ÂM NHẠC

Chủ đề 2 : " QUÊ HƯƠNG "

Tiết 6 : - Ôn bài hát : Lí dĩa bánh bò .
- Ôn Tập đọc nhạc : Bài đọc nhạc số 2
- ÂNTT : nhạc sĩ Hoàng Vân .
và bài hát Hò kéo pháo

Tiết 6 :

(Tuần 6 từ 11/10/2021 đến 16/10/2021)

- **Ôn bài hát: Lí dĩa bánh bò**
- **Ôn Tập đọc nhạc: TĐN số 2 : Trở về Su-ri-en-tô**
- **ÂNTT: Nhạc sĩ Hoàng Vân và bài hát Hò kéo pháo**

I. Ôn bài hát : Lí dĩa bánh bò

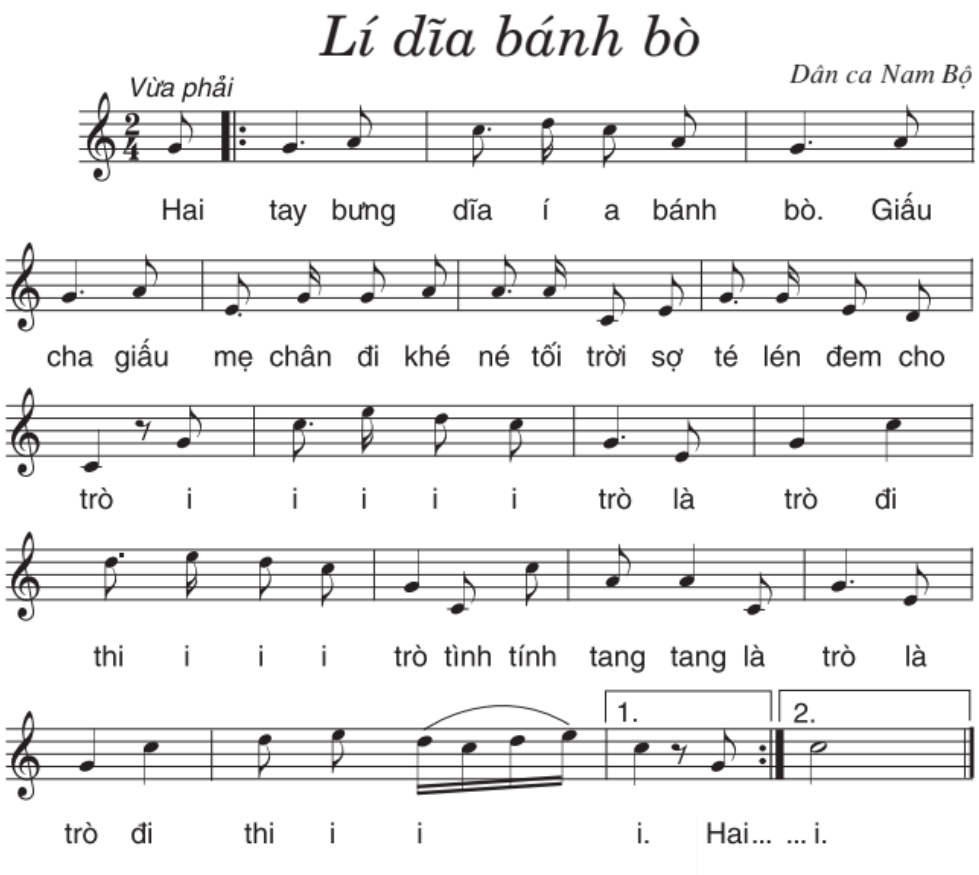

Lí là những khúc hát dân gian chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của đồng bào Trung Bộ và Nam Bộ. Đó là những ca khúc ngắn gọn, súc tích, cấu trúc mạch lạc, thường được hình thành từ câu thơ lục bát.

Ví dụ :

"Hai tay bưng dĩa bánh bò

Giấu cha, giấu mẹ, cho trò đi thi".

Câu thơ lục bát trên đã được nhân dân sáng tạo thành bài hát *Lí dĩa bánh bò*. Với giai điệu vui tươi và lời ca hóm hỉnh, bài hát được lưu truyền rộng rãi đến ngày nay.

Link của bài hát: https://www.youtube.com/watch?v=j3Y1gPfHCTE

II. ÔN TẬP ĐỌC NHẠC SỐ 2

Trở về Su-ri-en-tô

(Trích)

Bài hát I-ta-li-a

Tha thiết, khoan thai

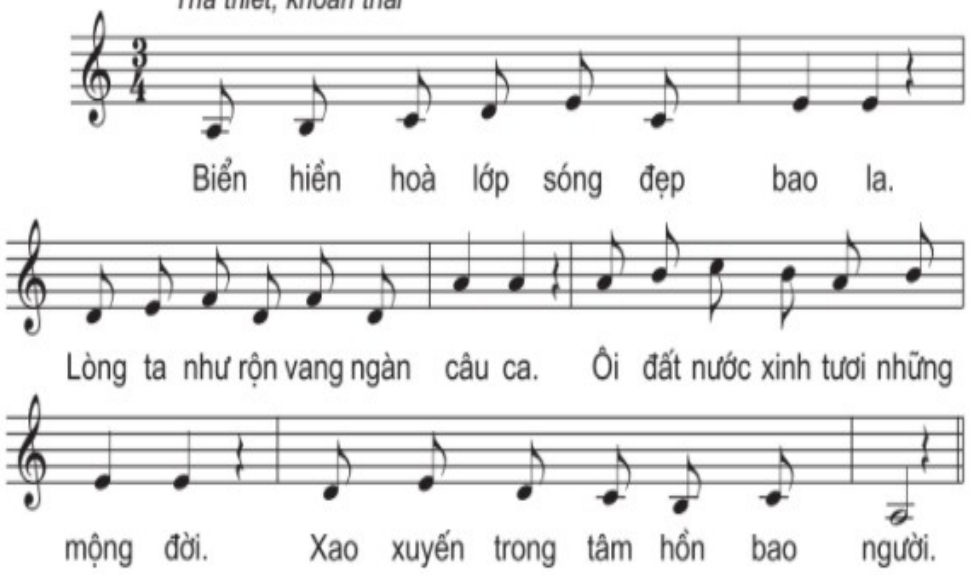

** Nhận xét TĐN số 2 :*

- Bài nhạc viết ở giọng La thứ.
- Về cao độ : gồm có các nốt La, Si, Đô, Rê, Mi, Pha.
- Về trường độ : có hình nốt móc đơn, nốt đen, nốt trắng, lặng đen.
- Âm hình tiết tấu chính :

Links : https://www.youtube.com/watch?v=yoxmgo2xogc

Links : https://www.youtube.com/watch?v=2bfdwuL878w

III. NHẠC SĨ TRẦN HOÀN VÀ BÀI HÁT HÒ KÉO PHÁO

a) Nhạc sĩ Trần Hoàn

Tên thật của ông là Lê Văn Ngọ (còn có bút danh là Y-na), sinh năm 1930 tại Hà Nội. Ông tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp từ khi còn ít tuổi. Sáng tác tiêu biểu nhất của nhạc sĩ Hoàng Vân trong thời kì này là bài hát *Hò kéo pháo*.

Ông có những bài hát nổi tiếng như *Quảng Bình quê ta ơi, Hai chị em, Tôi là người thợ mỏ, Bài ca xây dựng, Tình ca Tây Nguyên,...* Hoàng Vân còn là "Nhạc sĩ của tuổi thơ" với nhiều ca khúc được các em yêu thích như *Em yêu trường em, Con chim vành khuyên, Mùa hoa phượng nở, Ca ngợi Tổ quốc,...* Nhạc sĩ Hoàng Vân đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật.

Links: https://www.youtube.com/watch?v=euJ55F-GJtE

b) Bài hát Hò Kéo Pháo

Hoàng Vân là chiến sĩ, nhạc sĩ trực tiếp tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), được chứng kiến mọi diễn biến của chiến dịch, thấy được những gian nan vất vả của bộ đội ngày đêm phải đưa những cỗ pháo nặng hàng tấn vượt qua dốc núi chiếm lĩnh trận địa. Những tấm gương hi sinh anh dũng như anh hùng Tô Vĩnh Diện, Phan Đình Giót và bao đồng đội đã thôi thúc nhạc sĩ viết nên những lời ca cháy bỏng :

"Hò dô ta nào ! Kéo pháo ta vượt qua đèo
Hò dô ta nào ! Kéo pháo ta vượt qua núi
Dốc núi cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn núi
Vực sâu thăm thẳm, vực nào sâu bằng chí căm thù !".

Bài hát *Hò kéo pháo* âm vang mãi cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

HÒ KÉO PHÁO

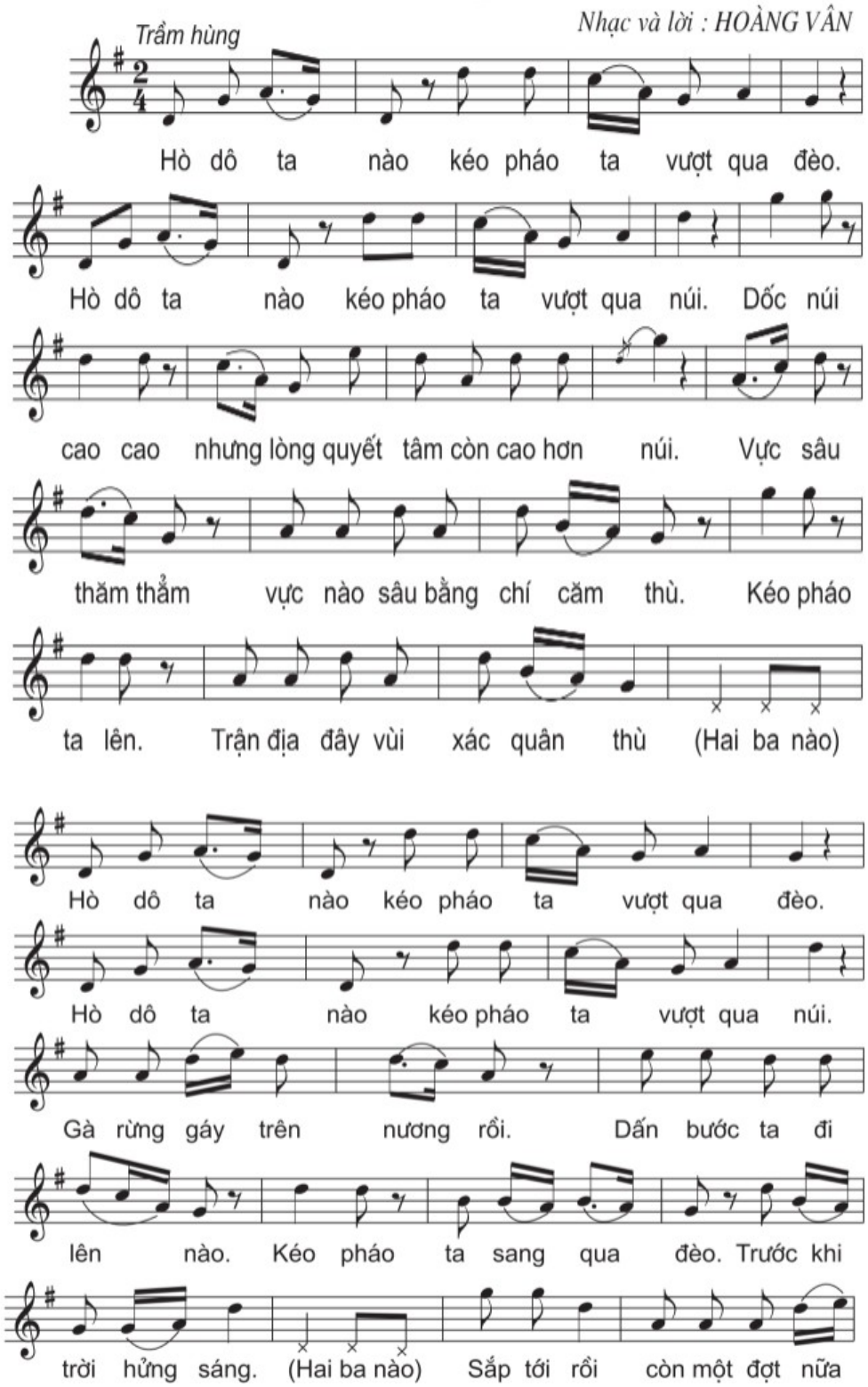
Trầm hùng
Nhạc và lời : HOÀNG VÂN
Hò dô ta nào kéo pháo ta vượt qua đèo.
Hò dô ta nào kéo pháo ta vượt qua núi. Dốc núi
cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn núi. Vực sâu
thăm thẳm vực nào sâu bằng chí căm thù. Kéo pháo
ta lên. Trận địa đây vùi xác quân thù (Hai ba nào)
Hò dô ta nào kéo pháo ta vượt qua đèo.
Hò dô ta nào kéo pháo ta vượt qua núi.
Gà rừng gáy trên nương rồi. Dấn bước ta đi
lên nào. Kéo pháo ta sang qua đèo. Trước khi
trời hửng sáng. (Hai ba nào) Sắp tới rồi còn một đợt nữa

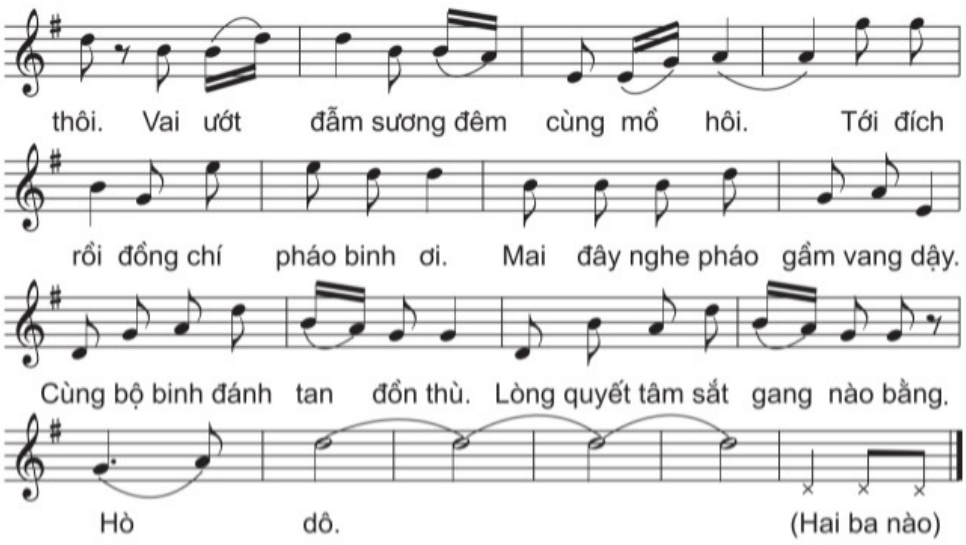

Links : https://www.youtube.com/watch?v=caCFq21IyCw

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT 6

1) Luyện tập hát bài hát Lí dĩa bánh bò:
   - Hát đúng giai điệu, thể hiện đúng tính chất bài của bài hát.
   - Hát kết hợp gõ đệm hoặc động tác phụ họa cho bài hát (khuyến khích).
2) Luyện đọc Tập đọc nhạc:
   Đọc đúng cao độ, trường độ bài TĐN số 2 (Trở về Su-ri-en-tô)
3) Âm nhạc thường thức : ghi nhớ về tiểu sử, nét tiêu biểu trong cuộc đời sáng tác của nhạc sĩ Trần Hoàn vào tập. Nêu cảm nhận của em khi nghe qua bài Hò kéo pháo?

……
……
……
……
……
……

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN 12

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN ÂM NHẠC

Chủ đề 1 : " QUÊ HƯƠNG "

- Ôn bài hát : Lí dĩa bánh bò .
- Nhạc lý : Gam thứ , giọng thứ
- Đọc nhạc : Bài đọc nhạc số 2

Tiết 5 :

(Tuần 5 từ 4/10/2021 đến 9/10/2021)

- **Ôn bài hát :** Lí dĩa bánh bò
- **Nhạc lí :** Gam thứ, giọng thứ
- **Tập đọc nhạc :** TĐN số 2

I. Ôn bài hát : Lí dĩa bánh bò

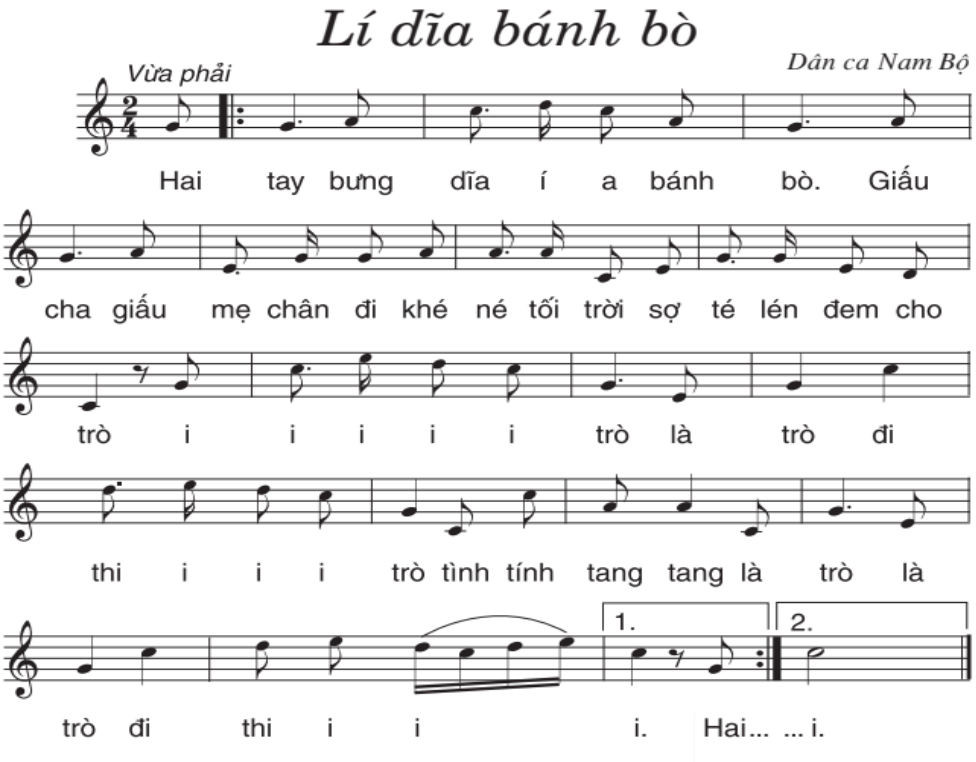

Link của bài hát: https://www.youtube.com/watch?v=j3Y1gPfHCTE

II. Nhạc lí : Gam thứ, giọng thứ

GAM THỨ, GIỌNG THỨ

1. Gam thứ

- Gam thứ là hệ thống 7 bậc âm được sắp xếp liền bậc, hình thành dựa trên công thức cung và nửa cung như sau :

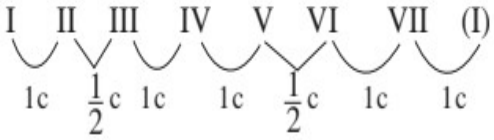

- Âm ổn định nhất trong gam gọi là âm chủ (bậc I). Ví dụ : Trong gam La thứ, âm chủ là âm La.

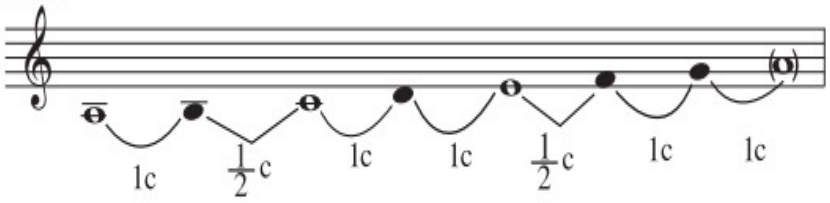

2. Giọng thứ

Các bậc âm trong *gam thứ* được sử dụng để xây dựng giai điệu một bài hát (hay một bản nhạc), người ta gọi đó là *giọng thứ* kèm theo tên âm chủ.

III. TẬP ĐỌC NHẠC SỐ 2

** Nhận xét TĐN số 2 :*

- Bài nhạc viết ở giọng La thứ.
- Về cao độ : gồm có các nốt La, Si, Đô, Rê, Mi, Pha.
- Về trường độ : có hình nốt móc đơn, nốt đen, nốt trắng, lặng đen.
- Âm hình tiết tấu chính :

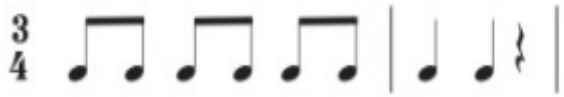

Trở về Su-ri-en-tô

(Trích)

Bài hát I-ta-li-a

Tha thiết, khoan thai

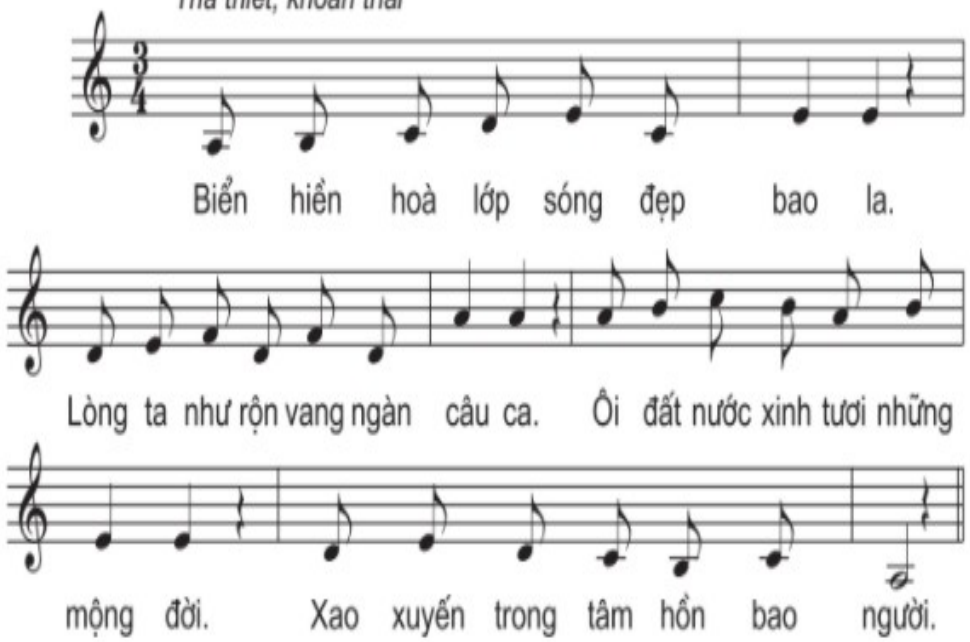

Links bài tập đọc nhạc:

https://www.youtube.com/watch?v=gBH1t6bHCPI&t=21s

DẶN DÒ HỌC TẬP TIẾT 5

1) Bài hát Lí dĩa bánh bò:
    - Hát đúng giai điệu, thể hiện đúng tính chất bài của bài hát.
    - Hát kết hợp gõ đệm hoặc động tác phụ họa cho bài hát (khuyến khích).
2) Nhạc lí :
   Tìm vài bài hát viết ở giọng thứ.
3) Tập đọc nhạc:
   Đọc đúng cao độ, trường độ bài TĐN số 2 (Trở về Su-ri-en-tô)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 3: TRANH IN HOA LÁ (Tiết 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 1 : khám phá **Khám phá Tranh hoa, lá.** Giới thiệu một số mẫu in hoa, lá thật có các hình dạng khác nhau và có gân nổi. + Nét, hình, màu trong bức tranh được thể hiện như thế nào? + Bức tranh được tạo ra bằng cách nào? **Hoạt động 2: Kiến tạo kiến thức – kỹ năng** **Cách tạo bức tranh bằng hình thức in.** HS quan sát hình ở trang 14 SGK Mĩ thuật 6, để nhận biết cách tạo bức tranh bằng hình thức in. Quan sát hình và chỉ ra cách tạo bức tranh bằng hình thức in. 1. Lựa chọn hoặc tạo những vật liệu có bề mặt nổi làm khuôn in. 2. Bôi màu vào khuôn và in hình lên giấy để tạo bức tranh. 3. In thêm hình, màu tạo sự hài hòa và nhịp điệu cho bức tranh. 4. Hoàn thiện bức tranh. ***Hình in có thể tạo được những bức tranh ấn tượng và sinh động.***	- HS quan sát. - HS thực hiện sản phẩm.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

BÀI 5: VẼ TRANH: TRANH PHONG CẢNH (TIẾT 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. TÌM VÀ CHỌN NỘI DUNG ĐỀ TÀI - Phố cổ Hà Nội - Đà Nẵng - Sài Gòn - Cảnh đẹp miền Tây - SaPa - Cảnh đẹp ở Huế - …. **II. CÁCH VẼ:** - Tìm và chọn nội dung đề tài - Tìm bố cục - Vẽ phát nét chính - Vẽ chi tiết - Vẽ màu **III. THỰC HÀNH (TIẾT 2)** - Học sinh thực hành vẽ tranh phong cảnh - Khổ giấy: A3	**Miền Bắc** Vịnh Hạ Long Hồ Gươm **Miền Trung** Tháp Chăm Hội An **Miền Nam** Đồng Tháp Bến Nhà Rồng **THAM KHẢO 1 SỐ BÀI MẪU**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 5: VẼ TRANG TRÍ:
TRÌNH BÀY KHẨU HIỆU

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Khẩu hiệu là một câu tuyên truyền ngắn gọn. VD: ĐOÀN KẾT, CHĂM NGOAN, LỄ PHÉP… - Kiểu chữ, màu sắc phù hợp nội dung. **II. CÁCH TRÌNH BÀY KHẨU HIỆU** - Ước lượng khuôn khổ của dòng chữ (chiều cao, chiều ngang). - Vẽ phác nét chữ. - Kẻ chữ - Vẽ màu nền và chữ **III. THỰC HÀNH** Học sinh thực hành bài vẽ trang trí Trình Bày Khẩu Hiệu trên giấy A3 ***KHẨU HIỆU HS TỰ CHỌN***	 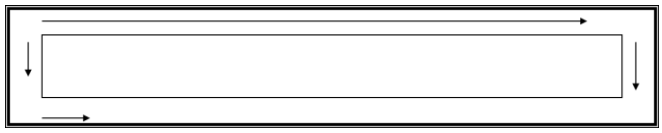 ví dụ Kẻ chữ: DẠY TOT – HỌC TOT 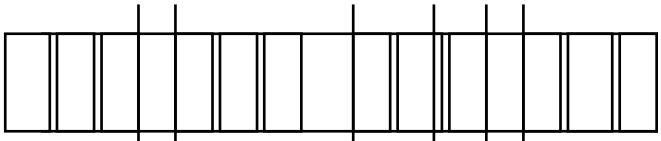 Phác khoảng cách của các con chữ, câu chữ 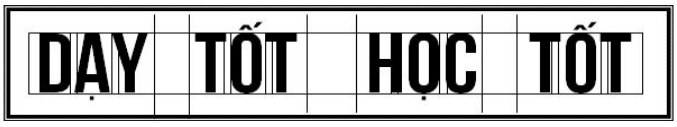 **Phác nét chữ**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 3: TRANH IN HOA LÁ (Tiết 2)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 3 : luyện tập – sáng tạo **Tạo bức tranh in hoa, lá.** - HS chọn khuôn in bằng vật liệu sẵn có hoặc tự tạo. - HS thực hiện in bức tranh hoa, lá theo ý thích. - HS sử dụng vật liệu tái chế để tạo khuôn in. - HS thực hành in tranh theo ý thích và phối hợp màu sắc hài hòa, linh hoạt khi in tranh. ***Có thể tạo khuôn in bằng những vật liệu như: hoa, lá, rau, củ, quả, bìa các tông, nắp hộp, tẩy, tăm bông..*** **Hoạt động 4 : phân tích – đánh giá** **Trưng bày các sản phẩm và chia sẻ.** Nêu cảm nhận và phân tích: - Bức tranh in hoa, lá em yêu thích. - Biểu cảm của nét, hình, màu trong tranh. - Kĩ thuật in và chất lượng hình in. - Cách điều chỉnh để hoàn thiện và nâng cao tính thẩm mỹ cho bức tranh.	- HS hoàn thành sản phẩm. • Thông qua phân tích - đánh giá, nhận xét của GV và HS các nhóm đã có những bức tranh đẹp và hoàn thiện hơn. • Tham khảo một số sản phẩm đẹp.

Hoạt động 5 : vận dụng – phát triển **Tìm hiểu nghệ thuật tranh in trong đời sống.** Quan sát và chỉ ra hình ảnh trong tranh, màu sắc, đường nét và cách tạo bức tranh. - Tranh in thuộc lĩnh vực đồ họa tạo hình, được thể hiện bằng cách gián tiếp đưa chấm, nét, hình, màu từ một khuôn in lên mặt giấy, vải...để thể hiện ý tưởng của họa sĩ. - Kỹ thuật và hình in có thể ứng dụng trên nhiều loại sản phẩm phục vụ đời sống như: vải, giấy gói hàng, giấy dán tường, áo, váy, mũ, ba lô, giày... ***Kĩ thuật in đồ họa được sử dụng khá phổ biến trong đời sống, có thể tạo ra tác phẩm mĩ thuật, nâng cao giá trị sử dụng và tính thẩm mĩ cho sản phẩm.***	

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

BÀI 6: VẼ TRANH: TRANH PHONG CẢNH (TIẾT 2)

- **HỌC SINH THỰC HÀNH VẼ TRANH PHONG CẢNH MÀ EM YÊU THÍCH**
- **KHỔ GIẤY: A3**
- **MÀU SẮC: TỰ CHỌN**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 6: VẼ THEO MẪU: LỌ VÀ QUẢ

TIẾT 1: DỰNG HÌNH

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Xác định vị trí vật mẫu - So sánh hình dáng chung của vật mẫu - Ước lượng kích thước, tỉ lệ của vật mẫu - Độ đậm nhạt, sáng tối của mẫu. **II. CÁCH VẼ.** - Vẽ phác khung hình chung - Vẽ phác khung hình riêng - Vẽ phác nét chính - Vẽ chi tiết hoàn chỉnh bài.	 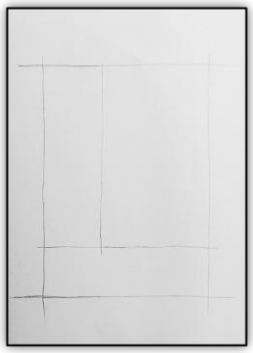 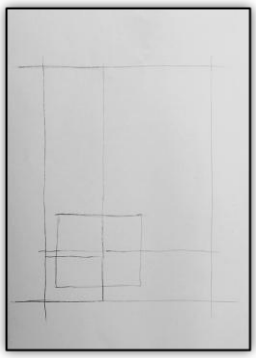 **Vẽ phác khung hình chung** **Vẽ phác khung hình riêng** 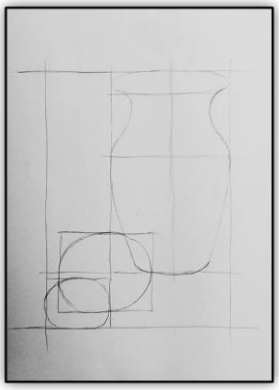 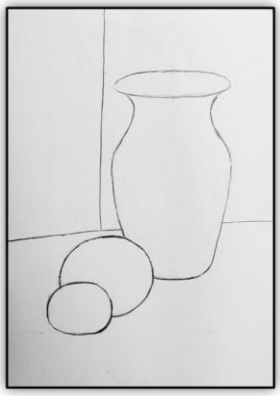 **Vẽ phác nét chính** **Vẽ chi tiết**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 8
(Tuần 5 từ 4/10 đến 9/10)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
Tên bài học/ chủ đề -	**CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ**
Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.	**A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG** **Hoạt động 1:Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ:** 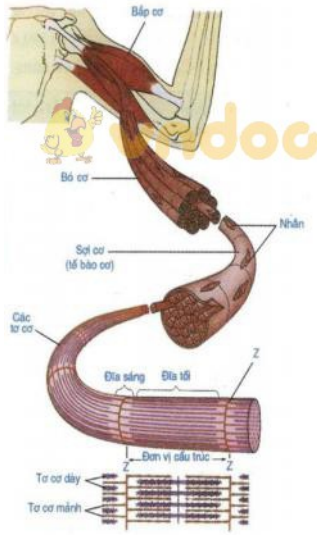 Quan sát hình 9.1 kết hợp thông tin trong SGK hãy cho biết cấu tạo của bắp cơ và tế bào cơ? Chọn các cụm từ: Nhiều bó cơ; sợi cơ; nhiều tơ cơ; tơ cơ dày và cơ tơ mảnh điền vào chỗ trống (...) thay cho các số 1, 2,3... trong các câu sau: Bắp cơ gồm: (1). …..,mỗi bó cơ gồm nhiều…….(2) bọc trong mảng liên kết. Mỗi sợi cơ gồm (3)..... Tơ cơ có hai loại dày có mấu sinh chất. ..(4)..... ……xếp xen kẽ nhau. Tơ cơ mảnh thì trơn, tơ cơ dày vó mấu sinh chất. 2/ Đặc điểm cấu tạo của tế bào cơ phù hợp với chức năng cơ co? …… …… …… …… …….. 3/ Cơ co khi nào? Thế nào là sự co cơ?. Ý nghĩa của hoạt động co cơ? ……

	…… …… ……. **Hoạt động 2: Tính chất của cơ:** 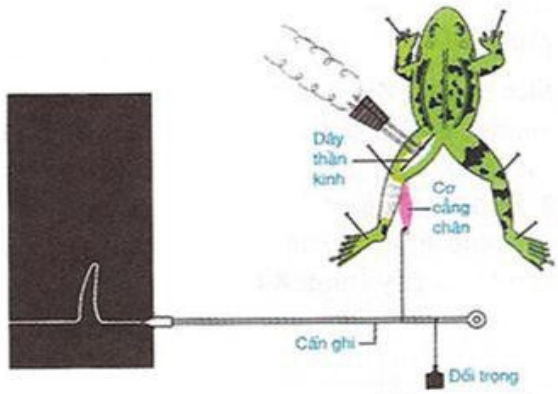 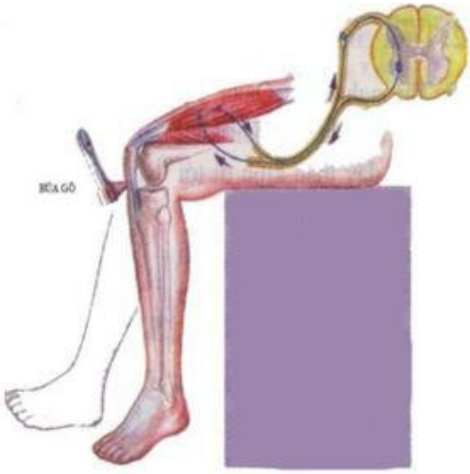 HS quan sát hình 9. 2, 9.3 và 9.4 trong SGK trang 32, mô tả 3 thí nghiệm sự co cơ. Thí nghiệm 1: …… …… …… Thí nghiệm 2: …… …… …… 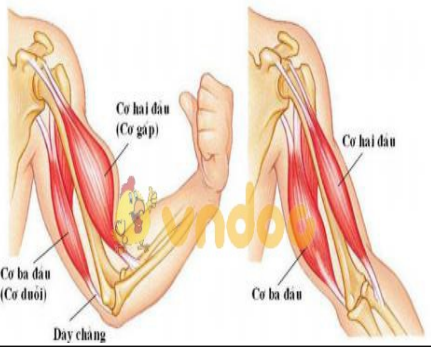 Thí nghiệm 3 : …… ……

	.... **Hoạt động 3 :Ý nghĩa của hoạt động co cơ** Quan sát hình 9.4, cho biết sự co cơ có tác dụng gì ? .... **B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU** **(Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)** **CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ** **I. Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ** Cơ thể người có khoảng 600 cơ tạo thành hệ cơ. Tùy vị trí trên cơ thể và tùy chức năng mà cơ có hình dạng khác nhau, điển hình là bắp cơ có hình thoi dài. -Cấu tạo bắp cơ: + Gồm nhiều bó cơ, mỗi bó cơ gồm nhiều sợi cơ (tế bào cơ) bọc trong màng liên kết + Hai đầu bắp cơ có gân bám vào xương, giữa phình to là bụng cơ - Cấu tạo tế bào cơ: + Gồm nhiều đoạn, mỗi đoạn là một đơn vị cấu trúc giới hạn bởi tấm hình chữ Z + Có 2 loại tơ cơ: tơ cơ mảnh thì trơn, tơ cơ dày có mấu sinh chất + Sự sắp xếp tơ cơ mảnh và tơ cơ dày ở tế bào cơ tại nên đĩa sáng và đĩa tối **II. Tính chất** - Tính chất cơ bản của cơ là co cơ và giãn cơ - Khi cơ co, tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố tơ cơ dày

	làm tế bào cơ co ngắn lại → bắp cơ ngắn lại và to về bề ngang - Cơ bám vào hai xương qua khớp nên khi cơ co làm xương cử động dẫn tới sự vận động của cơ thể. - Cơ co khi có kích thích của môi trường và chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh **III. Ý nghĩa của hoạt động co cơ** - Trong cơ thể luôn có sự phối hợp hoạt động của các nhóm cơ - Cơ thường bám vào hai xương qua khớp nên khi cơ co làm xương cử động dẫn tới sự vận động của cơ thể **C. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học** Câu 1. Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất: 1. Cơ co sinh ra loại năng lượng nào là chủ yếu? a. Điện. b. Nhiệt. c. Công. d. Cả a, b và c. 2. Do đâu khi cơ co, tế bào cơ ngắn lại? a. Do các tơ cơ mảnh co ngắn lại làm cho các đĩa sáng ngắn lại b. Do các tơ cơ dày co ngắn làm cho các đĩa tối co ngắn c. Do tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm cho các tế bào cơ ngắn lại. d. Do tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm cho đĩa tối ngắn lại. 3. Cơ có những tính chất nào? a. Co và dãn b. Gấp và duỗi c. Vận động xương. d. Bám vào xương

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học

2/ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tình huống/vấn đề đã học?

3/ Trả lời câu hỏi 1, 2, SGK trang 33 vào vở.

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 8
(Tuần 5 từ 4/10 đến 9/10)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
Tên bài học/ chủ đề -	**CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ**
Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.	**A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG** **Hoạt động 1: Công cơ** 1/Hãy chọn từ thích hợp trong khung bên và điền vào chỗ trống trong các câu sau: - Khi cơ …… tạo ra một lực. - Cầu thủ đá bóng tác động một ……. vào quả bóng. - Kéo gầu nước, tay ta tác động một…… vào gầu nước. Lực kéo , Lực hút , Lực đẩy , Co , Dãn 2/Khi cơ co tạo một lực tác động vào vật, làm vật di chuyển, tức là sinh ra một côngộ. .... **Hoạt động 2: Sự mỏi cơ** 1/ HS làm thí nghiệm như hình 10 trong SGK trang 34, hãy tính công co cơ điền vào bảng 10 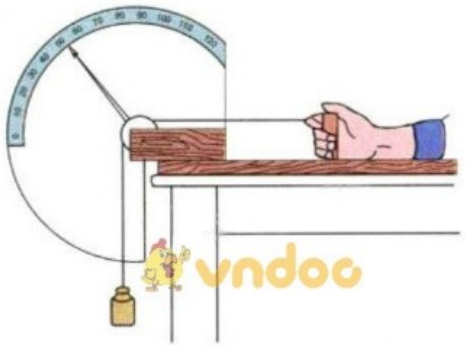 *Máy ghi công của cơ* *(cung chia độ chỉ biên độ co cơ ngón tay)*

Bảng 10. Kết quả thực nghiệm về biên độ cơ ngón tay

Khối lượng quả cân (g)	100	200	300	400	800
Biên độ cơ ngón tay (cm)	7	6	3	1,5	0
Công co cơ ngón tay					

a.Qua kết quả trên, em hãy cho biết với khối lượng như thế nào thì công cơ sản sinh ra lớn nhất?

.....

.....

b. Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần, có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài?

.....

.....

c.Khi chạy một đoạn đường dài, em có cảm giác gì? Vì sao như vậy?

.....

.....

d. Hiện tượng biên độ co cơ giảm dần khi làm việc quá sức có thể đặt tên là gì ?

.....

.....

1/ Nguyên nhân của sự mỏi cơ là gì ?

.....

.....

2/ Khi mỏi cơ thì cần làm gì để hết mỏi cơ ? Trong lao động cần có những biện pháp gì để chống mỏi cơ ?

	.... **Hoạt động 3 : Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ:** Khả năng co cơ phụ thuộc vào những yếu tố nào? Những hoạt động nào được coi là sự luyện tập cơ? .... **B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU** **(Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)** **CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ** **I. Công cơ** - Khi cơ co tạo ra một lực tác động vào vật, làm vật di chuyển, tức là sinh công - Công cơ được sử dụng vào các thao tác vận động và lao động - Hoạt động của cơ chịu ảnh hưởng của trạng thái thần kinh, nhịp độ lao động và khối lượng của vật phải di chuyển **II. Sự mỏi cơ** - Khối lượng thích hợp thì sinh ra công lớn nhất - Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần thì biên độ co cơ giảm dần rồi ngừng hẳn → Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu thì có biên độ co cơ giảm dần hoặc ngừng hẳn **** Nguyên nhân của sự mỏi cơ*** - Lượng oxy cung cấp cho cơ thiếu - Năng lượng cung cấp it - Sản phẩm tạo ra là axit lactic tích tụ dần và đầu độc gây hiện tượng mỏi cơ

	* ***Biện pháp chống mỏi cơ*** - Khi mỏi cơ cần: + Hít thở sâu + Xoa bóp cơ, uống nước đường - Để không bị mỏi cơ, lao động và học tập có hiệu quả cần làm việc nhịp nhàng, vừa sức. Cần có thời gian lao động và nghỉ ngơi hợp lý. Ngoài ra cũng cần có tinh thần thoải mái, vui vẻ **III. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ** - Khả năng cơ cơ của người phụ thuộc vào các yếu tố: + Thần kinh: tinh thần sảng khoái, ý thức cố gắng + Thể lực của cơ: bao cơ lớn thì khả năng co cơ mạnh + Lực của cơ co + Khả năng dẻo dai - Để tăng cường khả năng sinh công của cơ và giúp cơ làm việc dẻo dai cần thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao vừa để tăng thể tích cơ và tăng lực co cơ. **C. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học** **Câu 1:** Khi ném quả bóng vào một rổ treo trên cao, chúng ta đã tạo ra **A.** phản lực. **B.** lực đẩy. **C.** lực kéo. **D.** lực hút **Câu 2:** Trong cơ thể người, năng lượng cung cấp cho hoạt động co cơ chủ yếu đến từ đâu? **A.** Từ sự ôxi hóa các chất dinh dưỡng **B.** Từ quá trình khử các hợp chất hữu cơ **C.** Từ sự tổng hợp vitamin và muối khoáng **D.** Tất cả các đáp án trên **Câu 3:** Để tăng cường khả năng sinh công của cơ và giúp cơ làm việc dẻo dai, chúng ta cần lưu ý điều gì? **A.** Tắm nóng, tắm lạnh theo lộ trình phù hợp để tăng cường sức chịu đựng của cơ **B.** Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao **C.** Lao động vừa sức **D.** Tất cả các đáp án trên **Câu 4:** Khi bị mỏi cơ, chúng ta cần làm gì? **A.** Nghỉ ngơi hoặc thay đổi trạng thái cơ thể **B.** Xoa bóp tại vùng cơ bị mỏi để tăng cường lưu thông máu

	C. Thở sâu **D.** Tất cả các đáp án trên **Câu 5:** Điền từ còn thiếu vào chỗ trống sao cho phù hợp … là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu làm cho biên độ co cơ giảm dần và ngừng hẳn. **A.** Sự co cơ **B.** Sự mỏi cơ **C.** Hoạt động của cơ **D.** Sự dãn cơ

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học

2/ Xem trước bài 11.

3/ Trả lời câu hỏi 1, 2,3,4 SGK trang 36 vào vở.

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 8
(Tuần 6 từ 11/10 đến 16/10)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
Tên bài học/ chủ đề -	**CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **TIẾN HÓA CỦA HỆ VẬN ĐỘNG. VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG**
<u>Hoạt động</u> 1: ***Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.***	**A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG** **Hoạt động 1: Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú** 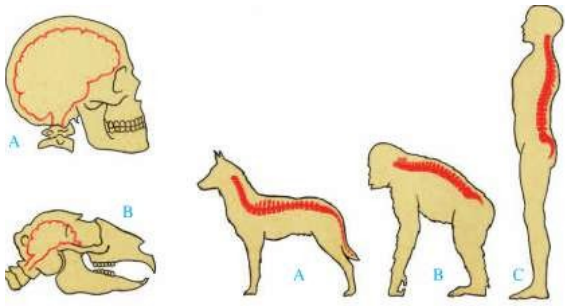 *Hình 11-1. Hộp sọ* *A. Hộp sọ người ; B. Hộp sọ thú* *Hình 11-2. Cột sống. A. Cột sống chó ;* *B. Cột sống tinh tinh ; C. Cột sống người* *Hình 11-3. Xương bàn chân* *A. Xương bàn chân người ; B. Xương bàn chân tinh tinh* HS quan sát hình 7-1, 7-2, 7-3 SGK trang 37, để hoàn thành các yêu cầu sau: 1/ Em hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống: -Bộ xương ở người có nhiều đặc điểm ……., thích nghi với tư thế …… và …….. -Hộp sọ phát triển, lồng ngực …….. sang hai bên, cột sống cong ở ….. chỗ, xương chậu nở, xương đùi lớn, bàn chân ……., xương gót phát triển. 2/ Những đặc điểm nào của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và đi bằng hai chân …… …… …… **Hoạt động 2: Vệ sinh hệ vận động** HS quan sát hình 11.5 trong SGK trang 39, trả lời 2 câu hỏi lệnh. + Để xương và cơ phát triển cân đối chúng ta cần làm gì? …… …… …… + Để chống cong vẹo cột sống, trong lao động và học tập phải chú ý những điểm gì? …… ……

	…… **B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU** **(Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)** **CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **TIẾN HÓA CỦA HỆ VẬN ĐỘNG. VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG** **I. <u>Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú</u>** - Hệ cơ và bộ xương ở người có nhiều đặc điểm tiến hóa, thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động. - Hộp sọ phát triển, lồng ngực nở rộng sang hai bên, cột sống cong ở 4 chỗ, xương chậu nở, xương đùi lớn, bàn chân hình vòm, xương gót phát triển. **II. <u>Vệ sinh hệ vận động</u>** - Để cơ xương phát triển phải chú ý rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên và lao động vừa sức. - Khi mang vác và khi ngồi học cần lưu ý chống cong vẹo cột sống.

DẶN DÒ:

1/ Em học thuộc nội dung bài học

2/ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tình huống/vấn đề đã học.

- Những đặc điểm nào của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng, đi bằng 2 chân và lao động?

- Sự tiến hoá của hệ cơ người so với hệ cơ thú?

- Để xương và cơ phát triển cân đối chúng ta cần làm gì?

- Để chống cong vẹo cột sống, trong lao động và học tập phải chú ý những điểm gì?

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 8
(Tuần 6 từ 11/10 đến 16/10)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
Tên bài học/ chủ đề -	**CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)** **THỰC HÀNH. TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÃY XƯƠNG**
<u>Hoạt động</u> 1: ***Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.***	**A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG** **Hoạt động 1: Chuẩn bị dụng cụ để thực hành** **- 2 thanh nẹp dào 30-40 cm, rộng 4-5 cm. Nẹp bằng gỗ bào nhẵn, dày chừng 0,6 -1 cm.** **- 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 2 m, hoặc hay bằng cuộn vải sạch** **- 4 miếng vải sạc, kích thước 0x40 cm, hoặc thay bằng gạc y tế.** **Hoạt động 2: Tìm hiểu nguyên nhân gãy xương** HS nghiên cứu SGK trang 40 trả lời những câu hỏi sau: 1/ Hãy nêu những nguyên nhân dẫn đến gãy xương? …… …… 2/ Vì sao nói khả năng gãy xương có liên quan đến lứa tuổi? …… …… 3/ Để bảo vệ xương, khi tham gia giao thông em cần lưu ý những điểm gì? …… …… 4/ Gặp người bị tai nạn gãy xương, chúng ta có nên nắn lại chỗ xương bị gãy không? Vì sao? …… …… **Hoạt động 3: Tập sơ cứu và băng bó** Quan sát hình 12.1, đọc nhanh thông tin SGK (III.1), hãy nêu các bước tiến hành sơ cứu cho người bị gãy xương. **1. Phương pháp sơ cứu:**

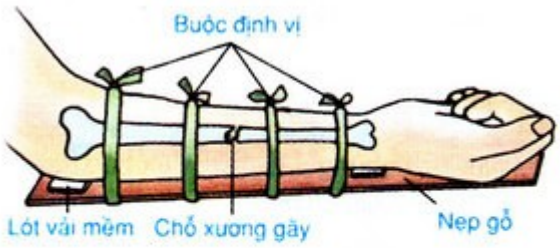

Hình 12-1. Sơ cứu cho người gãy xương cẳng tay

Tiến hành theo 3 bước:

+ Bước 1: …….

+ Bước 2: …….

+ Bước 3: …….

2. Băng bó cố định:

Sau khi đã buộc định vị thì băng bó cố định:

- Xương cẳng tay: …….
- Xương chân: …….
- Xương đùi: …….

HS tập băng bó cho một nạn nhân giả định gãy xương cẳng tay (sơ cứu rồi băng bó)

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

CHỦ ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG (TT)

THỰC HÀNH.

TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÃY XƯƠNG

I. NGUYÊN NHÂN GÃY XƯƠNG:

Người bị gãy, rạn xương thường do có sự va đập mạnh xảy ra khi bị ngã, do tai nạn giao thông hoặc do ẩu đả và sơ ý trong cuộc sống…

II. TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ:

1. Phương pháp sơ cứu:

Tiến hành theo 3 bước:

+ Đặt nẹp gỗ vào 2 bên chỗ xương gãy.

+ Lót trong nẹp bằng gạc hay vải sạch gấp dày ở các đầu xương.

+ Buộc định vị ở 2 chỗ đầu nẹp và 2 chỗ xương gãy.

2.Băng bó cố định:

Sau khi đã buộc định vị thì băng bó cố định:

- Xương cẳng tay: băng từ trong ra cổ tay, sau đó làm dây đeo vào cổ.
- Xương chân: băng từ cổ chân vào.
- Xương đùi: dùng nẹp dài bằng chiều dài từ sườn đến gót chân và buộc cố định ở phần thân.

DẶN DÒ:

- Về nhà viết bài thu hoạch theo ND trong SGK.
- Xem trước bài 13.

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP TẠI NHÀ
MÔN HÓA 8
Tuần 4 (27/9 đến ngày 02/10/2021)

Bài 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (TT)

II. CÓ BAO NHIÊU NGUYÊN TỐ HÓA HỌC?

Học sinh tự nghiên cứu

III. NGUYÊN TỬ KHỐI

Nguyên tử là hạt……nên khối lượng nguyên tử cũng ……

Làm thế nào để biết được khối lượng nguyên tử ?

.....

.....

Nguyên tử O …….. hơn và bằng…… nguyên tử C

Một đơn vị Cacbon bằng **……** khối lượng nguyên tử cacbon.

Nguyên tử khối là ……. ……tính bằng ……

Ví dụ: C = 12 đvC, O = 16 đvC

Thường có thể bỏ bớt chữ đvC sau các số trị nguyên tử.

Mỗi nguyên tử có …… riêng biệt.

BÀI TẬP

Câu 1: Hãy điền tên các nguyên tố:

a. Na: ……. b. Cu: ……

c. Zn: …….. d. S: ……..

Câu 2: Dùng ký hiệu hóa học hãy diễn đạt các ý sau:

a. Ba nguyên tử Cacbon: .....
b. Hai nguyên tử Hidro: .....
c. Năm nguyên tử Nhôm: .....
d. Bảy nguyên tử Nitơ: .....
e. Bốn nguyên tử Canxi: .....

Câu 3: Dựa vào bảng nguyên tử khối hãy so sánh xem nguyên tử Mg nặng hay nhẹ hơn và bằng bao nhiêu lần:

*a. **Nguyên tử Cacbon*** *b. **Nguyên tử Lưu huỳnh***

.....
.....
.....
.....

Bài 6 : ĐƠN CHẤT - HỢP CHẤT - PHÂN TỬ

I. ĐƠN CHẤT

HĐ 1: Em hãy chọn những chất cho sẵn để điền vào chỗ trống(Kim loại đồng, Khí oxi, cacbon, kim loại vàng)

1……..là thành phần chính của than.

2. Trang sức đắt tiền được làm từ …….

3. Dây điện thường làm từ…….được bọc một lớp chất dẻo.

4. Không khí gồm nhiều chất khí, trong đó ……..chiếm 20% về thể tích.

→ đồng, khí oxi, cacbon (than), kim loại vàng là đơn chất, vậy em hãy cho biết đơn chất là gì?

Đơn chất là ……

HĐ 2: Tìm hiểu đơn chất

Các em hãy quan sát hình 1.25 STL/32 và hoàn thành các nội dung trong bảng.

Đơn chất	Nguyên tố hóa học	Số lượng nguyên tố
Kim loại đồng	……	……
Khí oxi	……	……
Khí hidro	……	……
Than chì	……..	……..

- Đơn chất gồm 2 loại

+ Đơn chất kim loại:Cu, Fe,Al…

+ Đơn chất phi kim: S,P,H_2…

Lưu ý:

+ Đơn chất kim loại có ánh kim, dẫn nhiệt và dẫn điện tốt.

+ Đơn chất phi kim không có tính dẫn nhiệt và dẫn điện kém hơn kim loại.

+ Trong các đơn chất là chất khí thường có 2 nguyên tử liên kết với nhau: vd: H_2, O_2 , N_2 .....

II. Hợp chất

Hđ 3: Các em hãy quan sát hình1.26 a, b, c , d trong STL/33

Hợp chất	Nguyên tố hóa học tạo thành	Số lượng nguyên tố
Muối ăn	2	1 Na, 1Cl
Nước	……	……
Khí cacbonic	…….	……
Cồn	……...	……...

Muối ăn, nước, khí cacbonic, cồn đó là các hợp chất. Vậy hợp chất là gì?

Hợp chất là.....

Hợp chất được chia làm 2 loại:

- Hợp chất hữu cơ: VD: đường, mêtan, cồn.....
- Hợp chất vô cơ: VD: muối ăn, nước, khí cacbonic.....
- Trong hợp chất, nguyên tử của nguyên tố liên kết với nhau theo 1 tỉ lệ và 1 thứ tự nhất định.

BÀI TẬP

Câu 1: Hãy chọn câu đúng trong các câu sau:

a- Đơn chất là những chất tạo nên từ 2 nguyên tố hoá học trở lên.

b- Hợp chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hoá học

c- Đơn chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hoá học

d- Cả 3 ý trên đều đúng.

Câu 2: Hãy chỉ ra chất nào là đơn chất, chất nào là hợp chất trong các chất sau:

a) Khí ozon tạo nêm từ nguyên tố oxi → Là đơn chất

b) Khí sunfurơ tạo nên từ nguyên tố lưu huỳnh và oxi……

c) Brom lỏng do 2 nguyên tử brom liên kết với nhau…….

d) Đường tạo nên từ nguyên tố cacbon, hiđro và oxi……..

đ) Khí nitơ do 2 nguyển tử nitơ liên kết với nhau……....

e) Đá vôi do 3 nguyên tố là canxi, cacbon và oxi tạo nên……

ÔN TẬP KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

LẦN 1 (tuần 5 + 6)

Nội dung củng cố lại một số kiến thức đã học:

- Bài 1: Máy tính và chương trình máy tính
- Bài 2: Làm quen với chương trình và ngôn ngữ lập trình
- Bài 3: Chương trình máy tính và dữ liệu

Ôn tập trắc nghiệm (Các em khoanh tròn những đáp án đúng nhất)

Câu 1: Chương trình máy tính được theo các bước:

A. Viết chương trình bằng ngôn ngữ lập trình

B. Dịch chương trình thành ngôn ngữ máy

C. Viết chương trình bằng ngôn ngữ lập trình rồi dịch chương trình thành ngôn ngữ máy

D. Viết chương trình trên giấy rồi gõ vào máy tính

Câu 2: Tại sao cần viết chương trình?

A. viết chương trình giúp con người

B. điều khiển máy tính

C. một cách đơn giản và hiệu quả hơn

D. Cả A, B và C

Câu 3: Con người chỉ dẫn cho máy tính thực hiện công việc như thế nào?

A. thông qua một từ khóa

B. thông qua các tên

C. thông qua các lệnh

D. thông qua một hằng

Câu 4: Viết chương trình là:

A. hướng dẫn máy tính

B. thực hiện các công việc

C. hay giải một bài toán cụ thể

D. Cả A, B và C

Câu 5: Theo em hiểu viết chương trình là :

A. Tạo ra các câu lệnh được sắp xếp theo một trình tự nào đó

B. Viết ra một đoạn văn bản được sắp xếp theo chương trình

C. Viết ra các câu lệnh mà em đã được học

D. Tạo ra các câu lệnh để điều khiển Robot

Câu 6: Ngôn ngữ lập trình là:

A. ngôn ngữ dùng để viết một chương trình máy tính

B. ngôn ngữ dùng để viết các chương trình máy tính

C. các dãy bit (dãy các số chỉ gồm 0 và 1)

D. chương trình dịch

Câu 7: Môi trường lập trình gồm:

A. chương trình soạn thảo

B. chương trình dịch

C. các công cụ trợ giúp tìm kiếm, sửa lỗi…

D. Cả A, B và C

Câu 8: Ngôn ngữ được sử dụng để viết chương trình là:

A. Ngôn ngữ lập trình

B. Ngôn ngữ máy

C. Ngôn ngữ tự nhiên

D. Ngôn ngữ tiếng Việt

Câu 9: Chương trình dịch dùng để:

A. Dịch từ ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ máy

B. Dịch từ ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ tự nhiên

C. Dịch từ ngôn ngữ máy sang ngôn ngữ lập trình

D. Dịch từ ngôn ngữ máy sang ngôn ngữ tự nhiên

Câu 10: Ngôn ngữ lập máy là:

A. ngôn ngữ dùng để viết một chương trình máy tính

B. ngôn ngữ dùng để viết các chương trình máy tính

C. các câu lệnh được tạo ra từ hai số 1 và 0

D. chương trình dịch

Câu 11: Ngôn ngữ lập trình gồm:

A. tập hợp các kí hiệu và quy tắc viết các lệnh

B. tạo thành một chương trình hoàn chỉnh

C. và thực hiện được trên máy tính

D. Cả A, B và C

Câu 12: Từ khóa dùng để khai báo là:

A. Program, Uses

B. Program, Begin, End

C. Programe, Use

D. Begin, End

Câu 13:Trong ngôn ngữ lập trình, từ khóa và tên:

A. Có ý nghĩa như nhau

B. Người lập trình phải tuân theo qui tắc của ngôn ngữ lập trình đó

C. Có thể trùng nhau

D. Các câu trên đều đúng

Câu 14: Để dễ sử dụng, em nên đặt tên chương trình :

A. ngắn gọn

B. dễ hiểu

C. dễ nhớ

D. A, B và C

Câu 15:Từ khoá của một ngôn ngữ lập trình là:

A. là những từ dành riêng

B. cho một mục đích sử dụng nhất định

C. cho những mục đích sử dụng nhất định

D. A và B

Câu 16. Tên trong chương trình dùng để làm gì?

A. Để phân biệt

B. Để nhận biết

C. Để đặt tên

D. Để phân biệt và nhận biết các đại lượng khác nhau.

Câu 17: Trong ví dụ từ khóa Program và Uses là từ khóa dùng đề làm gì trong chương trình

A. Khai báo tên chương trình

B. Khai báo các thư viện
C. Dùng để thông báo chương trình
D. Khái báo tên chương trình và Khai báo các thư viện

Câu 18: Trong chương trình các từ khóa Begin và End dùng để làm gì?

A. Khai báo chương trình
B. Dừng chương trình
C. Bắt đầu chương trình
D.Dùng để thông báo các điểm bắt đầu và kết thúc phần thân chương trình.

Câu 19. Trong các tên sau đây, tên nào là hợp lện trong ngôn ngữ Pascal?

A. số 2
B. 10A,
C. Lớp em
D. Stamgiac

Câu 20: Trong ví dụ một số câu lệnh được kết thúc bằng dấu gì?

A. Dấu chấm (.)
B. Dấu hỏi (?)
C. Dấu chấm phẩy (;)
D. Dấu hai chấm (:).

Câu 21:Câu lệnh Writeln('y=' , 15 div 4 +5); sẽ in ra kết quả:

A. 8

B. y= 8

C. y=3

D. 20

Câu 22:Kiểu số nguyên có phạm vi giá trị từ.....

A. 0 đến 127

B. -2^{15} đến $2^{15} - 1$

C. 0 đến 255

D. -100000 đến 100000

Câu 23:Chọn phép toán sai trong các phép toán viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal dưới đây:

A. x≥(m+5)/(2∗a)x≥(m+5)/(2∗a)

B. x>=(m+5)/(2∗a)x>=(m+5)/(2∗a)

C. x>=(m+5)/2∗ax>=(m+5)/2∗a

D. Tất cả các phép toán trên

Câu 24:Trong Pascal khai báo nào sau đây là đúng?

A. var tb: real;

B. 4hs: integer;

C. Const x: real;

D. Var r =30;

Câu 25:Trong ngôn ngữ lập trình Pascal, kiểu dữ liệu nào trong các kiểu sau có miền giá trị lớn nhất?

A. Byte

B. Longint

C. Word

D. Integer

Câu 26: Biến x có thể nhận các giá trị -5, 100, 15, 20. Hãy chọn kiểu dữ liệu phù hợp với biến x?

A. Char

B. LongInt

C. Integer

D. Word

Câu 27:Biến X có thể nhận các giá trị 1; 100; 150; 200 và biến Y có thể nhận các giá trị 1; 0.2; 0.3; 10.99. Khai báo nào trong các khai báo sau là đúng nhất?

A. Var X,Y: byte;

B. Var X, Y: real;

C. Var X: real; Y: byte;

D. Var X: byte; Y: real;

Câu 28:Câu lệnh Writeln('15*4-30+12=',15*4-30+12) in ra màn hình kết quả gì?

A. 15*4-30+12

B. 42

C. 15*4-30+12=42

D. =42

Câu 29:Bốn bạn A, B, C, D đưa ra kết quả của các phép chia hai số nguyên 14 và 5. Hãy chọn kết quả đúng:

A. 14/5=2; 14 div 5=2; 14 mod 5=4;

B. 14/5=2.8; 14 div 5=2; 14 mod 5=4;

C. 14/5=2.8; 14 div 5=4; 14 mod 5=2

D. 14/5=3; 14 div 5=2; 14 mod 5=4

+ Div là phép chia lấy phần nguyên

+ Mod là phép chia lấy phần dư

Mà 14 : 5= 2 dư 4 →14 div 5=2; 14 mod 5=4;

Câu 30: Các phép toán viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal dưới đây thì phép toán nào đúng:

A. {3*a + [4*c – 7*(a +2*c)] -5*b}

B. a*x*x – b*x + 7a : 5

C. (10*a + 2*b) / (a*b)

D. - b: (2*a*c)

Bài 4. SỬ DỤNG BIẾN TRONG CHƯƠNG TRÌNH

1. Biến là công cụ trong lập trình:

Biến là một đại lượng có giá trị thay đổi trong quá trình thực hiện chương trình

-Trong lập trình biến được dùng để lưu trữ dữ liệu và dữ liệu được biến lưu trữ có thể thay đổi trong khi thực hiện chương trình.

- Dữ liệu do biến lưu trữ, được gọi là giá trị của biến.

2. Khai báo biến

- Các biến dùng trong chương trình cần phải được khai báo ngay trong phần khai báo của chương trình.

- Việc khai báo biến bao gồm:

  + Khai báo tên biến

  + Khai báo kiểu dữ liệu

- Cú pháp: Var <tên biến> : <kiểu dữ liệu>;

- Ví dụ: Var tuoi:integer; Var chieucao:real; Var ho_ten:string;

- Tùy theo ngôn ngữ lập trình, cú pháp khai báo biến có thể khác nhau.

LUYỆN TẬP BÀI 4 (*Các em khoanh tròn những đáp án đúng nhất)*

Câu 1: Từ khóa dùng để khai báo biến trong ngôn ngữ lập trình Pascal là:

A. Const B. Var

C. Real D. End

Câu 2: biến là gì:

A. Là đại lượng có giá trị thay đổi trong quá trình thực hiện chương trình

B. Là đại lượng có giá trị luôn thay đổi trong quá trình thực hiện chương trình

C. Là đại lượng dùng để tính toán

D. Là đại lượng dùng để khai báo tên chương trình

Câu 3: Trong Pascal, khai báo nào sau đây là đúng?

A. Var tb: real; **B.** x:= integer; **C.** const x: real; **D.** Var R = 30;

Câu 4: Trong Pascal, giả sử x là biến kiểu số nguyên. Phép gán nào sau đây đúng?

A. x:=20.5 **B.** x:= '30' **C.** x:=30 **D.** x:='Truong THCS'

Câu 5 : Khai báo sau có Ý nghĩa gì?

Var a: integer; b: char;

A. Biến a thuộc kiểu dữ liệu số thực và b thuộc kiểu dữ liệu kí tự

B. Biến a thuộc kiểu dữ liệu số nguyên và biến b thuộc kiểu dữ liệu xâu kí tự

C. Biến a thuộc kiểu dữ liệu số nguyên và biến b thuộc kiểu dữ liệu xâu kí tự

D. Biến a thuộc kiểu dữ liệu kí tự và biến b thuộc kiểu dữ liệu số nguyên

Câu 6: Đại lượng được đặt tên dùng để lưu trữ dữ liệu ,có giá trị không đổi trong suốt quá trình thực hiện chương trình được gọi là:

A. Tên

B. Từ khóa

C. Biến

D. Hằng

Câu 7: Để khai báo biến x thuộc kiểu xâu kí tự ta khai báo:

A. Var x: String;

B. Var x: Integer;

C. Var x: Char;

D. Var x: Real;

Câu 8: Tìm một điểm sai trong đoạn khai báo sau:

Var x:=Integer;

A. Dư dấu bằng(=)

B. Tên hằng không được quá 8 kí tự

C. Từ khóa khai báo hằng sai

D. Dư dấu hai dấu chấm phẩy (;)

Câu 9: trong lập trình biến được dùng để:

A. Lưu trữ dữ liệu

B. Dữ liệu được biễn lưu trữ

C. Lưu trữ dữ liệu và dữ liệu được lưu trữ có thể thay đổictrong khi thực hiện chương trình

D. Không lưu trữ dữ liệu.

Câu 10: Để khai báo biến x thuộc kiểu số thực ta khai báo:

A. Var x: String;

B. Var x: Integer;

C. Var x: Char;

D. Var x: Real;

NỘI DUNG GHI BÀI

§ 8 : PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ

BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHÓM

1. Ví dụ:

?1 Tính nhanh: 15.64 + 25.100 + 36.15 + 60.100

Giải: 15.64 + 25.100 + 36.15 + 60.100

= (15.64 + 36.15) + (25.100 + 60.100)

= 15.(64 + 36) + 100.(25 + 60)

= 15.100 + 100.85

= 100.(15 + 85)

= 100. 100

= 10000

a) Ví dụ 1: Phân tích đa thức sau thành nhân tử: $x^2 - 3x + xy - 3y$

Giải:

Cách 1: $\mathbf{x^2 - 3x + xy - 3y}$

$= (x^2 - 3x) + (xy - 3y)$

$= x(x - 3) + y(x - 3)$

$= (x - 3)(x + y)$

Cách 2: $\mathbf{x^2 - 3x + xy - 3y}$

$= (x^2 + xy) - (3x + 3y)$

$= x(x + y) - 3(x + y)$

$= (x + y)(x - 3)$

b) Ví dụ 2: Phân tích đa thức sau thành nhân tử: $x^2 + 4x - y^2 + 4$

Giải:

$\mathbf{x^2 + 4x - y^2 + 4}$

$\mathbf{= (x^2 + 4x + 4) - y^2}$

$\mathbf{= (x + 2)^2 - y^2}$

$\mathbf{= [x + 2 - y].[x + 2 + y]}$

Nhóm thích hợp

- ***Xuất hiện nhân tử chung của các nhóm***
- ***Xuất hiện hằng đẳng thức***
- ***Sau khi phân tích đa thức thành nhân tử ở mỗi nhóm thì quá trình phân tích phải tiếp tục được***

2. Áp dụng:

Bài 2: Phân tích đa thức sau thành nhân tử:

a) $x^2 + 6x + 9 - y^2$

b) $3xy - 11x + 3y^2 - 11y$

Giải:

a) $x^2 + 6x + 9 - y^2$
$= (x^2 + 6x + 9) - y^2$
$= (x + 3)^2 – y^2$
$= (x+3– y)(x+3+y)$

b) $3xy - 11x + 3y^2 - 11y$
$= (3xy+3y^2)–(11x+11y)$
$= 3y(x + y) – 11(x + y)$
$= (x + y)(3y – 11)$

Bài 3: Tìm x, biết: $x.(x + 2) + x + 2 = 0$

Giải : $x.(x + 2) + x + 2 = 0$
$x.(x + 2) + (x + 2) = 0$
$(x + 2)(x + 1) = 0$
$x + 2 = 0$ hay $x + 1 = 0$
$x = -2$ hay $x = -1$

---

§9.PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG CÁCH PHỐI HỢP NHIỀU PHƯƠNG PHÁP

1. Ví dụ:

a) Ví dụ 1: Phân tích đa thức sau thành nhân tử: $5x^3 + 10x^2y + 5xy^2$

Giải : $5x^3 – 10x^2y – 5xy^2$
$= 5x (x^2 + 2xy + y^2)$
$= 5x (x + y)^2$

b) Ví dụ 2: Phân tích đa thức sau thành nhân tử: $x^2 – 2xy + y^2 - 9$

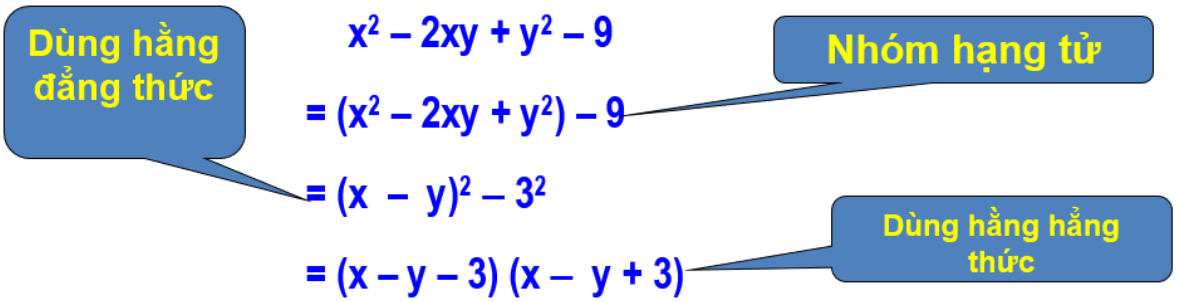

Khi phân tích một đa thức thành nhân tử nên thực hiện theo các bước sau :

- Đặt nhân tử chung (nếu tất cả các hạng tử có nhân tử chung).
- Dùng hằng đẳng thức (nếu có).
- Nhóm các hạng tử (thường mỗi nhóm có nhân tử chung hoặc hđt) nếu cần thiết phải đặt dấu "-" trước ngoặc và đổi dấu các hạng tử.

Phân tích đa thức sau thành nhân tử: $2x^3y - 2xy^3 - 4xy^2 - 2xy$

Giải:

$$2x^3y - 2xy^3 - 4xy^2 - 2xy$$
$$= 2xy\,(x^2 - y^2 - 2y - 1)$$
$$= 2xy\,[x^2 - (y^2 + 2y + 1)]$$
$$= 2xy\,[x^2 - (y + 1)^2]$$
$$= 2xy\,[x - (y + 1)]\,[x + (y + 1)]$$
$$= 2xy\,(x - y - 1)\,(x + y + 1)$$

2. Áp dụng:

a) Tính nhanh giá trị của biểu thức: $x^2 + 2x + 1 - y^2$ tại $x = 94{,}5$ và $y = 4{,}5$.

Giải : $x^2 + 2x + 1 - y^2 = (x^2 + 2x + 1) - y^2$

$$= (x + 1)^2 - y^2$$
$$= (x + 1 - y)\,(x + 1 + y) \qquad (*)$$

Thay $x = 94{,}5$ và $y = 4{,}5$ vào đa thức (*) ta được:

$$(94{,}5 + 1 - 4{,}5)\,(94{,}5 + 1 + 4{,}5) = 91 \cdot 100 = 9100$$

b) Khi phân tích đa thức $x^2 + 4x - 2xy - 4y + y^2$ thành nhân tử, bạn Việt làm như sau:

$$x^2 + 4x - 2xy - 4y + y^2$$
$$= (x^2 - 2xy + y^2) + (4x - 4y)$$
$$= (x - y)^2 + 4(x - y)$$
$$= (x - y)\,(x - y + 4)$$

Em hãy chỉ rõ trong cách làm trên, bạn Việt đã sử dụng những phương pháp nào để phân tích đa thức thành nhân tử ?

Giải :

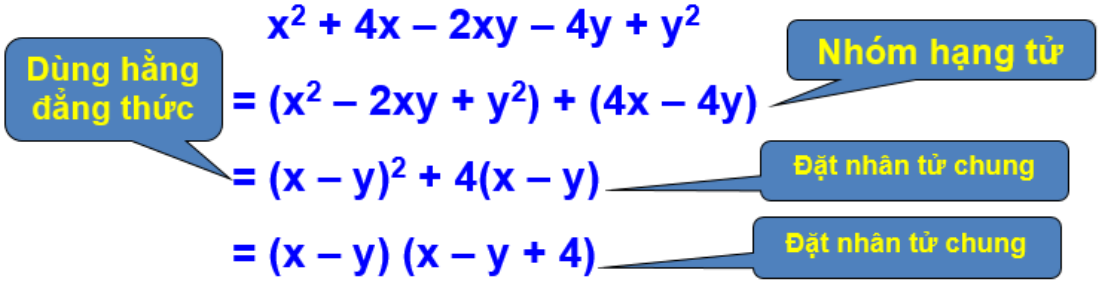

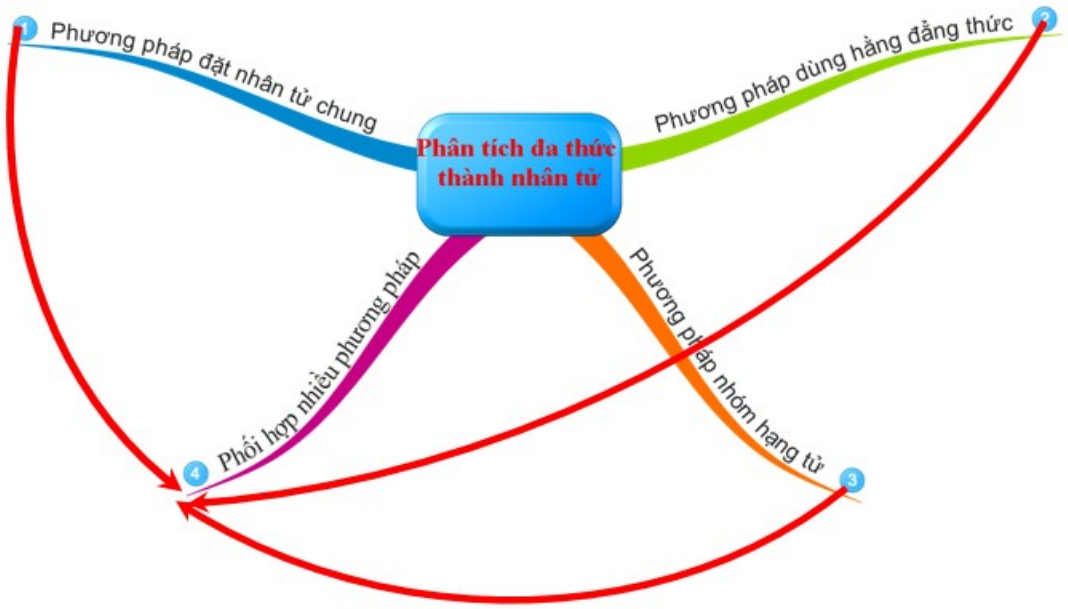

*LUYỆN TẬP:

Bài 51. Phân tích các đa thức sau thành nhân tử:

a) $x^3 – 2x^2 + x$

$= x (x^2 – 2x + 1)$

$= x (x– 1)^2$

b) $2xy - x^2 – y^2 +16$

$= (2xy - x^2 – y^2) +16$

$= (-x^2 + 2xy – y^2) + 16$

$= - (x^2 - 2xy + y^2) +16$

$= - (x - y)^2 +16$

$= 16 - (x - y)^2$

$= 4^2 - (x - y)^2$

$= [4+ (x - y)] [4 – (x+y)]$

$= (4+ x - y) (4 – x – y)$

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.
- Làm bài tập 47c, 48, 49, 50b (SGK/22, 23)
- Làm bài tập 52; 54; 56 (SGK/24,25)
- Nghiên cứu phương pháp tách hạng tử để phân tích đa thức thành nhân tử qua bài tập 53(SGK/24)
- Tiết sau luyện tập

Tuần 6

A_PHẦN GHI BÀI

BÀI 6: ĐỐI XỨNG TRỤC. ĐỐI XỨNG TÂM

1. Hai điểm đối xứng qua một đường thẳng

a) Định nghĩa: (SGK/84) Hai điểm gọi là đối xứng với nhau qua đường thẳng d nếu d là đường trung trực của đoạn thẳng nối hai điểm đó.

A và A'đối xứng với nhau qua d ⇔ d là đường trung trực của đoạn thẳng AA'.

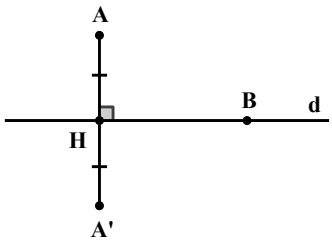

b) Quy ước: Nếu $B \in d$ thì $B' \equiv B$

2. Hai hình đối xứng qua một đường thẳng

Đoạn thẳng AB và A'B' là hai đoạn thẳng đối xứng với nhau qua đường thẳng d.

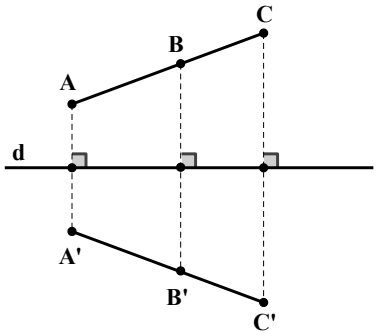

a) Định nghĩa: (SGK/85) Hai hình gọi là đối xứng với nhau qua đường thẳng d nếu mỗi điểm thuộc hình này đối xứng với một điểm thuộc hình kia qua đường thẳng d và ngược lại.

b) Kết luận: (SGK/85) Nếu hai đoạn thẳng (góc, tam giác) đối xứng với nhau qua một đường thẳng thì chúng bằng nhau.

3. Hình có trục đối xứng

a) ?3 (SGK/86)

- Đoạn AB đối xứng với AC qua AH
- Đoạn BC đối xứng với BC qua AH

Định nghĩa: (SGK/86)

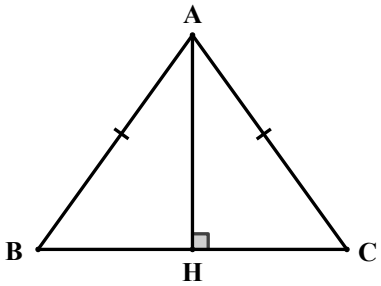

b) ?4 (SGK/86)

a) Chữ cái in hoa A có 1 trục đối xứng.

b) Tam giác đều ABC có 3 trục đối xứng.

c) Đường tròn tâm O có vô số trục đối xứng.

✍**Định lý:** (SGK/87)

Đường thẳng đi qua trung điểm hai đáy của hình thang cân là trục đối xứng của hình thang cân đó.

4. Hai điểm đối xứng qua một điểm

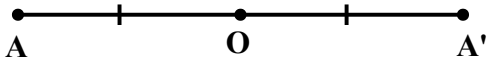

a) Định nghĩa:(SGK/93) Hai điểm gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm đó.

Điểm A và A' đối xứng với nhau qua O ⇔ OA= OA'

b) Quy ước:(SGK/93) Điểm đối xứng với điểm O qua điểm O cũng là điểm O.

5. Hai hình đối xứng qua một điểm

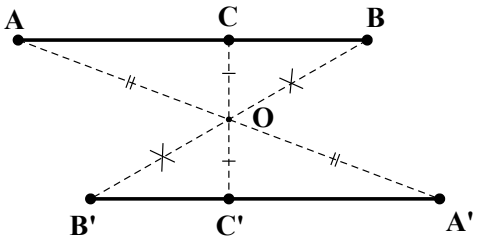

a) Định nghĩa: (SGK/94) Hai hình gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu mỗi điểm thuộc hình này đối xứng với một điểm thuộc hình kia qua điểm O và ngược lại.

b) Kết luận: Nếu hai đoạn thẳng (góc, tam giác) đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.

6. **Hình có tâm đối xứng**

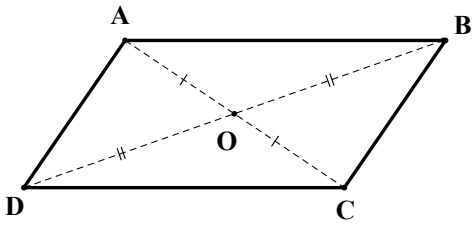

Điểm O là tâm đối xứng của hình bình hành ABCD

a) Định nghĩa:(SGK/95)

b) Định lý:(SGK/95)

B_PHẦN LUYỆN TẬP

Bài tập 41 (SGK/88)

Câu a), b) , c) : đúng

Câu d): Sai. Vì đường thẳng AB có hai trục đối xứng là đường thẳng AB và đường trung trực của đoạn thẳng AB.

Bài 52 (SGK/96)

Xét tứ giác AEBC:

Ta có: AD // BC (Tứ giác ABCD là hình bình hành)

$\Rightarrow$AE // BC (E $\in$ AD)

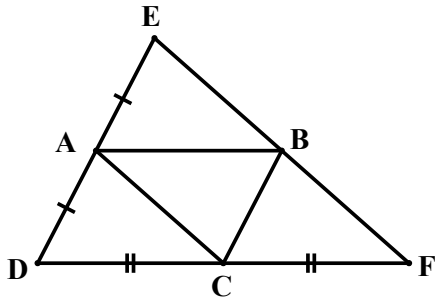

Ta lại có:

$\begin{cases} AE = AD(\text{ E và D đối xứng qua A}) \\ AD = BC \text{ (Tứ giác ABCD là hình bình hành)} \end{cases}$

$\Rightarrow$ AE = BC

$\Rightarrow$Tứ giác ACBE là hình bình hành

$\Rightarrow$ BE // AC và BE = AC (1)

Chứng minh tương tự, ta được : Tứ giác ABFC là hình bình hành

$\Rightarrow$BF // AC và BF = AC (2)

Từ (1) và (2) $\Rightarrow$ E; B; F thẳng hàng và BE = BF = AC

$\Rightarrow$B là trung điểm của EF

Vậy E đối xứng với F qua B

C_DẶN DÒ:

- Ghi nhớ các định nghĩa đối xứng trục, đối xứng tâm; hai hình đối xứng.
- Nhận biết được hình có tâm đối xứng, có trục đối xứng.

- Bài tập ở nhà: bài 53, 54 (sgk/tr.96)

*Hướng dẫn giải:

* **Bài 53 tr 96 SGK** :

GT ΔABC, $M \in BC$,

MD//AB

ME//AC, IE = TD

KL A đối xứng với M qua I

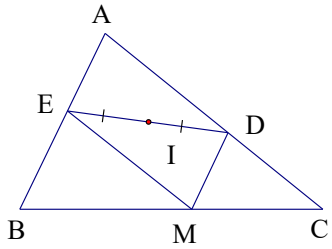

*Chứng minh:

- Ta có: MD//AB, $E \in AB \Rightarrow$ MD//EA (1)

ME//AC, $D \in AC \Rightarrow$ ME//AD (2)

Từ (1) và (2) suy ra: ADME là hình bình hành (Theo dấu hiệu nhận biết hình bình hành)

Hình bình hành ADME có I là trung điểm của đường chéo ED nên I là trung điểm của đường chéo AM hay A và M đối xứng nhau qua I.

* **Bài 54 tr 96 SGK**

$\widehat{xOy} = 90^0$, A nằm

GT trong $\widehat{xOy}$, A và B

đối xứng nhau qua Ox

A và C đối xứng nhau qua Oy

Kl B và C đối xứng nhau qua O

*Chứng minh :

C và A đối xứng nhau qua Oy $\Rightarrow$ Oy là đường trung trực của AC $\Rightarrow$ OC = OA

$\Rightarrow \Delta$ COA cân tại O Nên Oy cũng là phân giác của $\widehat{COA} \Rightarrow \hat{O}_3 = \hat{O}_4$

A và B đối xứng nhau qua Ox $\Rightarrow$ Ox là đường trung trực của AB $\Rightarrow$ OA = OB $\Rightarrow$

ΔAOB cân tại O. Nên Ox cũng là phân giác của $\widehat{AOB} \Rightarrow \hat{O}_1 = \hat{O}_2$

Vậy : OC = OB = OA (1)

$\hat{O}_1 + \hat{O}_2 + \hat{O}_3 + \hat{O}_4 = 2(\hat{O}_2 + \hat{O}_3) = 180^o$

$\Rightarrow$ B, O, C thẳng hàng (2)

Từ (1) và (2) $\Rightarrow$ O là trung điểm của CB hay C và B đối xứng nhau qua O

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 8

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

TUẦN 4: **CHỦ ĐỀ 2: VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN**

Tiết 12, 13: Văn bản

LÃO HẠC

(Nam Cao)

*** Hoạt động 1 : Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu**

1. Em hãy đọc văn bản " Lão Hạc'' của Nam Cao, xem phần chú thích trong SGK. Hãy gạch chân dưới những từ ngữ, chi tiết quan trọng trong văn bản.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây :

- Phân tích tâm trạng của lão Hạc xung quanh việc bán chó? Qua đó em thấy lão Hạc là người như thế nào?

- Nguyên nhân sâu xa dẫn đến cái chết của Lão Hạc?

-Em thấy thái độ và tình cảm của nhân vật " tôi" đối với lão Hạc như thế nào ?

- Theo em cái hay của truyện thể hiện rõ nhất ở những điểm nào ?

- Nhận xét về đặc sắc nghệ thuật và nội dung của đoạn trích?

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

I. Đọc - Hiểu chú thích:

1. Tác giả: SGK/45

2. Tác phẩm:

- Thể loại: Truyện ngắn
- Bố cục: 3 phần

II. Đọc - Hiểu văn bản:

1. Nhân vật lão Hạc:

a.Tâm trạng của lão Hạc xung quanh việc bán "cậu Vàng":

**** Tình cảm của lão Hạc đối với "cậu Vàng":***

- Gọi con chó là cậu Vàng như một bà hiếm hoi gọi con cái.

- Bắt rận, đem ra ao tắm.

- Cho ăn cơm….cái bát như một nhà giàu.

- Nhắm vài miếng lại gắp cho nó một miếng.

- Chửi yêu, nói với nó như nói một đứa cháu "À không, ông không giết… ông nuôi".

=> Tình yêu tha thiết với loài vật; một người giàu tình cảm.

**** Sau khi bán "cậu Vàng":***

- Thái độ, cử chỉ:

+ Lão cố làm ra vui vẻ, cười như mếu.

+ Đôi mắt lão ầng ậng nước.

+ Mặt … co rúm, vết nhăn xô lại, ép …nước mắt.

+ Cái đầu ….ngoẹo, miệng móm mém…mếu.

+ Lão hu hu khóc.

- *Suy nghĩ*: Con chó không biết gì, già rồi còn đánh lừa một con chó.

- *Nghệ thuật*: Sử dụng các từ tượng hình, tượng thanh, động từ có sức gợi tả cao.

→ Tâm trạng đau đớn, xót xa, dằn vặt, ân hận, tự trách mình.

=> Lão Hạc là người nhân hậu, tình nghĩa, thuỷ chung, giàu tình yêu thương.

b. Việc làm của lão Hạc trước khi chết:

-Nhờ ông giáo: *Giữ hộ ba sào vườn cho con trai; gửi 30 đồng để lo hộ đám tang cho mình.*

- Duy trì cuộc sống: *Ăn khoai, củ chuối, sung luộc, rau má, củ ráy, bữa trai bữa ốc*.

- Từ chối mọi sự giúp đỡ gần như là hách dịch.

=> *Coi trọng bổn phận làm cha, coi trọng danh giá làm người*.

c. Cái chết của lão Hạc:

- …lão Hạc…vật vã, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc, lão tru tréo, bọt mép sùi ra…giật mạnh…lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết.

=>*Từ tượng hình, từ tượng thanh=>* Cái chết đau đớn, dữ dội, thê thảm và thương tâm.

-Nguyên nhân:

+ Tình cảnh đói khổ túng quẫn.

+ Muốn bảo toàn căn nhà, mảnh vườn cho con; không muốn gây phiền hà cho hàng xóm láng giềng.

⇒ Số phận, nhân phẩm của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám: *nghèo khổ, bế tắc, cùng đường, giàu tình thương và lòng tự trọng*.

2. Nhân vật ông Giáo:

- Muốn ôm choàng lấy lão oà lên khóc, ái ngại, an ủi, bùi ngùi...

- Giấu giếm vợ giúp lão Hạc.

- Tôn trọng, cảm thông, xót thương tình cảnh của lão Hạc.

- Những ý nghĩ thấm đẫm triết lý nhân sinh, thâm trầm, sâu sắc.

=> Ông giáo là người hiểu đời, hiểu người, chan chứa tình yêu thương và lòng nhân ái sâu sắc. Người trọng nhân cách không mất niềm tin vào những điều tốt đẹp của con người.

III. Tổng kết:

Ghi nhớ: SGK trang 48

* Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng

Theo em cái hay của truyện thể hiện rõ nhất ở những điểm gì? (viết *đoạn văn khoảng 100 chữ*)

.....

Tiết 14: Tiếng Việt

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

*Hoạt động 1 : Đọc ngữ liệu và thực hiện các yêu cầu:

1. Đọc ví dụ và tìm hiểu các từ ngữ in đậm.

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Từ ngữ nào gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái, của sự vật?

- Từ ngữ nào mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người?

- Tìm hiểu đặc điểm, công dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh.

- Lựa chọn, sử dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh phù hợp với hoàn cảnh nói, viết.

Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

I/ ĐẶC ĐIỂM, CÔNG DỤNG:

1.Đặc điểm:

*Ví dụ: SGK/49

- móm mém, xồng xộc, vật vã

-rũ rượi,xộc xệch,sòng sọc

=> Gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái.

=> Từ tượng hình

- ư ử, hu hu => Mô phỏng âm thanh

→ Từ tượng thanh

- Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

-Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

2. Công dụng:

- Gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao; thường được dùng trong văn miêu tả và văn tự sự.

II/ LUYỆN TẬP:

- Làm Bài tập 1,2,3,4,5 SGK/49,50

*** Hoạt động 3: luyện tập – vận dụng- mở rộng**

Viết đoạn văn từ 8- 10 dòng trong đó có dùng từ tượng hình, từ tượng thanh.

……

Tiết 15 - Tiếng Việt:

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

*** Hoạt động 1 :**

1 Đọc đoạn trích ở phần 1, chú ý vào các từ in đậm

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Nghĩa của các câu trong ví dụ có gì khác nhau? Vì sao có sự khác nhau đó?

- Các từ ngữ in đậm biểu thị thái độ gì của người nói?

- Trợ từ là gì?, thán từ là gì? Cho ví dụ.

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

1.Trợ từ
* Ví dụ:sgk/69
- Giống: Đều có thông tin sự kiện là hai bát cơm.
- Khác:
  1. Ăn hai bát cơm.
  2. Có thêm từ (những).

3. Có thêm từ (có).
- Vì:
+ Câu 1: Chỉ có thông báo.
+ Câu 2,3: Có thêm sự bộc lộ thái độ đánh giá, hoặc nhấn mạnh bằng các từ "những" và "có".
- Các từ đi kèm:
+ "Những, có" đi kèm với "hai bát cơm"
=> Nhấn mạnh việc nó ăn nhiều hoặc ăn ít cơm. Ngoài từ những còn có các từ : cái, thì, mà, là. …
→ nhấn mạnh thái độ đánh giá sự vật, sự việc
+ Đặc điểm: Đi kèm với những từ ngữ trong câu.
+ Chính, ngay, đích, có
→ Biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc.
✶Ghi nhớ(sgk/69)

2.Thán từ

* Ví dụ:
- Này : Gọi đáp.
- A: Biểu thị thái độ tức giận.
- vâng: thái độ lễ phép.
=> Cách dùng: bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.
- Hs trao đổi và lựa chọn 2 đáp án:
+ a) Các từ ấy có thể làm thành 1 câu độc lập.
+ d) Các từ ấy có thể cùng những từ khác làm thành một câu và thường đứng đầu câu.
- Hs đặt câu:
(1) Ôi! Buổi chiều thật tuyệt.
(2) Ừ! Cái cặp này được đấy.
(3) Ơ! Em cứ tưởng ai hóa ra là anh.
(4) Ái! Cậu làm tôi đau quá.
- Hs đọc ghi nhớ 2(sgk/70)
+ Trợ từ: những từ chuyên đi kèm với một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.
+ Thán từ: những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc gọi đáp. Thường đứng ở đầu câu, có khi nó có thể tách ra thành câu đặc biệt.
+ Thán từ: 2 loại
- Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: a, ái, ơ, ôi, ô hay, than ôi, trời ơi, …
- Gọi đáp: này, ơi, vâng, dạ, ừ, …
✶Ghi nhớ 2(sgk/70)

II. LUYỆN TẬP.

Bài tập6:
- Khuyên răn, dạy bảo mọi người cách cách dùng thán từ gọi đáp biểu thị sự lễ phép.
- Nghĩa bóng : nghe lời một cách máy móc, thiếu suy nghĩ.
- Học sinh viết và trình bày.

III. VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG:

1 - Sử dụng trợ từ, thán từ đúng với hoàn cảnh giao tiếp, làm văn.

2 -sưu tầm một số bài thơ có sử dụng trợ từ , thán từ

- Học ghi nhớ

* <u>Hoạt động 3 :luyện tập – vận dụng- mở rộng</u>

Sưu tầm một số bài thơ có sử dụng trợ từ, thán từ.

……

Tiết 16: Tiếng Việt:

TÌNH THÁI TỪ

*Hoạt động 1 :

1.Đọc và quan sát các từ in đậm trong các ví dụ ở phần I,II

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Nếu bỏ các từ ngữ in đậm thì ý nghĩa của câu có gì thay đổi?

- Từ "ạ" bộ lộ sắc thái tình cảm gì của người nói?

- Tình thái từ là gì?

- Nêu các chức năng chính của tình thái từ.

* Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

I. Chức năng của tình thái từ

1. Tìm hiểu ngữ liệu

VD: SGK/80.

a) Từ "à": Để tạo lập câu nghi vấn.

b) Từ "đi": Để tạo lập câu cầu khiến

c) Từ "thay": Để tạo lập câu cảm thán.

d) Từ "ạ": Để tạo nên sắc thái tình cảm: thể hiện mức độ lễ phép cao hơn.

2. Bài học: Ghi nhớ 1: SGK 81

- Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

- Tình thái từ gồm một số loại đáng chú ý sau:

+Tình thái từ nghi vấn : à, ư, hả, hử, chứ,..

+Tình thái từ cầu khiến: đi, nào,…

+ Tình thái từ cảm thán: thay, sao,…

+ Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: ạ, nhé, cơ, mà, …

**** Lưu ý: Cần phân biệt rõ tình thái từ với các từ đồng âm khác nghĩa, khác từ loại.***

II. Sử dụng tình thái từ

1. Tìm hiểu ngữ liệu

VD: SGK/81.

- à: hỏi, thân mật, bằng vai.
- ạ: hỏi, lễ phép, người dưới hỏi người trên.
- nhé: cầu khiến, thân mật, bằng vai.
- ạ: cầu khiến, lễ phép, người nhỏ tuổi nhờ người lớn tuổi.

2. Bài học: **Ghi nhớ 2: SGK/ 81**

Khi nói, khi viết, cần chú ý sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,…).

III. Luyện tập

1.Bài 1/81, 81

Vận dụng: Tìm một số tình thái từ trong tiếng địa phương em hoặc tiếng địa phương khác mà em biết.

TUẦN 5

CHỦ ĐỀ 2: VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN (TT)

Tiết 17 - Tập làm văn:

XÂY DỰNG ĐOẠN TRONG VĂN BẢN

* Hoạt động 1 :

1.Đọc các ngữ liệu trong sách giáo khoa trang 34, 35

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Văn bản gồm mấy ý? Mỗi ý được viết thành mấy đoạn?
- Dấu hiệu nào để nhận biết đoạn văn?
- Thế nào là đoạn văn?
- Tìm các từ ngữ chủ đề và câu chủ đề trong văn bản Ngô Tất Tố và tác phẩm " Tắt đèn".

*** Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học**

I. Thế nào là đoạn văn?

1. Ví dụ: Văn bản Ngô Tất Tố và tác phẩm " Tắt đèn"

2. Nhận xét

- 2 ý = 2 đoạn

+ Tác giả Ngô Tất Tố (quê quán, hoàn cảnh xuất thân, đóng góp và thành tựu văn học...)

+ Tác phẩm "Tắt đèn" (Giá trị hiện thực, thành công về nghệ thuật)

3. Kết luận

Đoạn văn là đơn vị tạo nên văn bản, gồm có nhiều câu tạo thành, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh.

* Ghi nhớ (SGK)

II. Từ ngữ và câu trong đoạn văn.

1. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn.

- Từ ngữ chủ đề là các từ ngữ được dùng làm đề mục hoặc được lặp lại nhiều lần nhằm duy trì đối tượng được nói đến trong đoạn văn .

2. Cách trình bày nội dung đoạn văn

a. Ví dụ:

Học sinh tìm hiểu các đoạn văn (mục I, II - SGK)

b. Nhận xét:

Đoạn 1 / vd / sgk /34

C1 — C2 — C3 — C4

→ Song hành.

Đoạn 2 / vd / sgk /34.

C1 - câu chủ đề

C2 C3

→ Diễn dịch

Đoạn 3 / sgk /35.

C2

C1 C3

C4 - câu chủ đề

→ Quy nạp

c. Kết luận

- Câu chủ đề là câu mang nội dung khái quát cả đoạn, lời lẽ ngắn gọn, thường có cấu tạo hoàn chỉnh và đứng đầu hoặc cuối đoạn văn .

- Có nhiều cách trình bày đoạn văn (bằng phép diễn dịch, quy nạp, song hành...)

-> Ghi nhớ SGK. T.36.

III. Luyện tập

TUẦN 5

CHỦ ĐỀ 2: VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN (TT)

Tiết 18 - Tập làm văn:

LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN TRONG VĂN BẢN

* Hoạt động 1 :

1.Đọc các ngữ liệu trong sách giáo khoa trang 50, 51

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Hai đoạn văn có mối liên hệ với nhau không? Tại sao?

- Cum từ "trước đó mấy hôm" bổ sung ý nghĩa gì cho đoạn văn thứ 2?

- Nhờ cụm từ "trước đó mấy hôm" hai đoạn văn đã liên hệ với nhau như thế nào?

- Tìm các từ dùng để liên kết đoạn văn?

- Tại sao câu lại có tác dụng liên kết đoạn?

* Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

I. Tác dụng của việc liên kết các đoạn trong văn bản

Ví du : SGK/ 50, 51

1- Không có sự gắn bó về nội dung

+ Đ1:Cảnh sân trường

+ Đ2: Cảm giác của 'Tôi" một lần ghé thăm trường

2- Từ "đó" tạo sự liên tưởng cho người đọc với đoạn văn trước -> sự gắn kết giữa 2 đoạn văn (liền ý, liền mạch)

- Phương tiện liên kết: thể hiện quan hệ ý nghĩa giữa chúng

Nhận xét.

- Làm cho đoạn văn liền mạch .
- Góp phần làm nên tính hoàn chỉnh của đoạn văn .
-

II Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản

1. Dùng từ ngữ để LK các đoạn văn

- Dùng từ ngữ để liên kết: Quan hệ từ, đại từ, chỉ từ, cụm từ liên kết, so sánh, so sánh đối lập, tổng kết

2. Dùng câu nối để liên kết các đoạn văn

3. Kết luận

III. Luyện tập

Bài tập 1

a."Nói tóm lại"-> ý nghĩa tổng kết vấn đề

b. Thế mà -> ý nghĩa đối lập

c. Cũng -> nối Đ2 -> Đ1

Tuy nhiên -> nối Đ3-> Đ2

Bài tập 2

a. Từ đó

b. Nói tóm lại

c. Tuy nhiên

d. Thật khó trả lời

Tiết 19, 20 - Tập làm văn:

LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

* Hoạt động 1 :

1.Ôn tập lại các kiến thức về xây dựng đoạn văn

2. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- Thế nào là đoạn văn?

- Cách liên kết giữa các đoạn văn trong văn bản.

* Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học

Luyện tập vận dụng:

Viết một số đoạn văn ngắn chứng minh ý kiến của Vũ Ngọc Phan; "Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo". Sau đó, phân tích các phương tiện liên kết mà em sử dụng.

NHỮNG CÂU HỎI, THẮC MẮC CỦA EM CẦN ĐƯỢC THẦY CÔ GIẢI ĐÁP SAU KHI TỰ TÌM HIỂU NỘI DUNG BÀI HỌC BÊN TRÊN

- Họ và tên:

- Lớp:

- Câu hỏi thắc mắc cần giải đáp:

Các em hãy hoàn thành những nội dung hướng dẫn tự học và các câu hỏi thắc mắc cần giải đáp qua số điện thoại, zalo, gmail của cô nhé.